

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

TẬP SAN NGHIÊN CỨU, LÝ LUẬN, PHÊ BÌNH,
DỊCH THUẬT, GIỚI THIỆU TÀI LIỆU

YẾU MỤC

- ★ CÁCH MẠNG THÁNG TÁM VÀ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI.
- ★ TÌM HIỂU NHỮNG KINH NGHIỆM CỦA HÌNH THÁI ĐẤU TRANH CÁCH MẠNG THÁNG TÁM.
- ★ ĐÁNH GIÁ VAI TRÒ NGUYỄN-TRƯỜNG-TỘ TRONG LỊCH SỬ CẬN ĐẠI VIỆT-NAM.

29

THÁNG 8-1961

VIỆN SỬ HỌC

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

CHỦ NHIỆM : TRẦN-HUY-LIỆU

Số 29

THÁNG 8 - 1961

MỤC LỤC

NGUYỄN-HỒNG-PHONG — Cách mạng tháng Tám và chủ nghĩa xã hội	1
TRẦN-VĂN-TÝ — Tìm hiểu những kinh nghiệm của hình thái đấu tranh Cách mạng tháng Tám (còn nữa)	7
TRẦN-HUY-LIỆU — Phong trào cách mạng Việt-nam qua thơ văn (X L)	14
M.G. LÊ-VIN — Tài liệu dân tộc học và nhân loại học là tài liệu lịch sử	28
HOÀNG-NAM — Đánh giá vai trò Nguyễn-trường-Tộ trong lịch sử cận đại Việt-nam	34
ĐÀO-TỬ-KHẢI — Vài ý kiến về chiếc thuyền Đào-thịnh và văn hóa đồng thau (tiếp theo và hết)	41
TÔ-TRUNG — Phong trào Đông-kinh nghĩa thực, một cuộc vận động cải cách xã hội đầu tiên	53
PHAN-GIA-BÈN — Công tác nghiên cứu lịch sử ở nước Cộng hòa nhân dân Ba-lan	56
★ ★ ★ TIN TỨC HOẠT ĐỘNG LỊCH SỬ NƯỚC NGOÀI	61

TÒA SOẠN VÀ TRỊ SỰ : 38, PHỐ HÀNG CHUỐI, HÀ-NỘI — DÂY NÓI : 3200

Giá báo dài hạn (thời hạn 3 tháng) : 1 đ 80.

Đặt mua tại các Ty, Phòng Bưu điện và các đại lý.

CÁCH MẠNG THÁNG TÁM VÀ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

NGUYỄN - HỒNG - PHONG



NĂM nay chúng ta kỷ niệm lần thứ 16 cuộc Cách mạng tháng Tám vĩ đại của dân tộc giữa lúc toàn dân đang phấn khởi bước vào những tháng cuối cùng của kế hoạch nhà nước năm 1961, năm đầu của kế hoạch 5 năm. Nhiệm vụ cơ bản của Cách mạng tháng Tám đến nay đã hoàn thành trên một nửa đất nước. Nhiệm vụ ấy cũng sẽ được hoàn thành mau chóng trên một nửa đất nước thân yêu còn lại ở miền Nam ruột thịt của chúng ta. Đứng về phương hướng vào một giai đoạn cách mạng mới: cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Vấn đề đặt ra là trong giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa hiện nay. Cách mạng tháng Tám có còn ý nghĩa hiện đại, ý nghĩa thời sự nữa không, hay chỉ còn ý nghĩa lịch sử đơn thuần. Có thể khẳng định rằng hiện nay Cách mạng tháng Tám vẫn còn nguyên ý nghĩa thời sự của nó không những đối với công cuộc đấu tranh thống nhất nước nhà mà cả đối với công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội mà nhân dân ta đang tiến hành trên miền Bắc thân yêu. Đối với trong nước cũng như đối với thế giới, Cách mạng tháng Tám không những vẫn có tác dụng cổ vũ cách mạng mà còn để lại nhiều bài học bổ ích và thiết thực đối với hiện tại.

..

Chủ nghĩa Mác Lê-nin xác định rằng vấn đề cơ bản của mọi cuộc cách mạng là vấn đề

chính quyền Nhà nước và việc chuyển chính quyền từ một giai cấp này sang một giai cấp khác là tính chất đầu tiên, chủ yếu, cơ bản của cách mạng. Cách mạng tháng Tám năm 1945 dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông-dương đã chuyển chính quyền từ tay giai cấp phong kiến và đế quốc sang tay các tầng lớp nhân dân do giai cấp công nhân lãnh đạo. Đó là một thành tích vĩ đại của Cách mạng tháng Tám. Việc chuyển chính quyền từ tay giai cấp tư sản sang tay giai cấp vô sản trong cách mạng xã hội chủ nghĩa khác hẳn với việc chuyển chính quyền từ tay giai cấp phong kiến sang tay giai cấp tư sản trong cuộc cách mạng tư sản. Một đảng là chuyển chính quyền từ tay giai cấp bóc lột, từ một thiểu số sang tay nhân dân lao động, bị bóc lột — tức là sang tay đại đa số người trong nước. Còn một đảng chỉ là chuyển chính quyền trong các thể hệ giai cấp bóc lột tiếp nối nhau. Cuộc biến chuyển trước xét theo lịch sử xã hội loài người thì chỉ là « biến cách » trong nội bộ xã hội có giai cấp, còn cuộc biến chuyển sau mới thực sự là cách mạng. Tính ưu việt của chính quyền giai cấp vô sản nảy sinh từ đó.

Vai trò của chính quyền trong cách mạng xã hội chủ nghĩa đặc biệt quan trọng do tính năng động rất lớn của nó đối với cơ sở kinh tế, do tính sáng tạo rất lớn của nó đối với đời sống xã hội. Vai trò ấy do tính chất của cách mạng xã hội chủ nghĩa qui định. Vì cách mạng tư sản chỉ là sự thay thế của hình thức bóc lột, vì quan hệ sản

xuất từ bản chủ nghĩa vốn đã hình thành trong lòng xã hội phong kiến cho nên sau khi cướp chính quyền, giai cấp tư sản không cần phải tiêu hủy bộ máy nhà nước cũ mà chỉ cải tổ nó cho thích hợp với yêu cầu của giai cấp tư sản, của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa. Đối với cách mạng tư sản sau khi cướp chính quyền là kết thúc của cách mạng. Còn cách mạng xã hội chủ nghĩa thì khác. Đối với bộ máy nhà nước của giai cấp bóc lột giai cấp vô sản chỉ có đập tan nó đi chứ không thể cải tạo gì hết và thiết lập ra một bộ máy chính quyền hoàn toàn mới. Đây chính là khó khăn rất lớn mà giai cấp vô sản và các tầng lớp nhân dân lao động — những người chưa hề nắm chính quyền, chưa hề quản lý kinh tế và văn hóa bao giờ — phải vượt qua trong thời kỳ đầu của cách mạng. Hơn nữa, do chỗ quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa không thể hình thành trong lòng chế độ tư bản chủ nghĩa cho nên sau khi cướp chính quyền, cách mạng xã hội chủ nghĩa mới là bắt đầu chứ không phải là đã kết thúc. Nội dung, nhiệm vụ cơ bản của cách mạng xã hội chủ nghĩa đều thực hiện sau khi cướp chính quyền. Cuộc cải tạo và xây dựng cơ sở của chủ nghĩa xã hội là tiến hành từ trên xuống, thông qua nhà nước xã hội chủ nghĩa dưới sự lãnh đạo của Đảng của giai cấp vô sản. Cho nên vai trò và tác dụng của chính quyền Nhà nước xã hội chủ nghĩa đặc biệt lớn lao hơn tất cả các chính quyền nhà nước nào khác.

Cách mạng tháng Tám là một cuộc cách mạng dân chủ tư sản nhưng là dân chủ tư sản kiểu mới — nó thực hiện nhiệm vụ phản phong và phản đế rồi sau đó nó chuyển sang thực hiện nhiệm vụ cách mạng xã hội chủ nghĩa. Ngay từ năm 1930 trong luận cương của Đảng đã ghi rõ mục đích của cách mạng Việt-nam là như vậy.

Cách mạng tháng Tám là bước thứ nhất của cách mạng Việt-nam: thực hiện nhiệm vụ của cách mạng tư sản dân chủ. Hiện nay nhân dân ta đang thực hiện bước thứ hai: thực hiện nhiệm vụ cách mạng xã hội chủ nghĩa. Đứng về mặt nội dung cách mạng mà nói thì bước hiện nay mới thực là vĩ đại, là quan trọng, cuộc cách mạng hiện nay mới thực sự sâu sắc triệt để. Song cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ngày nay có thể tiến hành được là nhờ có Cách mạng tháng Tám đã đem lại chính quyền về tay nhân dân do giai cấp vô sản lãnh đạo. Chính quyền được Đảng xây dựng sau Cách mạng tháng Tám

là chính quyền dân chủ nhân dân, chính quyền của bốn giai cấp: công, nông, tiểu tư sản và tư sản dân tộc. Song về thực chất chính quyền đó nằm trong tay giai cấp vô sản, do giai cấp vô sản chi phối. Do đây chính quyền của ta thuộc loại hình chính quyền, vô sản. Chính là với chính quyền ấy Đảng đã tiến hành những sự nghiệp vĩ đại: giải phóng dân tộc và thực hiện cách mạng ruộng đất. Cũng với chính quyền ấy, được củng cố thêm và cải thiện thêm, đang thực hiện nhiệm vụ của cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc hiện nay, cụ thể là đang tiến hành cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa qui mô trên lĩnh vực nông nghiệp và công thương nghiệp, đồng thời tiến hành công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa. Rõ ràng là công cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ngày hôm nay đã giành được điều kiện quyết định từ tháng Tám năm 1945 khi chính quyền nhân dân do giai cấp vô sản lãnh đạo được thiết lập. Chính quyền của Cách mạng tháng Tám đã dọn đường cho cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ngày nay, lại chính nó đang xây dựng chủ nghĩa xã hội ngày nay. Vì vậy trong giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa vĩ đại ở miền Bắc ngày nay không những tinh thần của Cách mạng tháng Tám vẫn toát lên mạnh mẽ mà bài học của cuộc Cách mạng tháng Tám — bài học về xây dựng chính quyền — vẫn còn có ý nghĩa thời sự nóng hổi.

Trong bài xã luận đăng ở tạp chí *Học tập* số kỷ niệm mười lăm năm thành lập nước Việt-nam dân chủ cộng hòa, khi nhấn mạnh về vai trò của chính quyền trong hai giai đoạn cách mạng có nói như sau:

« Nhân dân ta đập tan chính quyền Nhà nước phản động của đế quốc và phong kiến, xây dựng chính quyền Nhà nước của mình, chủ yếu là để dùng nó làm đòn bẩy thúc đẩy sự nghiệp cách mạng tiến lên nữa. Trong giai đoạn cách mạng trước đây, nếu không có chính quyền Nhà nước vững mạnh thì nhân dân ta không thể bảo vệ được quyền độc lập dân tộc, không thể tiến hành cải cách dân chủ thành công. Đến nay, bước sang giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa nếu không có chính quyền Nhà nước vững mạnh thì nhân dân lao động cũng không thể xây dựng được chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và thực hiện thống nhất nước nhà ». Không phải là ngẫu nhiên mà trong nghị quyết của Đại hội lần thứ ba của Đảng vẫn đề xây dựng chính quyền, cụ thể là vấn đề

« Tăng cường nhà nước dân chủ nhân dân » được đặc biệt nhấn mạnh, được coi là một nhiệm vụ chủ yếu, đặc biệt quan trọng và có tính chất quyết định đối với việc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc. Và cũng không phải là ngẫu nhiên mà trong Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ ba đã chỉ thị cho người công tác khoa học xã hội phải « tập trung lực lượng chủ yếu vào việc nghiên cứu sự phát triển của cơ sở kinh tế và kiến trúc thượng tầng ở miền Bắc trong thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội... ». Không còn nghi ngờ gì nữa bài học lớn lao của Cách mạng tháng Tám là bài học về *xây dựng chính quyền*, làm cho chính quyền thực sự là của nhân dân, dưới sự lãnh đạo chặt chẽ của Đảng tức là của giai cấp vô sản để tiến hành các nhiệm vụ cách mạng. Chính quyền càng được củng cố dưới sự lãnh đạo của Đảng càng thực sự là của nhân dân thì chức năng sáng tạo của chính quyền càng lớn, nhiệm vụ cách mạng càng được thực hiện mau chóng, cách mạng càng đạt được những thành quả lớn.

Trong thời đại hiện nay, thời đại của cách mạng xã hội chủ nghĩa, thời đại tan rã của chủ nghĩa thực dân và sự phát triển của phong trào độc lập dân tộc, Cách mạng tháng Tám ngày càng có ảnh hưởng quốc tế rộng lớn.

Có quan niệm cho rằng đối với phong trào độc lập dân tộc trên thế giới hiện nay thì cuộc Cách mạng tháng Tám xét nó về mặt dân tộc dân chủ có ảnh hưởng nhiều hơn là xét nó về mặt xã hội chủ nghĩa, nghĩa là cách mạng Việt-nam trong giai đoạn dân tộc dân chủ có ảnh hưởng đối với phong trào độc lập dân tộc mạnh hơn là trong giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa, vì theo ý kiến họ thì phần lớn các cuộc vận động giải phóng dân tộc của các nước thuộc tiêu đều là cuộc vận động có tính chất dân chủ tư sản kiểu cũ. Đó là một quan niệm nông cạn và sai lầm do chỗ không hiểu đặc điểm của thời đại chúng ta đang sống; do chỗ tách phong trào giải phóng dân tộc ra khỏi điều kiện của tình hình thế giới hiện nay, là xét vấn đề một cách cô lập, phiến diện.

Vấn đề là phải đặt phong trào độc lập dân tộc trong những điều kiện lịch sử nhất

định. Chủ nghĩa Mác — Lê-nin đòi hỏi phải nhìn phong trào dân tộc một cách *cụ thể và lịch sử*. Vấn đề dân tộc không thể coi là một vấn đề cô lập, cố định, không thay đổi. Vấn đề dân tộc chỉ là một bộ phận của cả vấn đề cải tạo chế độ xã hội hiện hành, nó hoàn toàn do điều kiện hoàn cảnh xã hội, do tính chất của chính quyền trong nước và do toàn bộ quá trình phát triển của xã hội quyết định » (1). Vấn đề dân tộc là một bộ phận của vấn đề cách mạng, phải phân biệt sự liên hệ của vấn đề ấy với cách mạng dân chủ tư sản và sự liên hệ của vấn đề ấy với cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Vậy thì phong trào dân tộc hiện nay, vấn đề dân tộc hiện nay liên hệ với cách mạng tư sản hay với cách mạng xã hội chủ nghĩa? Muốn thế phải xét phong trào dân tộc hiện nay trong điều kiện thế giới ngày nay.

Ai cũng biết luận điểm nổi tiếng của Lê-nin về ba thời kỳ của phong trào dân tộc của vấn đề dân tộc. Thời kỳ thứ nhất là thời kỳ chủ nghĩa phong kiến Tây Âu tiêu diệt, chủ nghĩa tư bản thắng thắng lợi. Bấy giờ kẻ chủ yếu gây ra áp bức dân tộc là bọn phong kiến, địa chủ và giai cấp tư sản ở những nước thống trị. Cũng vì giai cấp vô sản thời kỳ này chưa trở thành một lực lượng chính trị độc lập nên cuộc đấu tranh chống áp bức dân tộc của các dân tộc bị áp bức là do giai cấp tư sản ở các dân tộc bị áp bức lãnh đạo. Cuộc đấu tranh này mang tính chất hẹp hòi của giai cấp tư sản, nó thành sự nổi dậy của giai cấp tư sản của dân tộc này chống sự cạnh tranh của giai cấp tư sản của dân tộc khác để giữ lấy thị trường dân tộc « của mình ». Ở thời kỳ thứ hai, thời kỳ đế quốc chủ nghĩa, phong trào dân tộc lại có đặc điểm khác. Chủ nghĩa đế quốc làm cho tình trạng áp bức dân tộc trở thành phổ biến và sâu sắc. Giai cấp tư sản trước kia trong thời kỳ đi lên của nó — đã từng đồng vai trò người giải phóng dân tộc, thì bây giờ trở thành kẻ áp bức dân tộc tàn khốc nhất, nguy hiểm nhất. Chủ nghĩa đế quốc chia thế giới thành hai phe: phe thiểu số các nước « văn minh » áp bức, bóc lột; phe đại đa số các nước thuộc địa và phụ thuộc. Vấn đề dân tộc trong thời kỳ này là vấn đề nhân dân các nước thuộc địa và phụ thuộc đòi giải phóng khỏi ách

(1) Sta-lin — Chủ nghĩa Mác và vấn đề dân tộc.

áp bức của đế quốc. Hai thời kỳ trên đây của phong trào dân tộc có những điểm khác nhau : ở thời kỳ đầu phong trào dân tộc chỉ bao gồm vài dân tộc ở Âu châu, chỉ là vấn đề nội bộ của một số nước có nhiều dân tộc, còn trong thời kỳ thứ hai thì vấn đề có tính chất toàn thế giới, là vấn đề giữa nước nọ và nước kia, là vấn đề giải phóng các nước thuộc địa và phụ thuộc. Song cả hai thời kỳ đó có đặc điểm chung là vấn đề dân tộc chưa được giải quyết.

Đến thời kỳ thứ ba của phong trào dân tộc, thời kỳ xã hội chủ nghĩa thì vấn đề dân tộc mới được giải quyết. Cách mạng tháng Mười đã mở đầu một thời kỳ mới, thời kỳ tiêu diệt của chủ nghĩa tư bản, tiêu diệt áp bức dân tộc, thời kỳ dân tộc bị áp bức giải phóng khỏi ách áp bức của chủ nghĩa đế quốc và thực hiện việc tự nguyện liên hiệp trên cơ sở xã hội chủ nghĩa — thí dụ trường hợp các dân tộc trong khối liên bang Xô-viết ; là thời kỳ dân tộc xã hội chủ nghĩa hình thành và phồn thịnh — như trường hợp các dân tộc trong phe xã hội chủ nghĩa hiện nay.

Song vấn đề là ở chỗ trong thời đại hiện nay, vẫn còn có phong trào độc lập dân tộc của các dân tộc thuộc địa và phụ thuộc ở các nước Á, Phi và châu Mỹ La tinh chưa phải là xã hội chủ nghĩa. Bề ngoài thì phong trào này tựa như là thuộc thời kỳ thứ hai của phong trào dân tộc nhưng về khuynh hướng phát triển thì lại không hoàn toàn như vậy. Vậy thì đối với phong trào dân tộc ở các nước này ta nhận định thế nào ? Đó chính là vấn đề lớn và quan trọng mà các nhà nghiên cứu lịch sử cần phải đi sâu nghiên cứu. Dưới ánh sáng của lý luận thiên tài của Lê-nin về phong trào dân tộc và vấn đề dân tộc, dưới ánh sáng của những bản tuyên ngôn Mát-sco-va ta có thể khẳng định rằng phong trào dân tộc hiện nay nói chung là không tách rời khỏi phong trào cách mạng xã hội chủ nghĩa. Nội dung căn bản của thời đại chúng ta là sự quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội, mở đầu bằng Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười Nga. Nội dung trên đây thể hiện ở chỗ một là sự hình thành hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa trên thế giới chiếm hơn một phần ba dân số thế giới với hơn chín trăm triệu người ; hai là sự phát triển mãnh liệt chưa từng thấy của phong trào độc lập dân tộc chống chủ nghĩa thực dân sau đại

chiến thứ hai ; và ba là sự suy sụp mau chóng của chủ nghĩa đế quốc. Ba điểm trên đây có quan hệ mật thiết với nhau. Chính sự hình thành và phát triển mạnh mẽ của hệ thống xã hội chủ nghĩa đã kích thích sự tăng tiến mãnh liệt của phong trào độc lập dân tộc đến lượt phong trào giải phóng dân tộc lại thúc đẩy mãnh liệt quá trình suy sụp của chủ nghĩa đế quốc. Mặt khác sự hình thành của phe xã hội chủ nghĩa cũng làm cho chủ nghĩa đế quốc suy yếu. Như thế có thể thấy rằng điểm thứ nhất là điểm quyết định đối với sự phát triển của thế giới ngày nay. Đúng như bản tuyên bố của hội nghị đại biểu các Đảng Cộng sản và Công nhân tại Mát-sco-va tháng Một 1960 đã nêu lên : *Đặc điểm chủ yếu của thời đại chúng ta là hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới trở thành nhân tố quyết định sự phát triển của xã hội loài người.* Hay như đồng chí Khor-rút-xốp nói : « Trong thời đại chúng ta, đã có thể khẳng định rằng chủ nghĩa xã hội ủng hộ lịch sử, nghĩa là trong thời đại hiện nay nếu không có chủ nghĩa xã hội lịch sử không thể phát triển được ». Đối với lịch sử loài người mà nói hay đối với sự phát triển của một nước, một dân tộc riêng lẻ mà nói thì cũng như thế.

Trong tình hình thế giới trên đây phong trào độc lập dân tộc hiện nay có tính chất và đặc điểm gì ? Trừ các dân tộc xã hội chủ nghĩa, nói chung phong trào độc lập dân tộc ở các nước Á, Phi và Mỹ La tinh là do chịu ảnh hưởng của hệ thống xã hội chủ nghĩa, thắng lợi được là do sự ủng hộ của phe xã hội chủ nghĩa, và sau khi thắng lợi muốn phát triển về kinh tế và văn hóa một cách độc lập không thể không có sự ủng hộ giúp đỡ của phe xã hội chủ nghĩa. Sau khi giành được độc lập các nước chậm tiến đứng trước hai con đường : hoặc là phát triển theo con đường tư bản chủ nghĩa hoặc là phát triển theo con đường xã hội chủ nghĩa. Phát triển theo con đường tư bản chủ nghĩa thì sao ? thì tức là gia nhập vào hệ thống tư bản chủ nghĩa, trong phạm vi chi phối của chủ nghĩa đế quốc và như thế sớm muộn sẽ bị phụ thuộc vào các đế quốc, trở thành thuộc địa kiểu mới của các nước đế quốc. Còn nếu đi con đường phi tư bản chủ nghĩa thì sẽ gia nhập vào hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa, được sự giúp đỡ về mọi mặt của phe xã hội chủ nghĩa và sẽ phát triển mạnh mẽ về kinh tế và văn hóa. Đây không phải là giả thiết mà

là sự thực lịch sử. Sự thối nát, suy sụp của chủ nghĩa đế quốc, tình trạng khủng hoảng, sự cùng khốn về kinh tế và xã hội ở các nước tư bản chủ nghĩa một mặt và tốc độ phát triển nhanh chóng phi thường về kinh tế và văn hóa, đời sống tự do, hạnh phúc ở các nước xã hội chủ nghĩa, một mặt khác là thực tế có thể nhìn tận mắt, « sờ mó » được, khiến cho các dân tộc bị áp bức, và nhân dân trên thế giới có thể cân nhắc lựa chọn xem con đường mình sẽ theo là con đường nào. Rồi tự nhân dân mỗi dân tộc sẽ quyết định vận mệnh của mình, nhưng điều hiển nhiên trước mắt là phong trào độc lập dân tộc nếu tách khỏi sự ủng hộ giúp đỡ của phe xã hội chủ nghĩa chắc chắn không thể thắng lợi được. Mặt khác trong bước đầu kiến thiết kinh tế, nếu không có sự giúp đỡ của phe xã hội chủ nghĩa cũng sẽ gặp rất nhiều khó khăn.

Vậy có thể nói rằng phong trào độc lập dân tộc hiện đang phát triển mạnh mẽ, và thu được thắng lợi liên tiếp là nhờ có phe xã hội chủ nghĩa, bản thân phong trào này cũng ủng hộ chủ nghĩa xã hội và tương lai sẽ trở thành chủ nghĩa xã hội.

Do tình hình trên đây mà chúng ta có thể khẳng định trong điều kiện thế giới ngày nay, công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở các nước xã hội chủ nghĩa sẽ ảnh hưởng rất mạnh đến các nước mới giành được độc lập dân tộc và đối với nhân dân thế giới. Vì vậy ta có đủ lý do để khẳng định rằng chính trong giai đoạn xây dựng chủ nghĩa xã hội ngày nay mà ảnh hưởng của Cách mạng tháng Tám sẽ càng vang dội hơn vào các nước bị áp bức và các nước mới được giải phóng.

Cách mạng tháng Tám chứng minh điều gì, làm sáng tỏ chân lý gì, có thể nêu gương gì cho phong trào giải phóng dân tộc hiện nay. Cách mạng tháng Tám với sự hoàn thành nhiệm vụ phản đế và phản phong, và đặc biệt với sự xây dựng chủ nghĩa xã hội trên miền Bắc vững mạnh ngày nay chứng tỏ rằng một nước nhỏ yếu, bị áp bức, bóc lột có thể đứng dậy làm cách mạng giải phóng dân tộc, rằng một nước chậm tiến mới được độc lập không cần sự « viện trợ », « giúp đỡ » của các nước đế quốc vẫn có thể

phát triển và phát triển mau chóng nền kinh tế của mình, không như luận điệu của bọn thực dân thường bịp bợm: không có sự « bảo hộ » của các nước đế quốc, các nước chậm tiến sẽ thụt lùi và tàn tạ đi về mặt kinh tế và văn hóa. Cách mạng tháng Tám cũng lại góp phần chứng minh rằng một nước bị áp bức sau khi giành được độc lập nếu đi vào con đường phát triển xã hội chủ nghĩa, nếu được sự giúp đỡ của Liên-xô và phe xã hội chủ nghĩa thì không những nền độc lập ngày càng vững vàng bất khả xâm phạm mà về kinh tế và văn hóa lại cũng phát triển với một tốc độ nhanh chóng phi thường. Rõ ràng rằng sự kính phục và yêu mến của nhân dân các nước mới giải phóng đối với nước Việt-nam dân chủ cộng hòa không phải chỉ vì thành tích đánh đổ đế quốc và phong kiến, mà còn vì thành tích xây dựng và phát triển kinh tế và văn hóa của nước ta nữa. Nếu thành tích chống đế quốc và chống phong kiến của nhân dân Việt-nam có ảnh hưởng nhiều đối với các nước còn đang bị áp bức, hoặc đang đấu tranh giành độc lập thì những thành tích xây dựng kinh tế và văn hóa của ta trong thời kỳ xã hội chủ nghĩa sẽ có ảnh hưởng sâu xa hơn đối với các nước chậm tiến mới giành được độc lập dân tộc.

..

Trước đây hơn một thế kỷ, khi chủ nghĩa cộng sản xuất hiện trên mặt trận lý luận — như ánh lửa của thần Pơ-rô-mê-tê thức tỉnh nhân loại, thì thế giới tư sản kêu tướng lên: một bóng ma đã xuất hiện và đang ám ảnh Âu châu. Đến nay chủ nghĩa cộng sản không còn là « bóng ma » nữa mà là một hiện thực vĩ đại, kiên cường và rất huy hoàng trên một phần ba nhân loại. Trước kia chủ nghĩa cộng sản còn là lý luận, người ta còn có thể tranh cãi được, nhưng ngày nay nó đã thành thực tế giản dị và đanh thép có thể quan sát trực tiếp. Như đồng chí Khor-rút-xốp nói trước kia *lịch sử ủng hộ chủ nghĩa cộng sản*, nghĩa là lịch sử càng phát triển thì chủ nghĩa cộng sản càng tới gần, còn ngày nay thì lại nói *chủ nghĩa cộng sản ủng hộ lịch sử*, nghĩa là chủ nghĩa

cộng sản đã thành hiện thực trên một phần trái đất, và nếu không có chủ nghĩa cộng sản lịch sử không thể phát triển được.

Nhờ cách mạng tháng Mười mở đường, nhân dân Việt-nam dưới sự lãnh đạo của Đảng của giai cấp vô sản có thể tự hào rằng mình là một trong số những dân tộc bị áp bức đã đi tiên phong trong phong trào cách mạng xã hội chủ nghĩa, và ngày nay đang trở thành một trong những ngọn cờ cách mạng cổ vũ phong trào độc lập dân tộc và

phong trào cách mạng xã hội chủ nghĩa trên thế giới.

Đề xứng đáng với vinh dự ấy, nhân dân Việt-nam dưới sự lãnh đạo của Đảng Lao động Việt-nam quang vinh sẽ đẩy mạnh hơn nữa công cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và đấu tranh thống nhất tổ quốc, đề góp phần tích cực vào công cuộc đấu tranh bảo vệ hòa bình thế giới, và ủng hộ tích cực phong trào giải phóng dân tộc của các nước Á, Phi và châu Mỹ La-tinh.



*Tìm hiểu những kinh nghiệm
của hình thái đấu tranh*

CÁCH MẠNG THẮNG TÂM

TRẦN - VĂN - TÝ



HÃNG lợi Cách mạng thắng Tâm là một sự kiện vĩ đại trong lịch sử Việt-nam: nó chấm dứt một thời kỳ nô lệ lâu dài hàng thế kỷ và mở cho nhân dân Việt-nam tiến dần vào con đường hạnh phúc của xã hội xã hội chủ nghĩa.

Cách mạng thắng Tâm thắng lợi trước là do Đảng đã có chiến lược sách lược chính trị đúng. Nhưng có nội dung đấu tranh cách mạng đúng chưa đủ, còn phải có hình thức đấu tranh cách mạng thích hợp thì cách mạng mới thắng lợi được. Đảng cũng đã thực hiện một hình thái đấu tranh thích hợp: lập ra mặt trận Việt minh hết sức rộng rãi, trên cơ sở phát triển mạnh các tổ chức chính trị trong mặt trận đó, chuẩn bị vũ trang khởi nghĩa và xây dựng căn cứ địa vũ trang; rồi biết chọn đúng thời cơ khởi nghĩa và có kế hoạch tiến hành khởi nghĩa sát hợp. Vì vậy, Cách mạng thắng Tâm đã thành công rực rỡ.

Hiện nay, việc tìm hiểu kinh nghiệm của hình thức đấu tranh Cách mạng thắng Tâm có ý nghĩa rất quan trọng. Rút được những bài học của hình thái đấu tranh cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân hồi thắng Tâm rất có bổ ích nhiều đối với cuộc cách mạng miền Nam hiện nay, vẫn là dân tộc dân chủ nhân dân, vẫn là trên đất nước Việt-nam. Rút được những bài học đấu tranh bằng bạo lực đó rất có tác dụng quốc tế vì trên thế giới hiện nay còn có những thuộc địa có những điểm giống như Việt-nam hồi

Cách mạng thắng Tâm và vì, « đi đòi với con đường hòa bình, hiện nay giai cấp công nhân vẫn có khả năng giành được thắng lợi trong cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa bằng con đường không hòa bình » (1) Nghiên cứu kinh nghiệm của hình thái đấu tranh thắng lợi hồi Cách mạng thắng Tâm chắc chắn còn làm sáng tỏ được sự lãnh đạo, sự sáng tạo tài tình của Đảng; do đó, làm tăng cường được lòng hăng hái, tin theo con đường của Đảng.

Yêu cầu thì quan trọng như vậy, nhưng ít lâu nay, trong những bài nghiên cứu, những buổi thảo luận về hình thái đấu tranh Cách mạng thắng Tâm, còn nhiều vấn đề lớn chưa được giải quyết cho rõ ràng, đầy đủ: căn cứ địa hồi đó là căn cứ địa chính trị hay căn cứ địa vũ trang? khởi nghĩa tiến hành từ thành thị về nông thôn hay từ nông thôn về thành thị? khởi nghĩa là khởi nghĩa chính trị hay khởi nghĩa vũ trang? Đảng đã có sáng tạo như thế nào trong đấu tranh hồi đó ?...

Căn cứ vào tình hình trên, chúng tôi viết bài luận văn này để tìm hiểu thêm về những kinh nghiệm phong phú của hình thái đấu tranh hồi Cách mạng thắng Tâm. Trong luận văn, sẽ trình bày ba vấn đề chủ yếu sau đây:

1/ Cách mạng thắng Tâm đã có hình thức đấu tranh thích hợp là kết hợp chuẩn bị khởi

(1) Thông cáo ở Buay-ca-rét (năm 1960) của các Đảng Cộng sản và Đảng Công nhân các nước xã hội chủ nghĩa.

nghĩa vũ trang toàn quốc với xây dựng căn cứ địa vũ trang, lấy hình thức sau đây mạnh hình thức trước, góp phần quyết định đối với thành công của hình thức trước.

2/ Cách mạng tháng Tám đã có những biện pháp thích hợp để chuyển từ đấu

tranh chính trị lên hình thức đấu tranh vũ trang nói trên.

3/ Tổng khởi nghĩa tháng Tám đã nổ ra đúng thời cơ và đã có kế hoạch tiến hành khởi nghĩa vũ trang sát hợp, do đó, đã thắng lợi một cách hòa bình.

I — CÁCH MẠNG THÁNG TÁM ĐÃ CÓ HÌNH THỨC ĐẤU TRANH THÍCH HỢP LÀ KẾT HỢP CHUẨN BỊ KHỞI NGHĨA VŨ TRANG TOÀN QUỐC VỚI XÂY DỰNG CĂN CỨ ĐỊA VŨ TRANG

Năm 1936, nguy cơ phát-xít trên thế giới đã rõ, phát-xít Nhật giẫm ngó Đông-dương, Mặt trận nhân dân Pháp thắng lợi, Đảng đã lập ra Mặt trận Dân chủ chống phát-xít và phản động thuộc địa ở Đông-dương. Về hình thức đấu tranh, nhờ điều kiện thuận lợi do Mặt trận Bình dân Pháp mang lại, Đảng đã lãnh đạo quần chúng dùng phương pháp hòa bình để đòi các quyền tự do, dân chủ, đòi cải thiện đời sống, lợi dụng được ca hình thức nghị trường để hoạt động, chờ cơ hội thuận lợi tiến lên.

Nhưng tới tháng 9-1939, chiến tranh thế giới lan thứ hai bùng nổ, Mặt trận Bình dân Pháp bị tan rã, chính sách cai trị của chính phủ Pháp trở nên hoàn toàn phản động; sự thông trị ở Đông-dương, trở nên một che độ quân nhân phát-xít rõ rệt. Chỉ hơn một tháng sau, Đảng đã vạch ra: « Bước đường sinh tồn của các dân tộc Đông-dương không còn có con đường nào khác hơn là con đường đánh đổ đế quốc Pháp » (1). Đồng thời với việc chuyển hướng nhiệm vụ sang chống đế quốc Pháp, Đảng cũng đã bỏ hình thức đấu tranh hòa bình, kịp thời chuyển sang chuẩn bị hình thức bạo lực phù hợp với cuộc đấu tranh một mặt một cõn lại diễn ra, « dự bị những điều kiện để bước tới bạo động » (2). Đúng như Le-nin đã nói, khi giai cấp tư sản đã trở nên hết sức phản động, đã có bộ máy quan sự và cảnh sát to lớn thì khả năng giành chính quyền về tay giai cấp vô sản một cách hòa bình thực tế không còn nữa; trong điều kiện đó, chỉ có dùng vũ lực thì mới bảo đảm cho giai cấp vô sản tiêu diệt chủ nghĩa tư bản và xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Nhưng đấu tranh cách mạng bằng vũ lực gồm có các hình thái khác nhau: khởi nghĩa vũ trang hay chiến tranh cách mạng; ngay chiến tranh cách mạng cũng lại chia ra chiến tranh du kích, chiến tranh chính

quy; đối với chiến tranh du kích, lịch sử cũng đã từng thấy có chiến tranh du kích lưu động hay chiến tranh du kích dựa vào căn cứ địa v.v... Nên vấn đề đặt ra cho những người tiến hành cách mạng bằng vũ lực là còn phải biết chọn hình thái đấu tranh cụ thể nào bằng vũ lực cho sát hợp.

Một trong những hình thái đấu tranh mà Đảng đã đề ra hồi đó là khởi nghĩa vũ trang. Nghị quyết Trung ương Đảng lần thứ 8 (tháng 6 năm 1941), đã ghi: « cuộc cách mạng Đông-dương phải kết liễu bằng một cuộc khởi nghĩa vũ trang ». Khởi nghĩa vũ trang như Le-nin đã nói, là một hình thức đặc biệt của đấu tranh chính trị. Đặc điểm của nó là sự nổi dậy của quần chúng cách mạng từ hai bàn tay trắng tiến lên vũ trang tranh đấu giành chính quyền, trong lòng sự kiểm tỏa của giai cấp thông trị. Khởi nghĩa vũ trang căn bản khác với chiến tranh cách mạng ở chỗ chiến tranh cách mạng (cũng như bất cứ cuộc chiến tranh nào) bao hàm sự tồn tại các đội chuyên môn những người có vũ trang tức quân đội và dùng quân đội đó làm phương tiện chủ yếu để đấu tranh. Trong hoàn cảnh hầu như không có tác sát trong tay (3) mà cần thiết phải tiến lên đấu tranh bằng vũ lực, Đảng đã chọn hình thức khởi nghĩa vũ trang là sát hợp.

Đảng đề ra chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang còn vào lúc trên thế giới chiến tranh thứ hai đã bùng nổ; cuộc chiến tranh đó là kết quả của những mâu thuẫn của thời kỳ đế quốc chủ nghĩa, và ngược lại, đã làm cho những mâu thuẫn đó thêm sâu sắc, đã đề ra những cuộc khủng hoảng to lớn về các

(1 và 2) Nghị quyết của Trung ương Đảng họp ngày 6, 7 tháng 11 năm 1939.

(3) Hội Trung ương Đảng họp lần thứ tám, mới có vài chục du kích quân ở Bắc-sơn.

mặt kinh tế, chính trị, dân tộc và quốc tế, do đó, đã thúc đẩy trên một quy mô rộng lớn tất cả những trào lưu của lịch sử toàn thế giới, đã thúc đẩy cách mạng mau tiến tới. Ở Việt-nam, bị đế quốc tăng cường bóc lột, giày xéo để cung ứng cho chiến tranh, nhân dân lao động càng căm phẫn, đã làm nổ ra các cuộc khởi nghĩa ở Bắc-sơn, Nam-kỳ; các tầng lớp trung gian bắt đầu chuyển hướng (từ sản dân tộc ngã thêm về cách mạng); giai cấp địa chủ bắt đầu có phân hóa (lòng lớp trung, tiểu địa chủ hoặc trung lập hoặc có cảm tình với cách mạng); binh lính Việt-nam trong hàng ngũ đế quốc Pháp bắt đầu hăng hái đấu tranh chống Pháp dưới nhiều hình thức mạnh mẽ (biểu tình, tuyệt thực, tham gia khởi nghĩa vũ trang ở Nam-bộ, bạo động ở Đô-lương); Pháp đã mất n róc, phát-xít Nhật đã kéo vào Đông-dương, thực dân Pháp phải đầu hàng, làm tay sai cho phát-xít Nhật; nhưng phát-xít Nhật, một trong những biểu hiện của sự phát triển cực độ của đế quốc trong giai đoạn tổng khủng hoảng của chủ nghĩa đế quốc, tất sẽ bị diệt vong trong quá trình tiến triển của cuộc chiến tranh thế giới thứ hai đã bắt đầu nhằm giải quyết các mâu thuẫn giữa bọn phát-xít và các lực lượng dân chủ tiến bộ trên thế giới; còn chính quyền phong kiến thì, từ khi Pháp đầu hàng, đã hoang mang dao động. Đứng là lúc hình thái cách mạng chung đã xuất hiện ở Việt-nam. Đế ra chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang vào lúc đã có hình thái cách mạng chung, là càng sát hợp, vì lúc đó đã có nhiều khả năng khách quan thực tế cho khởi nghĩa vũ trang được thành công — Thực tế là chỉ vài năm sau, các yếu tố vừa nói trên của hình thái cách mạng chung, trong quá trình phát triển biến chứng mau chóng của chúng, đã dẫn tới hình thái cách mạng trực tiếp (sau ngày Nhật đảo chính), rồi đã tạo nên thời cơ cách mạng vào những ngày giữa tháng Tám.

Cuộc khởi nghĩa vũ trang do Đảng chuẩn bị lại phải là một cuộc khởi nghĩa toàn quốc, vì nếu chỉ khởi nghĩa ở một địa phương, không được các nơi khác hưởng ứng thì sẽ bị quan địch tập trung lực lượng các nơi ve tiêu diệt. Yêu cầu đó không những đã được chứng minh bởi kinh nghiệm cuộc khởi nghĩa đầu tiên do Đảng Cộng sản Liên-xô lãnh đạo mà còn bởi kinh nghiệm nhiều lần khởi nghĩa thất bại ở Việt-nam. Nghị quyết Trung ương lần thứ 8 đã vạch ra các biện pháp để « có một lực lượng

toàn quốc đủ sức gây ra và củng cố cho một cuộc khởi nghĩa.... ».

Hồi Đảng chuẩn bị đấu tranh vũ trang, ngoài tình hình chung vừa nói ở trên, nước ta còn có những hoàn cảnh riêng dẫn tới sự hình thành một hình thái khác của đấu tranh vũ trang. Nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu đã tạo nên những vùng hẻo lánh, đi lại khó khăn; ở những vùng này, có nhiều nơi lại có địa thế núi rừng hiểm trở; nền thống trị của địch nói chung đã yếu ở nông thôn (so với thành thị) lại càng yếu hơn ở những nơi đó; ở một số vùng có tình hình vừa nói trên dân chúng lại giác ngộ cao do ảnh hưởng cách mạng của phong trào 1930 — 1931, hoặc phong trào 1936 — 1939, và thêm nữa, của phong trào Việt minh mới ra đời. Ở những vùng Cao, Bắc, Lạng, và Bắc-sơn, Vũ-nhai có được những điều kiện vừa nói trên, Đảng đã có thể bí mật xây dựng được, từ 1941, những tiểu đội, trung đội bán vũ trang, không thoát ly (đội tự vệ), những tiểu tổ du kích, và mấy năm sau, cả một trung đội du kích thoát ly.

Nhờ hoạt động của các lực lượng vũ trang đó và nhờ ảnh hưởng tuyên truyền chính trị nên đã không chế được các chức dịch ở tổng, ở xã hoặc làm cho họ ngã theo ta. Nhưng với lực lượng vũ trang đó, chưa đủ để chiếm giữ địa phương chống lại sự tấn công của lực lượng quân sự quy mô của đế quốc nên Đảng vẫn chưa hủy bỏ được chính quyền địa phương mà để nó tồn tại thành một chính quyền hai mặt, lợi dụng nó làm bình phong che dấu hoạt động của ta. Đã hình thành nên một loại căn cứ địa vũ trang bí mật, một loại căn cứ địa vũ trang còn phôi thai, mới có tính chất như là vùng du kích mà thôi.

Căn cứ địa vũ trang phôi thai như thế cũng đã có tác dụng đáng kể đối với phong trào cách mạng. Nó là chỗ tương đối an toàn cho sự hoạt động chính trị, cho việc xây dựng lực lượng vũ trang của ta, (như căn cứ địa vũ trang phôi thai ở Cao-bằng đã là nơi đồng chí Hồ-chí-Minh chỉ đạo phong trào đấu tranh toàn quốc, đã là nơi có công binh xưởng đầu tiên của ta); và khi có thêm điều kiện cần thiết, nó sẽ nhanh chóng phát triển thành căn cứ địa vũ trang công khai, hoàn bị lớn mạnh.

Tới hồi 9-3-45, ở nước ta lại xuất hiện một tình hình mới. Pháp bị Nhật tiêu diệt. Đồng thời, cả hệ thống cai trị mà Pháp

đã xây dựng ở Việt-nam từ gần 100 năm cũng tan rã. Nhật chưa từng có được hệ thống cai trị của mình. Ở nông thôn, nhất là ở các vùng rừng núi hẻo lánh, sự thống trị của chúng hầu như bị tê liệt. Nhân cơ hội đó, phong trào cách mạng phát triển rộng rãi, mau chóng khiến cho địch khó dồn được lực lượng lại để đàn áp cách mạng ở một nơi. Trong tình hình trên, ở vùng căn cứ địa phối thai ở Cao—Bắc—Lạng, Bắc—son, Vũ—nhai và ở mấy vùng Đông-triều, Quỳnh-lưu, Ba-tơ có địa thế hẻo lánh, hiểm trở, có quần chúng giác ngộ cách mạng cao, đã hình thành được nhiều trung đội, đại đội du kích. Dựa vào lực lượng quần sự đó và quần chúng địa phương được phát động, Đảng đã tiến hành chiến tranh du kích, diệt chính quyền địch ở địa phương, thiết lập chính quyền cách mạng, chặn phá được nhiều cuộc tấn công của Nhật, chuyển được căn cứ địa vũ trang bí mật, phối thai ở Cao—Bắc—Lạng, Bắc—son, Vũ—nhai lên căn cứ địa vũ trang công khai, hoàn bị và lập các vùng Đông-triều, Quỳnh-lưu, Ba-tơ thành những căn cứ địa vũ trang công khai, hoàn bị khác. Đặc biệt, căn cứ địa hoàn bị ở Cao—Bắc—Lạng, Bắc—son, Vũ—nhai, vì đã được hình thành trên cơ sở căn cứ địa phối thai lập ra ở đó từ lâu nên phát triển rất nhanh chóng; tới tháng 5-1945, đã có khoảng 5000 quân, chưa kể nhiều trung đội không thoát ly của các tỉnh, các huyện trong khu căn cứ; tới tháng 6-1945, đã trở thành khu giải phóng gồm 6 tỉnh. So với các căn cứ địa khác chỉ bắt đầu hình thành từ sau hồi 9-3-1945 thì tác dụng của căn cứ địa hoàn bị ở Cao—Bắc—Lạng, Bắc—son, Vũ—nhai đối với phong trào cách mạng toàn quốc, lớn mạnh hơn rất nhiều.

Các căn cứ địa vũ trang công khai, hoàn bị có ý nghĩa rất quan trọng: là nơi quần chúng cách mạng đã chiến thắng địch, đã giành được chính quyền, là hình ảnh nước Việt-nam mới thu hẹp. Các căn cứ địa đó tồn tại ngang nhiên giữa vòng vây của đế quốc và tay sai; giờ khởi nghĩa toàn quốc tới, phái quân đánh tỏa nhanh chóng ra ngoài khu căn cứ, đã có tác dụng vô cùng to lớn: cổ vũ tinh thần cách mạng quần chúng toàn quốc, uy hiếp tinh thần giặc Nhật, làm hoang mang tan rã hệ thống bù nhìn từ chức địch ở xã đến tận vua quan, làm cho binh sỹ Việt-nam trong hàng ngũ địch và tầng lớp trung gian thêm ngã về ta; nhờ vậy, đã đẩy mạnh phong trào chuẩn

bị khởi nghĩa toàn quốc, thúc đẩy thời cơ khởi nghĩa chóng tiến tới và giúp cho khởi nghĩa vũ trang, khi đã nổ ra, gặp được nhiều thuận lợi, thắng lợi nhanh chóng và đỡ đỡ máu. Trong phần ở dưới, có phần tích là Cách mạng tháng Tám, chỉ có thể thắng lợi được vào đúng mấy ngày gần cuối tháng Tám, không chậm hơn được; biết như vậy, càng nhận thức được rõ tác dụng có ý nghĩa quyết định của các căn cứ địa hoàn bị nhất là của căn cứ địa hoàn bị lớn mạnh ở Việt-bắc, đối với thắng lợi của khởi nghĩa vũ trang tháng Tám.

Như vậy là phù hợp với tình hình Việt-nam hồi Cách mạng tháng Tám, hình thức chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang toàn quốc đã được đề ra đồng thời với hình thức xây dựng căn cứ địa vũ trang, (lúc đầu là căn cứ địa vũ trang phối thai sau là căn cứ địa vũ trang hoàn bị).

Việc kết hợp hai hình thức đấu tranh đó là một sáng tạo lớn của Đảng.

Thời đại cách mạng vô sản thắng lợi bắt đầu bằng khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền ở Nga tháng 10 năm 1917. Tới 1927, ở Trung-quốc xuất hiện hình thức đấu tranh vô trang mới của vô sản là phát động chiến tranh du kích cục bộ, lập căn cứ địa vũ trang. Ở Nga và Trung-quốc đã có sự khác nhau như vậy là vì hoàn cảnh hai nơi đó khác nhau. Đồng chí Mao Trạch-Đông đã nói trong cuốn *Chiến tranh và vấn đề chiến lược*: « nhiệm vụ của chính đảng vô sản các nước tư bản là trải qua đấu tranh hợp pháp lâu dài, giáo dục công nhân, làm nảy nở lực lượng, chuẩn bị cuoi cùng lật đổ chủ nghĩa tư bản... Đến khi khởi nghĩa và chiến tranh thì lại trước hết là chiếm lấy thành thị, rồi sau tấn công nông thôn...; Cách mạng tháng Mười Nga đã làm như vậy, nhưng Trung-quốc thì khác thể ». Rồi đồng chí Mao Trạch-Đông đã phân tích những đặc điểm kinh tế, xã hội và chính trị của nước Trung-quốc nửa thuộc địa, nửa phong kiến. Bên trong không có chế độ dân chủ và bị chế độ phong kiến áp bức, bên ngoài không được độc lập dân tộc mà lại bị đế quốc áp bức, vì vậy, không có nghị trường để có thể lợi dụng, không có quyền lợi hợp pháp được tổ chức công nhân bãi công. Kinh tế nông nghiệp địa phương nên nông thôn còn có thể giữ được tính độc lập khá nhiều đối với thành thị. Kinh tế, chính trị phát triển không đều nên sự thống trị của bọn phản động Quốc dân đảng tương

đội mạnh ở thành thị, tương đối yếu ở nông thôn. Chính sách chia rẽ bóc lột của đế quốc phân chia phạm vi thế lực đem lại sự chia rẽ và chiến tranh lâu dài giữa chính quyền trắng, nên lực lượng địch yếu đi. Từ đó, đồng chí Mao Trạch-Đông đã rút ra kết luận căn cứ địa cách mạng và Hồng quân có thể tồn tại lâu dài và phát triển; cách mạng Trung-quốc có thể trải qua việc xây dựng nhiều căn cứ địa cách mạng ở từng vùng nhỏ ở nông thôn, dần dần phát triển, dần dần mở rộng tới chỗ giành được chính quyền trong cả nước.

Cách mạng tháng Tám của Việt-nam đã diễn ra trong một hoàn cảnh khác hẳn 1917 của Nga, khác hẳn 1927 của Trung-quốc. Như trên đã phân tích, Cách mạng tháng Tám đã được chuẩn bị trong tình hình: 1) Cách mạng hầu như chưa có một tác sát trong tay; 2) Chiến tranh thế giới thứ hai đã bắt đầu, hình thế cách mạng chung đã xuất hiện; 3) Quần chúng đã qua 10 năm đấu tranh cách mạng dưới sự lãnh đạo của Đảng; 4) Đất đai có nhiều vùng hẻo lánh, hiểm trở,

nền thống trị của đế quốc ở những nơi này tương đối yếu; 5) Hai đế quốc trực tiếp thống trị luôn giành nhau xé mồi, có lúc diệt trừ nhau. Căn cứ vào tình hình đó, Đảng đã đề ra hình thức đấu tranh mới trên thế giới là kết hợp chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang toàn quốc với xây dựng căn cứ địa vũ trang, lấy hình thức sau đây mạnh hình thức trước, góp phần quyết định đối với thành công của hình thức trước. Sự sáng tạo đó của Đảng đã có ý nghĩa quyết định đối với thành công của Cách mạng tháng Tám. Nếu rập khuôn theo Liên-xô, chỉ chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang, sẽ không có được tác dụng thúc đẩy vô cùng mạnh mẽ của các căn cứ địa vũ trang đối với phong trào đấu tranh toàn quốc, chắc không có được thời cơ cách mạng chín mùi và thắng lợi cách mạng đúng được vào mười ngày gần cuối tháng Tám. Ngược lại, nếu rập theo Trung-quốc, chỉ xây dựng căn cứ địa vũ trang thì chắc chắn là cũng không nhanh chóng giành chính quyền kịp trong thời cơ rất ngắn hời đó.

II — CÁCH MẠNG THÁNG TÁM ĐÃ CÓ NHỮNG BIỆN PHÁP THÍCH HỢP ĐỂ CHUYỂN TỪ ĐẤU TRANH CHÍNH TRỊ LÊN ĐẤU TRANH VŨ TRANG

Đảng đã chọn được hình thức đấu tranh vũ trang thích hợp với tình hình là kết hợp khởi nghĩa vũ trang toàn quốc với xây dựng căn cứ địa vũ trang. Nhưng một vấn đề rất quan trọng và cũng rất khó khăn đã đặt ra là làm thế nào chuyển được từ đấu tranh chính trị lên hình thức đấu tranh vũ trang kết hợp vừa nói trên, giữa vòng kiểm soát ngặt nghèo của địch.

Ở các vùng chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang, lực lượng vũ trang, một loại tổ chức cao của đấu tranh cách mạng, không dễ xuất hiện ngay, nhất là trong lúc đầu, nền thống trị hà khắc của địch còn tương đối ổn định. Phải tuyên truyền giác ngộ chính trị mạnh mẽ, rộng rãi; trên cơ sở đó mới lập được loại tổ chức cao nói trên. Cho nên trước hết phải chú ý mở rộng các tổ chức chính trị. Nghị quyết Trung ương lần thứ tám, năm 1941 đã đề ra phải: « a/ mở rộng và củng cố các tổ chức sẵn có; b/ mở rộng các tổ chức vào những nơi thành thị, sản nghiệp, hầm mỏ, đồn điền; c/ mở rộng tổ chức vào các tỉnh phong trào còn yếu ớt và vùng dân tộc thiểu số ». Trên cơ sở đó, mới lựa chọn lấy người tích cực lập ra lực lượng vũ trang. Khởi nghĩa vũ trang là một hình thái đặc biệt

của đấu tranh cách mạng; chỉ tới một lúc nhất định, lúc có thời cơ cách mạng, lực lượng vũ trang toàn quốc mới có thể và phải nhất tề xông ra đánh địch, cướp chính quyền. Còn trước lúc đó, lực lượng vũ trang chuẩn bị khởi nghĩa đều thành hình, phát triển và chờ giờ khởi nghĩa ngay trong lòng sự kiểm tỏa gắt gao của địch nên phải có tổ chức và hoạt động phù hợp với hoàn cảnh đặc thù đó: tổ chức không thể lớn và chưa thể là tổ chức thoát ly, chỉ là tiểu đội hay trung đội tự vệ; hoạt động hàng ngày phải hết sức bí mật và chỉ để phục vụ nhiệm vụ chính trị là chính như trừ gian, chống các đội tuần tiểu nhỏ của địch để bảo vệ và phát triển cơ sở chính trị; do bảo vệ và phát triển cơ sở chính trị, lại củng cố và phát triển thêm được lực lượng tự vệ vũ trang.

Ở các vùng có điều kiện để xây dựng loại căn cứ địa vũ trang phôi thai, chưa hoàn bị như ở Cao-Bắc-Lạng, Bắc-sơn, Vũ-nhai trước khi Nhật đảo chính, lúc đầu cũng phải có quá trình xây dựng các đoàn thể chính trị và lực lượng tự vệ như vừa nói ở trên. Rồi trên cơ sở các đoàn thể chính trị và các đội tự vệ, có thể « lựa chọn những phần

lực khỏe mạnh, hăng hái, lanh lẹ» (1) để lập ra các lực lượng vũ trang trình độ cao hơn. Nhưng khi địa bàn hoạt động của lực lượng vũ trang chưa rộng thì lực lượng vũ trang trình độ cao hơn, mới tổ chức ra đó cũng còn phải rất nhỏ, mới chỉ là tiểu tổ du kích. Nhờ trình độ tinh thần, trình độ huấn luyện và trang bị vũ khí khá hơn các đội tự vệ, các tiểu tổ du kích ngoài nhiệm vụ giống như các đội tự vệ, có thể làm các nhiệm vụ cao hơn như « phá cầu, tháo đường sắt, ngăn xe cộ, đánh các đội tuần tiểu của địch, đánh các đoàn vận tải v.v....» (2) Tuy vậy, nếu hoạt động quân sự mạnh và lộ liễu, địch sẽ lo ngại, dồn lực lượng lại để đàn áp, lực lượng vũ trang cách mạng còn rất nhỏ yếu tất sẽ không đối phó lại được, nên các tiểu tổ du kích cũng chỉ phục vụ nhiệm vụ chính trị là chính, chỉ đảm nhiệm các công tác bảo vệ, phát triển cơ sở chính trị là chính để trên cơ sở đó củng cố và phát triển được thêm phong trào du kích và phải hoạt động hết sức bí mật, không nhất thiết phải thoát ly sinh sản, tốt hơn hết là cứ sinh hoạt như thường dân ở địa phương (như các tiểu tổ du kích của Bắc-sơn Võ-nhai sau thời gian tạm thắng tập trung đánh du kích và sau thời kỳ ở Trung-quốc về). Lúc địa bàn hoạt động của lực lượng vũ trang đã khá rộng (như ở Cao-Bắc-Lạng hồi 1944), mới dựa vào các đội tự vệ và các tổ du kích mà lựa chọn lập ra các đơn vị vũ trang thoát ly, lớn mạnh hơn (như trung đội Việt-nam tuyên truyền Giải phóng quân). Khi, do tương quan lực lượng địch ta, nhiệm vụ quân sự chưa thể là chính ở địa phương thì ngay lực lượng du kích thoát ly mới lập đó cũng chỉ hoạt động quân sự nhằm phục vụ chính trị là chính, nhằm tuyên truyền gây ảnh hưởng chính trị là chính và cũng phải công tác hết sức bí mật « đi không thấy bóng, đến không thấy hình». Hơn nữa, khi nhiệm vụ quân sự chưa phải là chính thì dù có điều kiện về chính trị và kinh tế cũng chưa cần thiết và chưa nên lập ra những đơn vị tập trung lớn.

Lúc bọn phát-xít Nhật và thực dân Pháp trực tiếp thống trị Việt-nam, giết hại nhau, làm suy yếu nhau nhiều và phong trào cách mạng nhân cơ hội đó đã phát triển rộng rãi như hồi sau 9-3-1945 là cơ hội rất thuận lợi để Đảng có thể tổ chức được nhiều trung đội, đại đội du kích thoát ly và phát triển mạnh

lực lượng tự vệ ở những vùng có địa thế hiểm trở hẻo lánh, có quần chúng giác ngộ cao. Dựa vào các lực lượng vũ trang đó và quần chúng địa phương được phát động, Đảng đã có thể tiến hành chiến tranh du kích cục bộ diệt địch, cướp chính quyền, chặn phá các cuộc tiến công của địch, chuyển căn cứ địa vũ trang phối thai, bí mật ở Cao-Bắc-Lạng, Bắc-sơn Võ-nhai lên căn cứ địa vũ trang hoàn bị, công khai và lập ra một loạt căn cứ địa vũ trang hoàn bị, công khai khác. Nếu sự xâu xé giữa bọn đế quốc trực tiếp thống trị chỉ là nhất thời, chốc lát, cục bộ, thì chưa thể lập được căn cứ địa vũ trang công khai, vì mâu thuẫn giữa chúng sẽ lại tạm thời ổn định, lực lượng của chúng sẽ lại phục hồi, ách thống trị nặng nề sẽ trở lại. Như hồi đầu năm 1940, nhân cuộc xung đột Nhật Pháp ở Lạng-sơn, cơ sở Đảng ở Bắc-sơn đã lãnh đạo nhân dân vũ trang nổi dậy chiếm chính quyền địa phương, lập nên một căn cứ địa vũ trang công khai. Nhưng cuộc xung đột Nhật Pháp chỉ xảy ra chóng vánh trong cục bộ. Vì Pháp yếu và Nhật lại đang cần lợi dụng ngay hệ thống cai trị lâu đời của Pháp, nên Pháp đã đầu hàng mau chóng và Nhật đã dùng Pháp làm tay sai để cai trị Đông-dương, Pháp lại có thể mang ngay quân đàn áp cách mạng ở Bắc-sơn. Căn cứ địa vũ trang công khai vừa mới ra đời đã phải thoái lui thành căn cứ vũ trang bí mật, thành khu du kích.

Trong quá trình chuyển từ đấu tranh chính trị lên đấu tranh vũ trang còn có một kinh nghiệm lớn là phải biết xác định nhiệm vụ chính cho từng giai đoạn. Xác định nhiệm vụ chính cho từng giai đoạn rất quan trọng vì nó quy định cách tổ chức, cách hoạt động và quyết định thắng bại của lực lượng vũ trang. Như hồi cuối 1941, quân du kích Bắc-sơn đã tập trung và hoạt động quân sự quá mức nên không phát triển được, không tồn tại được trước sự đàn áp lực lượng của đế quốc dồn lại đông gấp trăm lần quân cách mạng; hay như hồi 1944, lực lượng cách mạng ở Võ-nhai khởi nghĩa non cũng đã bị đế quốc tập trung lực lượng đánh tan. Xác định nhiệm vụ chính còn rất khó khăn, phức tạp, vì do những mối liên hệ và những sự khác nhau về kinh tế,

(1, 2) Thông cáo của Trung ương gửi các cấp ngày 21/12/1941.

chính trị, quân sự và địa thế giữa các địa điểm hoạt động vũ trang, mà một địa điểm không thể đơn độc phát triển thoát ly tình hình chung, mà tuy vậy, trong cùng một thời gian, địa điểm này vẫn có thể có nhiệm vụ giai đoạn không giống với địa điểm khác. Như hồi giữa 1944 ở Cao — Bắc — Lạng nếu chỉ tính tình hình địa phương thì thấy là có thể phát động chiến tranh du kích cục bộ xây dựng căn cứ địa vũ trang công khai được, nhưng lúc đó, phong trào cách mạng trong nước nói chung chưa lên cao, chưa thể hưởng ứng bằng hoạt động vũ trang. Địch còn có thể dồn lực lượng các nước về đàn áp nên đồng chí Hồ-chí-Minh đã ra chỉ thị hoãn lại việc phát động chiến tranh du kích ở Cao—Bắc—Lạng. Và như sau đảo chính Nhật, ở căn cứ địa Việt-bắc, nhiệm vụ quân sự đã có thể là chính, chiến tranh du kích đã được phát động, để diệt địch, cướp chính quyền thì ở các thành thị nhiệm vụ chính trị vẫn là chính, công tác chủ yếu vẫn là đẩy mạnh phong trào chính trị để trên cơ sở đó lập ra các đội tự vệ vũ trang. Dựa vào những hiểu biết lý luận về đặc điểm của các hình thức đấu tranh vũ trang và dựa vào diễn biến thực tế của đấu tranh bằng bạo lực hồi Cách mạng tháng Tám, có thể đề ra những căn

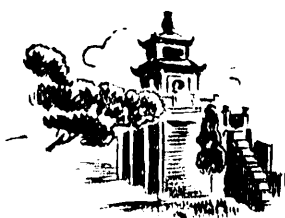
cứ để xác định nhiệm vụ chính của từng giai đoạn như sau :

1/ Đối với các vùng chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang, chỉ tới lúc các lực lượng vũ trang đã có thể nhất tề xông ra đánh địch, cướp chính quyền tức là lúc đã có thời cơ khởi nghĩa thì nhiệm vụ quân sự mới là chính ;

2/ Đối với các vùng căn cứ địa vũ trang công khai hoàn bị thì bản thân các yếu tố tạo thành loại căn cứ địa đó (đã có lực lượng vũ trang thoát ly khá mạnh, do đó đã có thể diệt được địch, cướp được chính quyền và chặn đánh được các cuộc tiến công của địch nhằm phá bỏ chính quyền cách mạng) đã nói lên rõ ràng là ở các vùng đó nhiệm vụ quân sự là chính ;

3/ Đối với các vùng căn cứ địa vũ trang bí mật, phôi thai, vì còn chưa có đủ lực lượng vũ trang để diệt địch, để phá bỏ chính quyền địch, để thiết lập và bảo vệ chính quyền cách mạng, và vì, do những lý do trên, còn phải để chính quyền địch tồn tại thành chính quyền 2 mặt, nên nhiệm vụ chính trị vẫn là chính ; chỉ khi có được điều kiện để chuyển lên căn cứ địa vũ trang công khai, hoàn bị, thì nhiệm vụ quân sự mới trở thành chính.

(Còn nữa)



PHONG TRÀO CÁCH MẠNG VIỆT - NAM QUA THƠ VẦN

TRẦN - HUY - LIÊU

XL



Ở cuộc đại chiến lần thứ nhất đến cuộc Cách mạng tháng Tám 1945 ở Việt-nam là những biến thiên dồn dập. Qua những thơ văn ở trong nhà tù cũng như ở ngoài nhà tù, các chiến sĩ đã theo dõi những biến thiên ấy với tất cả tư tưởng và tâm linh của mình, hoặc phẫn khởi, hoặc bức tức, hoặc nói lên những lời bi tráng, hoặc thốt ra những giọng cay chua...

Tháng 6 — 1940, Pháp mất nước hàng Đức, Ch. H. đã khóc « nước mẹ bỏ đời » bằng những vần thơ mai mĩ :

« Nước mẹ » nhà ta « nước mẹ » gì !
Khoe khoang quân đội nữa làm chi ?
Chiến tranh một tháng mà thua thế,
Danh giá nghìn thu cũng vứt đi.
Đã phản đồng minh không biết nhục,
Còn lòe thuộc địa để ra uy,
Nghĩ tình « nước mẹ » cơn tang tóc,
Ta cũng chia buồn tí tí ti ! ...

Nghe tin « nước mẹ » kéo cờ tang,
Vứt súng, Pê-tanh kỳ giầy hàng.
Phân bội đồng minh ối nhục nhơ !
Cơ đồ đế quốc đến liêu tan.
Hăm tư (1) điều ước bìa còn mãi,
Mấy triệu sinh linh mạng thác oan.
« Nước mẹ » phen này thôi « bỏ mẹ... »
« Đoàn con » thuộc địa rất hân hoan.

(1) Trong điều ước đầu hàng của Pê-tanh có 24 khoản.

« Đoàn con » thuộc địa rất hân hoan,
 « Nước mẹ » ô hồ thể cũng xoàng!
 Chỉ biết già tay quen áp bức,
 Lại còn nỏ miệng nói khôn ngoan.
 Chém cha quý Đức sao dễ tiện.
 Hiếp mẹ cu Tây quả bạo tàn.
 Thời thế xui nên thời phải thế,
 Cũng đừng trách hão đũa « con hoang ».

Hòa với tiếng khóc trên, Mã-Fầu tại nhà lao Nam-định cũng nói lên « Nỗi lòng thương mẹ » :

Lấy ai gìn giữ cội Đông-dương,
 Vì « mẹ » còn đau, đã mất hương.
 Nhục nhũ đầu hàng quân Quốc Xã,
 Ể chề nhân nhượng bọn Phù-lang (1).
 Lợi quyền thôi thế là « không nước »... (2)
 Thanh thế còn chi nữa, liệu đường...
 Thân ốc, ốc mang còn chữa nổi, (3)
 Vương thì mang « tội », bỏ thì « thương ».

Sau khi Pháp mất nước được 5 tháng thì cuộc khởi nghĩa Nam-kỳ bùng nổ. Nhưng rồi cuộc khởi nghĩa bị dập trong bể máu, các nhà tù miền Nam tràn ngập những chiến sĩ và quần chúng cộng sản. Ngoài một số đồng bị xâu tay bằng dây thép dìm xuống sông, thực dân Pháp còn phải nhốt người vào những chiếc « sà-lan » đậu ở giữa sông. Thi sĩ Xuân-Miễn đã tả một cảnh tại sở mật thám Sài-gòn hồi ấy :

Ca-ti-na, một khám đường (4)
 Đứng sừng sững trước giáo đường Giê-su (5).
 Người thúc người ! Sóng dồn tới mãi,
 Cửa nhà giam chật hẹp lẫn ào qua.
 Hích đầy nhánh « ma-lô-rắc » (6) của tên chà (7)
 Vụt xuống cổ, xuống đầu như mưa bấc.
 Niềm căm hận uất lên từng tiếng nấc.
 Hơn ngàn người giam giữ khám lộ thiên.
 Ngồi không thể ngồi, đứng cũng không yên
 Cừ chen tới, đẩy lui trong vòng chân.
 Ngực áp ngực, chân run, đầu lảo đảo,
 Thở không ra, hồ muốn tắt hơi rồi.
 Trẻ thơ, già yếu quy dưới chân người,
 Vần xô lẫn, quay tròn như gió lốc.
 Trên sân cống ngập xương và nước dộc,
 Lộ một đêm chân cẳng đã sưng phù.
 Mắt nảy sao, đầu choáng, lỗ tai ù.
 Cỏ họng rất bông khô đường lửa đốt.
 Khạc chẳng ra hơi, nhổ không ra bọt.
 Khát làm sao ! Ôi khát đến điên cuồng.
 Cắn lán môi cho máu đỏ chảy tuôn.
 Máu nóng nóng, lưỡi càn se mặt chát.

(1) Nhật-bản.

(2) Không nước ... gì, ý nói không ăn thua gì.

(3) Tục ngữ : ốc không mang nổi ốc, ốc còn mang cọc rêu.

(4) (5) Sở mật thám trung ương của Pháp tại phố Ca-ti-na (Sài-gòn), sau lưng là nhà thờ lớn.

(6) Chữ Pháp : matraque, roi bằng da.

(7) Linh da đen.

Khát! Khát quá! Ôi chao ôi là khát!
Nước giếng ngọt, nước máy trong, suối mát
Chảy tràn lan? Không. Viễn cảnh mơ màng:
Khát làm sao! nung đốt cả can tràng,
Nước lỏng bỏng, phân lều bều... vượt ngục,
Kề miếng xuống uống từng hơi từng vế....

Cuộc khởi nghĩa Nam-kỳ đã gieo vào trong lòng chúng ta bao nhiêu cảm kích và cũng bao nhiêu cảm hờn. Bạn Trường-Sơn đã nói lên trong mấy vần thơ:

Chường già (1) cuộn cuộn cát vàng,
Cửu-long một giải mệnh mang tuyết vời.
Ngọn sao chọc thẳng vòm trời,
Nặng nề che phủ bao đời nước non.
Tinh thần Trần-Phủ (2), Trọng con (3),
Làm cho bỏ vĩa kinh hồn thực dân.
Sát-gòn tiền đội công nhân,
Cả miền lục tỉnh nóng dân liền đều.
Ầm ầm dất chuyển sóng reo,
Ngọn cờ khởi nghĩa phất cao ruộng đồng.
Bao lần sóng rầy Cửu-long,
Giặc kia quyết đuổi không dong dất này.
Một lần khủng bố gắt gao,
Đồng quê xirông mây thêm say hận thù.
Máu tràn đỏ ừ chiến khu,
Xấu người chồng chất nhà tù trại giam.
Hận này đầy ắp ruột gan,
Thà này nung nấu muốn vòn mai sau.
Biết bao thịt xám máu đào,
Trên đường giải phóng xây cao trường thành.

Nhưng trong lúc hàng trăm nghìn người bị lên máy chém, vào nhà tù thì vẫn có hàng vạn người khác rảo bước trên con đường cách mạng, biến cầm thù thành sức mạnh. Đoàn trước ngã, đoàn sau tiến lên. Cả một thế hệ thanh niên, một lớp cán bộ trẻ quả quyết bước vào trường hoạt động. Bạn Trung-Chinh đã có bài thơ «Đứng lên»:

Ta nhất quyết đứng lên.
Nhắm quân thù chiến đấu.
Tay thanh niên cày máu,
Chĩa súng ngắm đầu thù.
Tiếng thanh nữ hét hó,
Tung giao nhăm tim giặc.
Lời già bày mưu lược,
Đầy công cuộc đấu tranh.
Óc bẻ khiêu thông minh,
Làm giao thông liên lạc.
Triệu người cùng như một,
Ta nhất quyết đứng lên!

Ta nhớ trận Bạch-dăng,
Thấy Nguyên tràn sóng đỏ.
Ta nhớ trận Chi-lăng,
Đầu Minh chồng núi đỏ.

(1) Thử gió chường ở miền Nam vào những tháng cuối năm (âm lịch).

(2) Trần-Phủ, bí thư đầu tiên của Đảng Cộng sản Đông-dương.

(3) Tức Lý-tử-Trọng.

Ta nhớ ấp Thái-hà,
Xác Thanh vùi cồn đỏ.
Ta nhớ đất Lam-Hồng,
Xương Táy đầy sỏi đỏ.
Ta nhớ rừng Bắc-sơn,
Máu Táy đầy lá đỏ.
Ta nhớ Đồng Tháp-mười,
Thịt Táy lầy bùn đỏ.

Máu tươi tô thắm cờ hồng,
Đầu tranh nung nấu muôn lòng bấy nay.
Sao vàng năm cánh tỏa bay,
Niềm tin sáng tỏa những ngày tối tăm.
Đứng lên nôi giống Việt-nam!

Theo tiếng gọi của Đảng, một số thanh niên đã xa rời thành thị, tìm về thôn quê và núi rừng, sống gần với nông dân và vận động nông dân tham gia cách mạng. Cuộc đời thay đổi ấy đối với những sinh viên, trí thức quen với lối sống tiêu tư sản cũng là những thử thách đầu tiên. Bạn Trường-Sơn đã « Tự nhủ lòng »:

Nay ta ở miền đô thị,
Chốn lam-sơn chướng khí lạnh lùng.
Chim kêu vượn hót não nùng,
Suối reo thác cuốn gọi lòng nhớ thương.
Trời âm đạm màn sương che phủ,
Rừng hoang vu trường rủ mây tàn.
Thân này hòa giữa lăm than,
Tim này rung động gió ngàn hắt hiu.
Nhìn đồng loại trăm chiều khổ nhục,
Thân chạch lươn chui rúc bùn lầy.
Trợn đời ngậm đắng nuốt cay,
Đói cơm rách áo dọa đầy lấm thán.
Nghĩ nông nỗi bầm gan tím ruột,
Sống một ngày chua xót một ngày.
Thà rằng không mắt không tai,
Không nghe không thấy giống nòi lăm than.
Thì đành chịu cho cam mọi nỗi,
Đề mặc người hành tội liên miên.
Nhưng mà tai mắt vẹn nguyên,
Càng nghe càng thấy càng phiền càng căm.
Ta có miệng nhưng không được nói,
Có tay chân bị trói bị xiềng.
Lòng ta nhất quyết vùng lên,
Phá gông chặt xích cường quyền bấy nay.
Đường cách mạng chông gai hiểm trở,
Giữa đêm dày lấp ló trời xa.
Say sưa gánh nặng sơn hà,
Bước vào gian khổ lòng ta nhẹ nhàng.
Vui ngó đỏ sân vàng muối trắng,
Vui ớt cay măng đắng trám chua.
Lều gianh bốn phía gió lùa,
Chiều manh cơn sốt tạm qua tháng ngày.
Làm bạn với cuốc, cày, dao, mác,
Nhưng lấm lòng chất phác hồn nhiên.
Đêm khuya leo lét ánh đèn,
Đợi ngày sắp tới trời lên rực hồng.

Nay ta đã một lòng tự nhủ :
 Vào làm than xóa bỏ làm than.
 Coi khinh nguy hiểm cơ hàn,
 Trèo đèo lội suối băng ngàn vượt non.
 Đêm giá lạnh từng cơn gió thổi,
 Nhưng lòng ta nóng hồi quyết tâm.
 Giữa nơi sơn cước âm thâm;
 Lòng tin sắt đá nảy mầm hiên ngang.

Căn cứ địa của cách mạng hồi ấy là chiến khu Cao - Bắc - Lạng và Bắc-sơn Vũ-nhai. Hai tiếng « chiến khu » đã hấp dẫn một số đông thanh niên ở thành thị. Có người mơ chiến khu với những cảnh đèo cao rừng rậm, anh tự vệ áo xanh khoác khẩu súng hỏa mai, em bé chần trâu hát bài « Tiến quân ca » vừa hát vừa gõ nhịp vào sườn trâu. Có người mơ chiến khu với cảnh non xanh suối biếc, hoa mai trắng xóa và cô sơn nữ hồn nhiên. Những vần thơ chiến khu hồi ấy cũng đã chứa đựng không ít những phong thái của khách chinh phu thời Xuân-thu Chiến-quốc hay những tư tưởng phiêu lưu mạo hiểm của « chàng trai » tiêu tư sản đương thời.

Này đây là cái quyết tâm dứt mọi « Ràng buộc » (1) của một thanh niên đương sống yên vui trong cảnh gia đình đề nếm mùi « gió lạnh của bốn phương » :

Muôn trùng dây buộc một người
 Trăm con dao xẻ cuộc đời thành phân.
 Ra đi vẫn vút bờ chân
 Lên đường bịn rịn những ân ái thừa.
 Tóc lười, trán đục - Ghé chưa !
 Mẹ già lau nước mắt thừa thớt dòng.
 Vợ quay đăm đăm nhìn chồng,
 Con ngoan sợ bố nên không khóc nhiều.
 Nhà long, lưng mỏi, gối xiêu,
 Đàn bà làm việc tay chiêu làm gì !
 Trời mưa, trời gió không kỳ,
 Quyết rằng hẹn rõ ngày về mới sau.
 Nhìn nhau lâu thật là lâu !
 Đi về đâu ? Đến nơi đâu hờ mình ?

Buồn bằng tất cả năm canh,
 Trước sau cũng phải dứt tình ngày mai.
 Ngấy hương rượu cũ lắm rồi,
 Đồ phẳng chai rượu mà cười như điên.
 Vợ con, cha, mẹ, anh, em...
 Tôi quên hết đấy, tôi quên hết rồi !
 Nhớ thì cứ việc nhớ thôi,
 Đêm nay khóc đã, ngày mai lên đường.
 Thương thì cứ việc mà thương,
 Tôi thêm gió lạnh bốn phương lắm rồi.

Một niềm căm hận trào sôi.
 Ở đêm đồ sáng ! Trăng trời bến tàn !

Này đây là bài thơ « Tiến bạn đi chiến khu » của Lê-Viên ; trong đó phảng phất cái bóng dáng của khách trượng phu lên đường gió bụi :

Đó đây tiếng hận vang trời,
 Đó đây thúc dục muôn người ra đi.
 Nắm tay kiên quyết xin thề,
 Diệt trừ giặc nước quân chỉ thân mình.

(1) Tác giả : Đ.X.K.

Hôm nay tôi tiễn chân anh.
 Men nồng chẳng có, nhưng linh ta say.
 Rượu đời chung nhấp chén đầy,
 Mùi đời chung nếm vị cay chua rồi.
 Bao lần khăn gói lên vai,
 Bao lần ghi dấu cuộc đời gió mưa.
 Dẫn thân trong cuộc tranh đua,
 Xông pha chiến địa được thua lẽ thường.
 Trong tay còn thước giuôm trường,
 Quân thù còn phải thịt xương tan lánh.
 Máu thù nhuộm thắm rừng xanh,
 Lá cờ chiến thắng oai linh thêm hồng.

Đường xa gió cuốn bụi rung,
 Đường xa chẳng quản núi rừng đêm thâu.
 Hôm nay ta tạm xa nhau,
 Mỉm cười, ta sẽ gạt đầu ra đi.
 Nhìn theo, tôi biết nói gì,
 Cùng chung ước hẹn ngày về thành công.

Non sông gấm vóc của ta, tự bản thân nó, đã là một bài thơ tuyệt đẹp ; nếu nó lại được lọt vào con mắt thẩm mỹ và tâm hồn nhạy cảm thì những vần thơ sẽ như suối nước có một nguồn phong phú vô tận. Bạn Trung-Chính, trên con đường đi Cao-bằng, đã có bài « Bên đường xa thăm » :

Khách dừng bước bên đường xa thăm,
 Gót dũ mòn bao dặm quan san.
 Trưa nay nắng cháy cây ngàn,
 Nắng thiêu rừng núi, nắng tan mây mờ.
 Khách tựa nghỉ bên bờ suối bạc,
 Dưới bóng cây bát ngát xanh tươi.
 Nước reo như cất tiếng cười,
 Lá rung trong gió lựa lời dân ca.
 Hừng gió dịu ngà ngà say tỉnh.
 Uống nước trong mát lạnh ruột gan.
 Lắng nghe sáo sậu gọi đàn,
 Gió lay hái dóa phong lan nức mùi.
 Cảnh lưu luyến, tình thời chưa dứt,
 Muốn miên man ngáy ngất tháng ngày.
 Nhưng lòng sực tỉnh lại ngay,
 Bước đường nghĩa vụ còn dài còn xa.
 Khách lấy một vần thơ để lại
 Tổ chức tình duyên ái vãn vương.
 Gốc cây cổ thụ bên đường,
 Khắc dòng minh bạch tỏ tường tình trong.
 Rồi đứng trước núi sông xán lạn
 Khách hát bên một bản hùng ca.
 Nắng trưa vẫn râm màu da,
 Khách còn quảy gánh san hà bước lên.

Nhưng trước con mắt nhà thơ, mà lại là nhà thơ cách mạng, thì thơ chẳng phải chỉ ở bên bờ suối, dưới chùm hoa phong lan giữa rừng, mà thơ còn ở cả những em bé ngây thơ nơi điền dã, ở tình thắm thiết giữa nhân dân và các chiến sĩ cách mạng. Trường-Sơn đã có bài : « Nòng_Eng » (1) :

(1) Cô em.

« Noòng Eng ái tức Tây tức Nhật »,
 Lờn rửa nguyên khếp chặt vành môi.
 Em thương em xót giống nòi,
 Vì quân cướp nước nên đời xác xơ.
 Nhưng rồi em vô tư nhĩ nhảnh,
 Như sơn ca giữa cảnh rừng hoang.
 Họa lời cùng tiếng suối vang,
 Khi trầm khi bổng du dương tuyệt vời.
 Cùng anh, em nói em cười,
 Tâm hồn thơ ấu sáng ngời nước non.
 Lờn em động ăm tiếng dòn,
 Lờn em là cả một nguồn đấu tranh.
 Nhớ em nhớ đất Cao-bình,
 Càng yêu càng thắm mối tình chiến khu.

Chiến khu! Hai tiếng ấy đã quyến rũ bao nhiêu tâm hồn say sưa cách mạng và thích phiêu lưu của tuổi trẻ. Nhưng chiến khu như thế nào? Đây là tâm tư trong bài « Nhớ bạn », bạn chiến đấu đã hy sinh, của Trung-Chính trong một đêm nằm trên chiến khu:

Tôi bỗng giật mình tỉnh giấc,
 Choàng lên đưa mắt nhìn ra:
 Rừng khuya vực thẳm bao la,
 Đêm tối sương mờ man mác.
 Lưng trời cánh khó lắt cắt,
 Sườn non lá úa xác xào.
 Bụi sâu ếch nhái xôn xao.
 Hang lạnh muỗi lẩn huyền ảo.
 Cú mèo rên rỉ xót xa.
 Lòng riêng chợt nhớ bạn xưa,
 Nằm xuống thần thờ im lặng.
 Tâm tư ăm thắm xúc động,
 Can tràng u uất đau thương.
 Hận thù tỏa khắp không gian,
 Chỉ cả khắc sâu đây dạ.

Thế rồi, có một ngày, theo lệnh của Đảng, anh cán bộ phải vượt qua biên giới sang nước bạn. « Trên đường ra ngoài », người ra đi mang nặng những tâm tư. Bài sau đây của bạn Trường-Sơn, một chiến sĩ cộng sản, nhưng trong đó còn phảng phất cái phong độ của một chinh khách năm xưa:

Trên đường xuất ngoại bạn cùng tôi,
 Dẫn bước nguy nan nhõn nự cười.
 Thân đã phó cho đời gió bụi,
 Ngại gì chẳng dám vượt trùng khơi.
 Giữa đỉnh đèo cao đưa mắt trông,
 Trùng trùng điệp điệp nước non Hồng.
 Giang sơn gấm vóc ai tỏ điểm,
 Mà đến giờ đây luống thẹn thùng.
 Cỏ cây như cũng cảm lòng ai,
 Và cũng cùng ai tiếng thở dài.
 Có chăng buồn reo trong nắng sớm,
 Cây im hòa nhạc giữa lưng trời.
 Ghềnh đá gào lên một động vang,
 Thiết tha kêu gọi khách qua đường.
 Khách đi, tiếng gọi còn ngân vọng,
 Nhắc kẻ vì đời ôm xót thương.

Bạn nghe trong gió tiếng quên kêu,
Rồi nhớ xưa kia một buổi chiều,
Trong chốn gia đình đầy ấm cúng,
Bạn buồn vì những kẻ phiêu lưu.

Bạn rắp những mong có một ngày
Trên đường gió bụi, thú tung bay.
Bạn đi theo tiếng lòng kêu gọi,
Quên cảnh sướng vui trong đọa đầy.

Bên tai bạn khẽ bảo ta rằng :
Ai kẻ cam lòng nhẫn nhục chẳng ?
Non nước càng trông càng rục rũ,
Càng đầy mối hận chông xâm lăng.

Tổ quốc phải đau chỉ chốn này,
Còn bao gấm vóc dưới trời mây,
Còn bao sự nghiệp người xây đắp,
Há dễ thù kia cứ xéo giầy.

Xiết bao đau xót nỗi lòng ta,
Và giận và căm cảnh nước nhà.
Ngót thế kỷ rồi trong bóng tối,
Bao người chiến đấu kiếm đường ra.

Thì bạn cùng ta quyết một lòng,
Đem thân mà trả nợ non sông.
Ra nơi hải ngoại cùng tu luyện,
Chân lý rồi đây đuổi bắt công.

Sau khi «Vượt biên giới», văn tác giả trên, người chiến sĩ lòng tự nhủ lòng:

Ta phải quên, thôi ta phải quên...
Thôi ta gác bỏ hết ưu phiền.
Tình riêng ta gửi nơi xa vắng,
Đất bạn, yên lòng ta bước lên.

Ra đi, tắc dạ những mệnh mang,
Ta hiểu rồi đây trên bước đường.
Lặn lội phong trần bao khổ cực,
Mặc tình, ta cất tiếng ca vang.

Cảnh vật giờ đây đã khác rồi,
Rẫy nương lúa mạch rải bên đồi.
Núi cao, đá mọc, cây xơ xác,
Lữ khách dừng chân dạ kèm vui.

Đây đó cùng chung một đất trời,
Biên thù một giải cách đôi nơi.
Cùng chung thù, bạn, chung tâm huyết,
Chung cả ước mơ thắm cuộc đời.

Lòng ta mơ tưởng chốn biên khu,
Trải mấy năm qua căn bước thù.
Vạn lý trường chinh năm trước nhĩ ?
Hoàn cầu chấn động tiếng Mao, Chu (1).

(1) Mao Trạch-Đông — Chu-Đức.

Ngảnh trông đất nước khuất sau đèo,
Rừng thăm núi cao vắng suối reo.
Bản nhỏ lưng ngàn vương khói bạc,
Bóng chàm thấp thoáng bóng nhìn theo.

Tổ quốc giờ đây cách mấy trùng,
Còn đâu đất nước với non sông.
Còn đâu tâm sự, đâu ân ái,
Đầy đó cùng chung nỗi lạnh lùng.

Bỗng nghe tiếng hát ở bên kia,
Tiếng hát cùng ta hẹn ngày về.
Non nước báo đền ân nghĩa nặng,
Lòng son chờ đợi nẻo hồn quê.

Đồi núi hòa âm nổi động cao :
Tiến lên ! Tiến mãi ! Khách anh hào.
Tiến lên diệt hết loài lang sói,
Vung ngọn cờ thiêng tỏa ánh đào.

Ánh đào như hứa hẹn ngày mai,
Và nhủ ta rằng trên bước đời,
Giun khổ hiểm nghèo đừng quân ngại,
Vàng hồng rực rỡ cảnh tương lai.

Người ta càng xa tổ quốc thì càng thấy yêu mến tổ quốc và ai đã có lần xa tổ quốc tới khi được trở về tổ quốc mới cảm thấy hết những vui mừng rạo rực. Bài « Trở về » của bạn Trường-Son đã nói lên nỗi lòng của giờ phút ấy :

Gốc phong ta dừng chân lại,
Mắt nhìn một giải trời mây.
Lá phong rực đỏ heo may,
Đóa lan điểm vàng vách đá.
Bóng lau chờn vờn bên má,
Cành đào phe phẩy ngang tai.
Cánh sao nào nức trăm lời,
Lòng sao ngồn ngang trăm mối.
Rời ta trăm ngăm bước vội,
Phút giây rời khỏi biên thùy.
Chân rung dấu cũ đường quê,
Tim rung lời thề đất tổ.
Khâu rã, chắp pây (1) thêm đỏ,
Ngọn bành tàu bành càng tươi.
Hang sáu rộng cửa đón mời
Chiến sĩ về đây tạm nghỉ.
Dòng thác tung bừng hoan hỉ
Rộn ràng khúc nhạc hồi hương.
Ngày ngày chấn động rừng hoang,
Sào huyết muôn đời nghĩa sĩ.

Sau khi mặt trận Việt-minh thành lập, ngọn cờ dân tộc giải phóng được nêu cao, bài ca Việt-minh (2) và bài Việt-minh ngũ tự kinh (3) đã thành những bài nhật tụng cho các đoàn viên Cứu quốc; đặc biệt là đồng bào thiếu số ở các căn cứ địa, những nơi

(1) Một thứ cây gọi theo tiếng Thổ ở Cao-bằng.

(2, 3) Những bài này đã được đăng ở nhiều nơi khác nên chúng tôi không cần trích đăng vào đây.

mà người ta gia nhập Việt-minh cả nhà, cả họ, cả làng, cho đến cả tổng cả huyện toàn tổng, thì những bài thơ ca kể trên càng được phổ biến. Nó trở nên bài hát ru em, bài học sinh tập đánh vần và ca dao của trẻ chăn trâu. Trên tờ báo *Giải phóng* và *Cờ Giải phóng*, cơ quan của Đảng Cộng sản Đông-dương, những bài luận văn đánh thép của đồng chí Trường-Chinh nói lên chủ trương đường lối của Đảng, lãnh đạo. Bức thư gửi cho các phụ lão và đồng bào trong nước của đồng chí Nguyễn-ái-Quốc đã được in thành truyền đơn rải khắp ba kỳ. Trên tờ báo *Cứu quốc*, cơ quan của Tổng bộ Việt-minh, bên những bức thư gửi cho các giới, những bài « Đồng tiền cứu nước » và hô hào quyền sấm vũ khí giết giặc, v.v..., còn có nhiều bài thơ ca quen thuộc của Chu-Lang, Âm-Hận, v.v... Tại vùng Hải-dương và Hưng-yên, những bài thơ ca của Hồng-Quang (Nguyễn-văn-Trạch) (1) cũng rất được nhiều người truyền tụng. Trong những bài thơ ca hồi ấy, ngoài việc kêu gọi tinh thần yêu nước, thù giặc ra, còn chú ý vạch mặt Việt gian, tuyên truyền linh dịch (2), v.v ..., gây một tác dụng khá tốt.

Đây là một bài ca dao (3) :

Bao giờ đuổi được giặc Tây,
Cho em được sống những ngày ấm no.
Cực thân em đẩy xe bò,
Nuôi phường giặc nước ô-lô, nhà lâu.
Áo em chiếu cời mo cau,
Áo phường giặc nước một màu tơ len.
Ai về nhả nhủ chị em :
Có đi giết giặc cho em theo cùng.

Đây là một bài vạch mặt bọn Đại-Việt (4) :

« Đại-Việt quốc gia liên minh »,
Một phường bát nháo linh tinh bịp đời.
Toàn quân buồn giống bán nôi,
Toàn quân cam kiếp tôi đòi xưa nay.
Kể thì từng liếm gót Tây,
N như Ngô-dinh-Diệm một tay bợm già.
Kể thì khoác áo cà sa,
Kiếm ăn cửa phật như là Lê-Dư.
Kể thì cách mạng xoay xu,
N như Nguyễn-thế-Nghiệp còn đồ đảo điên.
Kể thì múa bút làm tiền,
N như Vũ-dinh-Dy vốn quen xu thời.
Còn bao nhiêu kẻ vô loài,
Thay thầy đổi chủ tính bài vinh hoa.
Chúng hó khẩu hiệu quốc gia :
« Việt-nam độc lập » ba hoa rằm trời.
Hỏi rằng : độc lập với ai ?
Quyền hành Nhật nắm, tiền tài Nhật thu.
Dân ta chẳng chút tự do,
Kể than mất của, người lo mất đầu.
Nhật còn thu thuế, cướp màu.
Dân còn đói rách, còn sầu non sông.
Còn bom còn đạn từ tung,
Còn là chết chóc hãi hùng đau thương.
Thôi thôi sự đã rõ ràng*
Địch phường Đại-Việt là phường Việt gian.
Khen cho lũ Nhật hung tàn
Khéo mua ngay được một đàn chó săn.

(1, 2) Những bài này đã đăng ở nhiều nơi khác nên không cần đăng lại ở đây.

(3, 4) Tác giả : Chu-Lang (Xuân-Thủy).

Cuộc khởi nghĩa Bắc-sơn, vì điều kiện lúc ấy, không phát triển được ra toàn quốc, nhưng đã gây được một cái « vốn » đầu tiên cho Đảng là đội quân du kích, làm tiền đề cho cuộc Cách mạng tháng Tám sau này. Trong tám tháng chiến đấu tại Vũ-nhai từ 7-1941 đến 3-1942. Cứu quốc quân đã tỏ ra rất anh dũng, kiên nhẫn. Riêng về sinh hoạt văn hóa, toàn trung đội có phong trào viết nhật ký chiến đấu, ghi chép những sự kiện, ngày tháng và chiến công của mỗi người, mỗi đơn vị. Một bài hát rất quen thuộc và đã kích thích rất mạnh Cứu quốc quân là bài « Tuốt gươm trường » :

Tuốt gươm trường ba thước,
Ta cùng nhau bước.
Bước tới cái nơi trường sa (1).
Cùng giồng hùm sói xông pha .
Cứu nguy, cứu nguy nước nhà.
Cùng tiến, cùng tiến lên thôi.
Tiến lên giết quân giặc nòi.
Sá chi cái loài lang sói...
Nước nhà đương nguy biến.
Quân thù xâm chiếm.
Quốc dân, quốc dân nhà ơi.
Trống rung, trống rung ba hồi.
Cờ sao quốc dân an ngời ?
Cùng tiến, cùng tiến lên thôi.
Tiến lên giết quân giặc nòi,
Sá chi cái loài lang sói...

Ngoài ra, còn có một số bài hát sáng tác theo tiếng địa phương và đã được dịch ra quốc âm :

Mê nhìn slầu, mê nhìn slầu, năm kém cần nầu.
Cùng slim, cùng nóc, cùng slầu, cùng slu, cả lãg đều hất dầy.
Nước lờn lằm giá bại, mê nhìn teo nhục nhận lại, bọn cần dai ngòi câu mò mạ.
Nay câu xin phạ, câu năm dầy nao.
La chi lòng slầu lỏng rẻng đoàn kết va cần slầu dầy.
Chẩn lạng, chẩn nước, óc khoi nậm phây,
Nhất định phen này, xông khin pây, khin pây !

Dịch :

Chị em mình, chị em mình, khác gì đâu,
Cùng tim, cùng mắt, cùng chung dạ,
Việc làm được hết kém gì nhau.
Vì chung mất nước nên nhục nhã,
Bị chúng coi nhường giống ngựa trâu.
Cầu xin trời phật, cầu đâu được !
Chỉ có kết đoàn tốt với nhau,
Mời mong cứu nước qua lửa nước,
Nhất định phen này ta tiến mau, tiến mau !

Hay bài :

« Di nòn lục ơ. Di nòn.
Tha mẹ sủ xếp việc lờn xơng pây.
Nước lờn đang lúc loạn Tây.
Chu pây lúc tắc lạng quây bản mà. »

Dịch :

Mẹ ru con ngủ cho ngon,
Đề mẹ thu xếp cho yên việc nhà,
Nước non đương buổi can qua.
Cha con giết giặc phương xa chưa về.

(1) Tức sa trường: chỗ chiến đấu.

Chúng ta đừng tưởng trong chỗ khói lửa mù trời này, nàng thơ sẽ không dám bèn mảng đến. Không, Nàng thơ vẫn gắn bó với chiến sĩ Cứu quốc quân rất thắm thiết. Mấy câu dưới đây của một cán bộ khi nhớ tới một đồng chí tiền bối đã giác ngộ cho mình:

Từ đó trên đường muôn sóng gió,
Bàn tay anh lái đội tiền phong.
Từ đó trên đường, người em nhỏ,
Miệt mài chiến đấu, mắt xa trông.

Và đây là bài thơ « Người mẹ » đề ca ngợi một chị tiếp tế người Mán. Chồng chị vừa bị bắt, bị tra tấn ngay tại nhà và bị mật thám lôi đi thì một cứu quốc quân tới, chị điềm tĩnh kể lại việc mới qua và nói: các anh không sợ, em sẽ thay chồng giúp đỡ các anh; con em cũng không sợ, nó sẽ thay cha đi với các anh:

Ồ mà sao rừng cây nín thở,
Suối ngừng reo, cỏ dịu lời ca.
Ồ mà sao điệu tàn muôn thủa,
Mãi hôm nay mới nghẹn lòng ta.
Hay đã từng quen trong khắc khổ,
Đời vui say trong chiến đấu ca?
Hay đã từng quen trong máu đỏ,
Giết quân thù, say ngấm xác ma?
Nàng cất tiếng và qua ánh lửa,
Lặng nhìn con quen vắng bóng cha.
Như muôn lời hận tràn sôi sục,
Thuật những giờ lặng lẽ vừa qua.
Chúng đã đến như đàn sói dữ.
Cướp chồng nàng, bắt mất người cha.
Chúng đã đến như bầy ác thú,
Gieo hãi hàng trong mắt ngày thơ.
Chúng đã đến..., các anh không sợ,
Em thay chồng gánh đỡ các anh.
Chúng đã đến..., con em không sợ,
Sẽ thay chàng đi với các anh.
Ngọn lửa vàng theo gió cao bay.
Lòng tôi càng gió lướt qua mây.
Đem thêm lời nói say sưa ấy,
Theo ngọn cờ hồng phấp phới bay...(1)

Trong khi tiến hành cuộc chuẩn bị khởi nghĩa, hoạt động quân sự kết hợp với hoạt động đấu tranh chính trị, Đảng Cộng sản Đông-dương cũng tránh không khỏi những vấp vấp, đổ vỡ như một số cơ quan bị phá, một số cán bộ bị bắt. Đặc biệt là mùa hè 1943, một ủy viên Trung ương Đảng là đồng chí Hoàng-văn-Thụ bị bắt và bị giết; thiệt hại lớn cho Đảng, cho cách mạng. Trong dịp này, tại nhà tù, bạn Trường-Sơn nghe tin đã thối ra bài thơ « Ngơ ngác »:

Chúng tôi ngơ ngác tìm anh,
Trong làn mịt bụi đồng hành về đây.
Thuyền anh trôi giạt bãi lầy,
Đảo hoang trơ trọi giữa ngày đấu tranh.
Vàn buồm chèo lái tan tành,
Trong cơn bão táp đầu dành bó tay.

(1) Những bài trên đây đều trích trong tập bản thảo của đồng chí Đào-văn-Trường nói về hoạt động của Cứu quốc quân qua những tập nhật ký chiến đấu của Cứu quốc quân.

Chúng tôi những tưởng nơi này,
 Thuyền ta thuyền bạn xum vầy có phen.
 Vết thương hàn gấn cho liền,
 Đợi ngày tháo bẫy tiến lên hàng đầu.
 Rồi ra biển rộng trời cao,
 Giấc mơ giải phóng cờ đào điểm tở.
 Sóng cồn cửa biển nhấp nhô,
 Thuyền anh gió lốc đầy xô bên ghềnh.
 Thuyền lái ôm nặng thâm tình,
 Nhìn theo chẳng thấy bóng hình nơi nao.
 Chia tay không liếng tiển chào,
 Ước mong hội ngộ ghi vào đáy tim.

Sau ngày Nhật hất cẳng Pháp 9-3-1945, chính phủ thân Nhật Trần-trọng-Kim được khai sinh. Âm-Hận (Trần-huy-Liệu) đã tả cái phong cách của tên « Thủ tướng bù nhìn » trong một bài đăng trong báo Cứu quốc bí mật hồi ấy :

Kể từ Nhật chiếm Đông-dương,
 Biết bao nhiêu lũ phùng tuồng mùa manh.
 Vừa đây sản khẩu triều đình,
 Lại thêm ló mặt một anh bù nhìn.
 Họ Trần ngành Trọng tên Kim,
 Mang râu đội mũ bước lên diễn đàn.
 Ngực đeo cái biển Việt gian,
 Cúi đầu bài vọng Thiên hoàng phía đông.
 Xung quanh mõ giống cờ dong,
 Người xem chật ních vòng trong vòng ngoài.
 Cùng nhau thấy mặt cả cười,
 Người đầu mà lại có người tham ô,
 Kể rằng giống chủ oân Bô (1),
 Người rằng giống già Ba-mô ra tuồng (2).
 Có người bảo giống thẳng Ưng (3).
 Có người lại bảo giống thẳng Lô-ren (4).
 Chẳng qua cùng dạ khác tên,
 Cùng người một hội một thuyền đầu xa.
 Chuyên môn bán nước béo nhà (5)
 Ở ăn quen thói gian tà xưa nay.
 Khách nhìn mắt miệng chỉ tay,
 Gớm cho cái mặt quân này đáng băm.
 Tiếng hô : « đủ đảo » rầm rầm...

Thế nhưng Nhật vừa gây cuộc đảo chính ở Đông-dương, thì, sau hai tháng, Đức đã tắt thở trên chiến trường Âu châu. Ngày 2-5-1945 Hồng quân do tướng Giu-cốp chỉ huy, hạ kinh đô nước Đức. Ngày 8-5-1945, phát-xít Đức xin hàng không điều kiện. Tên trùm phát-xít là Hít-le đã bỏ xác trong trận Hồng quân tiến công Béc-lanh. Kiếm-Bút (Trần-huy-Liệu) có bài « Nhật hoàng diếu Hít-le » đăng trong báo Cứu quốc bí mật nhại theo bài Khóc Nghê Dương của cụ Tam-nguyên Yên-dỗ :

Hít-le, mạng bác toi rồi,
 Nước mây man mác ngậm ngùi lòng ta.

- (1) Săng-dờ-ra-bô-dờ đứng đầu chính phủ bù nhìn Ấn-độ.
- (2) Ba-mô đứng đầu chính phủ bù nhìn Miến-điện.
- (3) Ưng Tinh-Vệ đứng đầu chính phủ bù nhìn Nam-kinh.
- (4) Lô-ren đứng đầu chính phủ bù nhìn Phi-luật-tân.
- (5) Theo chữ « Vinh thân phi gia ».

Nhớ từ thua tay ba (1) ngày trước,
 Trục Tam cường (2) tôi bác cùng nhau.
 Tưởng rằng đề bệp năm châu.
 Ai hay lụn bại biết đâu cơ trời.
 Vẫn biết bác bỏ đời là phải,
 Nhưng vợ chỉ đã mãi thành ma.
 Thoạt nghe tôi những xót xa,
 Thương thân bách chiến phải ra thua đồn.
 Cờ chữ « vạn » không còn phấp phới,
 Ai người đem thế giới nhuộm đen?
 Máu tanh không có bạn hiền,
 Núi xương sông huyết có tiền khôn mua.
 Thơ phát-xít dẫn đo không viết,
 Viết đưa ai, ai biết mà đưa?
 Trời Âu vừa tạnh gió mưa,
 Sông cồn biển Thái (3) khổ chưa hồi trời?
 Quân đồ bộ khắp nơi tua lửa,
 Thành Đông-kinh khói lửa mịt mù.
 Thăng Anh thăng Mỹ chữa xong,
 Liên-xô sắp nhảy vào vòng đánh chơi.
 Bác đã trọn cái đời của bác,
 Trục mình tôi gánh vác sao đang l
 Sóng dâng ngập cả ngai vàng,
 Khóc tôi, khóc bác hai hàng chứa chan.

Sau ba tháng phát-xít Đức ngã, tháng 8-1945, phát-xít Nhật cũng đầu hàng không điều kiện. Cuộc Cách mạng tháng Tám ở Việt-nam thành công, lịch sử của dân tộc Việt-nam bước sang một giai đoạn mới, thơ văn cách mạng Việt-nam cũng trút hết những nỗi đau thương căm hờn của những ngày mất nước, tỏa ra những ánh sáng mới.

- (1) (2) Tay ba của trục Tam cường (Đức Ý Nhật) là Hít-le, Mút-sô-li-ni và Nhật hoàng.
 (3) Thái-bình-dương.

BẮT đầu từ số tập san sau, chúng tôi tạm ngừng không đăng tiết mục *Phong trào cách mạng Việt-nam qua thơ văn* nữa. Nói rằng tạm ngừng, vì khối lượng những bài chưa đăng vẫn còn khá nhiều. Khi chuẩn bị mở ra mục này, chúng tôi đã có một số lớn bài súc tích từ trước. Sau khi mục này mở ra, những bạn hữu các nơi hưởng ứng gửi tài liệu về đóng góp mỗi ngày mỗi nhiều, nhất là những thơ trong các nhà tù chính trị phạm. Trong số những bài đã đăng, có một số sai sót cần được đính chính và qua những thời kỳ, những sự kiện lịch sử, rất nhiều bài cần được bổ sung mà chưa được đăng. Hơn nữa, việc giới thiệu mỗi bài thơ có tính cách lịch sử là một bài hồi ký, chúng tôi mới làm rất sơ lược.

Điểm lại 40 số tập san đã qua, chúng tôi làm việc này một cách vội vàng. Bây giờ đến lúc chúng tôi tạm ngừng lại để:

— Sắp xếp lại cho có hệ thống, trật tự hơn, bổ sung những bài còn thiếu, đính chính những điểm sai lầm, phản ánh được thật đúng tính cách lịch sử của nó là « phong trào cách mạng Việt-nam qua thơ văn ».

— Cố gắng phân tích sâu hơn những quan niệm, tư tưởng, tình cảm của giai cấp, trào lưu, thời đại qua những bài thơ của mỗi tác giả để có thể tổng hợp lại nói lên cả một dòng lịch sử của thơ ca cách mạng, bổ sung vào những trang lịch sử đấu tranh cách mạng của dân tộc ta dưới thời thuộc Pháp về mọi mặt chính trị, quân sự và văn hóa.

Vậy đề nghị các bạn từ trước vẫn theo dõi mục này tiếp tục gửi cho chúng tôi những tài liệu, ý kiến và nếu thì giờ cho phép, chúng tôi sẽ biên soạn thành sách xuất bản càng sớm càng tốt.

Hà-nội 8-1961
 TRẦN - HUY - LIỆU

TÀI LIỆU

DÂN TỘC HỌC VÀ NHÂN LOẠI HỌC LÀ TÀI LIỆU LỊCH SỬ

(Góp phần vào phương pháp nghiên cứu
lịch sử những dân tộc chưa có chữ viết)*

M. G. LÊ-VIN



ÁCH đây mấy chục năm, bản tham luận về đề mục này có lẽ phải bắt đầu từ chỗ chứng minh nguyên lý nói rằng mỗi một dân tộc, không phụ thuộc vào trình độ phát triển của nó, đều có một lịch sử lâu dài và phức tạp của mình, rằng việc phân chia các dân tộc thành những dân tộc có lịch sử và không có lịch sử là hoàn toàn sai lầm. Trong giai đoạn hiện nay của khoa học chúng ta, điều đó không cần thiết nữa.

Những tài liệu thành văn về lịch sử của phần lớn các dân tộc trên trái đất là không có, hay chỉ về thời kỳ sau này thôi. Nhưng không phải do đó mà quá khứ lịch sử của họ trở thành những sự kiện kém phức tạp và phong phú. Tuy nhiên, trong lịch sử của các dân tộc chưa có chữ viết vẫn còn nhiều chỗ trống lớn cần được bổ sung cho đủ, nếu không làm được việc đó thì không thể dựng lại được lịch sử thực sự của toàn thể nhân loại.

Những vấn đề đó có một ý nghĩa hết sức nóng hổi trong thời đại chúng ta, khi mà nhiều dân tộc chưa có chữ viết ở châu Á và châu Phi, do kết quả đấu tranh tích cực, đã bước lên con đường độc lập. Ý thức dân tộc phát triển luôn luôn làm cho nhân dân quan tâm sâu sắc đến quá khứ lịch sử của mình.

Trong điều kiện không có những di tích thành văn thì, tài liệu để dựng lại lịch sử của dân tộc này hay dân tộc khác có thể là tài liệu của các bộ môn khác nhau: khảo cổ học, dân tộc học, ngôn ngữ học, tộc nhân loại học. Trong tham luận này, chúng tôi không đề cập đến những vấn đề khảo cổ học và ngôn ngữ học, chúng tôi chỉ nghiên cứu những nguyên tắc sử dụng tài liệu dân tộc học và nhân loại học làm tài liệu lịch sử, đồng thời phần lớn chỉ trích dẫn những tài liệu trong lĩnh vực gần gũi nhất với sự ham thích khoa học của tôi — dân tộc học và nhân loại học của các dân tộc Xi-bê-ri.

Tài liệu và phương pháp sử dụng tài liệu dân tộc học để dựng lại lịch sử của một dân tộc là như thế nào? Như mọi người đã biết, để làm được việc đó, người ta đã và đang luôn luôn sử dụng rộng rãi những chuyện cổ tích khác nhau về « nơi sinh sống viễn cổ đầu tiên », về nguồn gốc của dân tộc này hay dân tộc khác, về sự quan hệ lẫn nhau giữa nó với các dân tộc khác, về sự di cư của tổ tiên v.v... Chúng ta biết rằng những tài liệu văn học dân gian đó phần nhiều là những tài

* Tham luận tại hội nghị Quốc tế lần thứ VI của các nhà nhân loại học và dân tộc học ở Pa-ri (tháng 7-8-60).

liệu quý giá, đáng tin cậy. Ở đây, chúng tôi không dẫn chứng những tài liệu mà mọi người đã biết về người Pô-li-lê-diêng và một số dân tộc khác mà quá khứ của họ đã được ít nhiều phản ánh thực tế trong chuyện thần thoại dân tộc học của họ. Tuy nhiên, khi giải thích chủ đề chuyện truyền khẩu dân gian, cần phải luôn luôn nhớ rằng chuyện cổ tích về nguồn gốc dân tộc thường thường chứa không ít phần thêm thắt, phần chia cắt sau này, có khi lại còn chịu ảnh hưởng chuyện truyền khẩu của các dân tộc khác. Cần phải hết sức thận trọng đối với tính nổi tiếp của các sự kiện trong chuyện cổ tích, đối với việc dựng lại những điều kiện sống hiện thực của dân tộc ở các thời đại khác nhau theo những chuyện cổ tích đó. Ai cũng biết rằng có không ít những di tích khảo cổ hiển nhiên thuộc về tổ tiên của một dân tộc nhất định này lại được gán ghép cho một cư dân cổ đại khác và ngược lại.

Tài liệu quan trọng để nghiên cứu tộc sử của một số dân tộc là những tài liệu về việc phân chia-thị tộc và bộ lạc. Chúng tôi lấy một số tên gọi thị tộc và bộ lạc của người An-tai làm thí dụ. Những người An-tai và Tu-vin ở miền Nam hiện nay có những tên gọi bộ lạc như: người Te-len-ghít, người Te-lét, người Te-le-út, người Te-léc, cùng tộc danh «Te-le» — đó là một dẫn chứng nói rằng trong quá trình hình thành người An-tai và người Tu-vin đã có sự tham gia của những nhóm người thuộc thành phần người Te-le của biên niên sử Trung-quốc. Quá trình đó phải được xếp vào thế kỷ thứ VI-VII sau công nguyên. Trong số người An-tai, có người Nai-man, và người Cúp-sắc, đó là sự phản ánh các sự kiện thuộc thời đại sau này, khi người Nai-man và người Cúp-sắc mở rộng sự thống trị của mình sang An-tai (thế kỷ thứ XII). Việc xuất hiện ở người An-tai miền Nam những người Xe-ốc, người Sô-rốt, người Téc-béc, người Tu-mát, gắn liền với sự sát nhập của họ vào nhà nước Ôi-rát Tây Mông ở thế kỷ XVII-XVIII, nhà nước này còn có tên là Đơ-giun-ga-ri (1). Còn có thể dẫn ra rất nhiều thí dụ khác trong lĩnh vực hôn nhân gia đình nữa. Trong tác phẩm của các nhà nghiên cứu Liên-xô, những tài liệu đó được sử dụng khi giải quyết các vấn đề nguồn gốc dân tộc của các dân tộc Trung-Á, Xi-bê-ri v.v... (2).

Điều phức tạp nhất, đồng thời rất sáng sủa là sử dụng tài liệu dân tộc học trong

lĩnh vực nền văn hóa vật chất và tinh thần của các dân tộc làm tài liệu lịch sử (3). Ở đây chúng ta lại gặp phải vấn đề mà trong tất cả các giai đoạn phát triển của dân tộc học đều giữ một vị trí quan trọng — vấn đề nguyên nhân của sự giống nhau và sự khác nhau trong nền văn hóa của các dân tộc khác nhau ở mức độ phát triển kinh tế xã hội ít nhiều như nhau.

Trong quá trình nghiên cứu vấn đề đó, dân tộc học Xô-viết đã nghiên cứu khái niệm về các loại hình kinh tế — văn hóa. Những loại hình kinh tế — văn hóa là những tổng hợp các đặc điểm của kinh tế và văn hóa hình thành trong lịch sử, tiêu biểu cho các dân tộc với mức độ phát triển kinh tế — xã hội gần giống nhau và sống trong điều kiện địa lý tự nhiên giống nhau. Ở đây chúng tôi nói đến những loại hình kinh tế — văn hóa chứ không phải đơn thuần những loại hình kinh tế, bởi vì khuynh hướng kinh tế và môi trường địa lý phần nhiều quyết định đặc điểm văn hóa của các dân tộc — kiểu cư trú và nhà ở của họ, phương tiện vận chuyển, thức ăn và đồ dùng, quần áo v.v... Ở đây vấn đề là nói đến những đặc điểm của kinh tế và văn hóa hình thành trong lịch sử, cho nên chỉ có những dân tộc nào có trình độ phát triển lực lượng sản xuất gần nhau mới thuộc về cùng một loại hình kinh tế — văn hóa. Trong quá trình lịch sử, trình độ phát triển đó cũng như tính chất ảnh hưởng của môi trường địa lý tự nhiên chung quanh đối với kinh tế và văn hóa của các dân tộc, là thường xuyên thay đổi. Cho nên bản thân những loại hình kinh tế — văn hóa cũng không thể không có những biến đổi lớn lao theo thời gian. Những biến đổi đó có thể sâu sắc đến nỗi một loại hình hoàn

(1) Xem L.P. Pô-la-pốt — Đại cương về lịch sử người An-tai. Nhà xuất bản Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô, 1953.

(2) Xem T.A. Gi-dan-cô — Đại cương về dân tộc học lịch sử người Ca-ra-can-pác. Cấu tạo thị tộc bộ lạc và phân bố cư dân hồi thế kỷ XIX — đầu thế kỷ XX. Những tác phẩm của Viện dân tộc học. Tài liệu mới, tập IX, 1950; R. Cu-de-ép — Đại cương về dân tộc học lịch sử người Ba-sơ-kia, phần 1 (Tổ chức chủng tộc bộ lạc của người Ba-sơ-kia thế kỷ XVII-XVIII) U-pha, 1957.

(3) Xem S.A. Tô-ca-rép — «Đề cập đến việc đặt những vấn đề nguồn gốc dân tộc». Dân tộc học Xô-viết, 1949, số 3.

toàn khác cũng chính của các dân tộc ấy, cũng chính trong môi trường địa lý ấy, luôn luôn ra đời và phát triển thay thế cho loại hình kinh tế — văn hóa cũ.

Những loại hình kinh tế — văn hóa của các dân tộc trên các lục địa khác nhau của quả đất đều có tuổi lịch sử khác nhau. Một số thì chúng ta có thể định niên đại được không những tương đối mà còn tuyệt đối nữa, còn một số khác thì vấn đề còn phải tiếp tục nghiên cứu (1).

Đối với những dân tộc Bắc Xi-bê-ri, trước thời kỳ cải tạo kinh tế của họ theo chủ nghĩa xã hội, có thể chia ra thành mấy loại hình kinh tế — văn hóa. Nếu phân tích các tài liệu thì chúng ta theo dõi được tương quan lịch sử — niên biểu của nó. Chúng tôi xem loại hình kinh tế — văn hóa của những người săn bắn và chài lưới trong rừng rậm là kiểu cổ xưa nhất trên lãnh thổ Xi-bê-ri. Đặc điểm của nó là không có chuyên môn hóa biểu hiện trong khuynh hướng kinh tế: việc săn thú ăn thịt kết hợp với việc đánh cá, vai trò của đánh cá rất lớn. Việc nuôi chó có yên và nuôi hươu bấy giờ chưa có. Rõ ràng rằng loại hình đó thuộc những giai đoạn viễn cổ khi có người cư trú ở Xi-bê-ri, được phát triển trong thời kỳ đồ đá mới, được tiếp tục tồn tại ở những vùng phương Bắc trong mấy thời đại liên tiếp và hầu như cho đến thời đại chúng ta vẫn còn được duy trì ở một số dân tộc. Từ loại hình đó, con đường phát triển đi theo các hướng khác nhau. Ở những vùng đồng bằng của các sông lớn, nhiều cá của Xi-bê-ri, trong thời kỳ đồ đá mới, đã xuất hiện và phát triển loại hình kinh tế — văn hóa của những người đánh cá định cư, cơ sở kinh tế của nó là đánh cá. Việc nuôi chó có yên mà, như chúng tôi đã định chứng minh trong một tác phẩm riêng, đã ra đời từ phương pháp sử dụng chó sau này giúp người đi săn chuyên chở đồ đạc trên xe trượt tuyết bằng tay — phương pháp điển hình của những người săn bắn và chài lưới vùng rừng rậm — là gắn liền với loại hình đó.

Trong điều kiện đặc biệt của vùng bờ biển Bắc cực, giàu động vật ở biển, cũng trên cơ sở của loại hình săn bắn và chài lưới cổ đại đó, người ta còn tìm ra một loại hình kinh tế — văn hóa nữa — loại hình những người đi săn động vật ở biển Bắc cực. Việc nuôi chó có yên ra đời và phát triển ở đây rõ ràng là có tính chất độc lập; khả năng nuôi dạy số lớn chó đã cho phép họ phát triển

hình thức giao thông trên bộ đó. Những tài liệu khảo cổ học tạo cho chúng tôi khả năng khảo sát loại hình đó dưới hình thức phát triển của nó ở mấy thế kỷ trước công nguyên. Nhưng có thể ước đoán rằng loại hình đó thuộc về thời đại rất cổ xưa.

Việc mở rộng nghề nuôi hươu đã làm cho loại hình kinh tế — văn hóa mới — loại hình những người săn bắn và nuôi hươu ở rừng rậm — phát triển trên cơ sở của loại hình cổ đại đó (loại hình những người săn bắn và chài lưới). Hiện nay, chúng tôi chưa có tài liệu đầy đủ để xác định thời đại ra đời của nghề nuôi hươu, nhưng có đủ cơ sở để khẳng định rằng hiện tượng đó thuộc về thời đại sau này, vào khoảng thời đại đồ sắt. Nghề nuôi hươu ra đời do ảnh hưởng của nghề nuôi ngựa và rõ ràng rằng nghề đó được phát triển ở Xi-bê-ri, một mặt, là gắn liền với sự vận động của các bộ lạc ngữ hệ Tun-gô từ vùng Da — Bai-can và thượng A-mua xuống, mặt khác, gắn liền với sự di cư của các ngữ chi Xa-mô-ét từ miền núi An-tai — Xa-an xuống. Ở các vùng rừng rậm hươu được sử dụng phần nhiều làm phương tiện giao thông vận tải, để chuyên chở cũng như để cưỡi. Việc hình thành một loại hình kinh tế — văn hóa khác — loại hình những người nuôi hươu vùng đồng lầy Bắc cực là vào khoảng thời kỳ sau này, có thể là vào đầu thiên niên kỷ thứ hai sau công nguyên; trong loại hình kinh tế — văn hóa đó, hươu không phải được sử dụng để làm nguồn sống cơ bản bao nhiêu thì cũng được sử dụng để làm súc vật vận tải bấy nhiêu, và đặc điểm của loại hình đó là giao thông vận tải có yên (2).

Chúng tôi đã lấy những tài liệu về Bắc Xi-bê-ri làm thí dụ để chứng minh rằng việc nghiên cứu những loại hình kinh tế — văn hóa có thể giúp ta không những xác định được tính nối tiếp của những tổng hợp kinh tế và văn hóa riêng biệt, mà trong nhiều

(1) S.P. Tôn-slop — « Đại cương về người I-slam nguyên thủy ». Dân tộc học Xô-viết, 1932, số 2; S.P. Tôn-slop — « Dân tộc học và hiện đại ». Dân tộc học Xô-viết 1946, số 1; M.G. Lê-Vin và N.N. Se-bôl-xa-nốp — « Những loại hình kinh tế — văn hóa và tác động lịch sử (để cập đến cách đặt vấn đề) ». Dân tộc học Xô-viết, 1955 số 4.

(2) Xem M.G. Levin — Problems of Arctic Ethnology and Ethnogenesis, Acta Arctica, Fasc. XII. Copenhagen, 1960.

trường hợp còn giải quyết được những vấn đề niên biểu tuyệt đối của nó. Nhưng điều đó lại tạo ra một khả năng để định niên đại cho các thành phần cấu thành khác nhau trong nền văn hóa của các dân tộc riêng biệt và do đó định niên đại cho các giai đoạn khác nhau trong tộc sử của họ.

Nền văn hóa vật chất và tinh thần của dân tộc phản ánh lịch sử của nó. Đọc lên những trang lịch sử nhất định đó có nghĩa là nghiên cứu cụ thể trong một trường hợp riêng biệt. Ở đây chúng tôi chỉ nêu lên một số thí dụ về việc sử dụng những tài liệu dân tộc học thôi. Các nhà nghiên cứu Xi-bê-ri đều biết rõ tính chất phức tạp của vấn đề nguồn gốc người Két. Trong tài liệu dân tộc học, chúng tôi đã tìm được những dẫn chứng đáng tin về những mối liên hệ của họ với miền Nam. Ví dụ cái áo đi cày mùa Hè và cái áo khoác mùa Đông của người Két đều giống áo của những dân tộc Trung Á về các đường viền; về những đặc điểm cấu tạo, thì trại lán của họ khác trại lán của những dân tộc láng giềng với họ, còn một số bộ phận cấu tạo của sườn trại lán và tên gọi của những bộ phận đó thì giống với nhà ở của những dân tộc trên núi An-tai — Xa-i-an — người An-tai và người Tu-vin; về phương pháp và những công cụ sử dụng thì kỹ thuật rèn của người Két rất giống kỹ thuật rèn của người Sô-rét. Đồng thời, cũng cần nhắc đến những tác phẩm của G. Ramstét và C. Đôn-ne là những người đã nhận xét ra sự giống nhau về tiếng nói trong ngôn ngữ Két và Tây-lạng. Cùng với bộ phận tạo thành của miền Nam trong nền văn hóa của người Két còn có một phần căn bản khác, có liên hệ đến trại lán của người Két, đến quần áo đi săn mùa Đông và một số yếu tố khác của họ (1).

Người Nga-na-xan — những cư dân của bán đảo Tai-mư — là một dân tộc ở cực Bắc Ép-ra-di, nhưng họ cũng có những mối liên hệ lâu đời với nhân dân các vùng Nam Xi-bê-ri. Theo các yếu tố riêng biệt của nền văn hóa vật chất người Nga-na-xan (hình thức con dao để bóc vỏ cây có một đoạn cong, những bàn thêu để đi, những vòng bằng đồng treo ở ngực, những ống đựng kim v.v..) và một số nghi lễ tôn giáo (những công nhà bằng đá) thì những mối liên hệ đó thuộc vào thời đại nền văn hóa Cá-ra-xúc lan tràn sang vùng Mi-nu-xin (khoảng năm 1200 — 800 trước công nguyên). Những yếu tố đó của nền văn hóa đó xuất hiện ở

miền cực Bắc theo nhiều cách phức tạp qua nhiều khâu trung gian và cố nhiên thuộc vào thời kỳ về sau này. Về thành phần của người Nga-na-xan, sự phân tích dân tộc học cho phép giải thích rõ những bộ phận cấu thành khác nhau trong đó: người viễn cổ — thổ dân viễn cổ rõ ràng là có liên hệ với người Iu-ca-ghia, người Tun-gút, người Ca-mô-di (2).

Khuôn khổ bản tham luận không cho phép chúng tôi nêu lên những thí dụ khác về việc sử dụng tài liệu dân tộc học để giải quyết những vấn đề nguồn gốc dân tộc — tức là những thí dụ mà rất có thể rút ra từ trong các tác phẩm của các nhà nghiên cứu Liên-xô về các dân tộc khác nhau.

Cần phải nhấn mạnh rằng vai trò của những tài liệu dân tộc học làm tài liệu lịch sử tuyệt nhiên không quy thành việc nghiên cứu những vấn đề nguồn gốc dân tộc với ý nghĩa hẹp của danh từ đó. Điều này cũng có liên quan nhiều cả đối với việc giải thích những giai đoạn khác nhau, kể cả các giai đoạn sau này, của tộc sử của các dân tộc. Ví dụ, trong nền văn hóa của các dân tộc Xi-bê-ri, có rất nhiều hiện tượng thoát tiên thì tưởng chừng như « độc đáo », nhưng thực tế thì phát sinh do ảnh hưởng của Nga. Đó là một số những tín ngưỡng, phong tục khi hỏi vợ, khi chôn cất v.v... Thậm chí cả trong những nghề thủ công cơ bản nhất của các dân tộc Xi-bê-ri như săn bắn, đánh cá, chúng ta vẫn thấy có sự vay mượn tất nhiên từ các dân tộc Nga (kỹ thuật săn hắc điều bằng lưới, những cái bẫy khác nhau để săn chó, cáo, thỏ v.v...); cái gọi là loại hình nuôi chó có yên Đông Xi-bê-ri đã chen lẫn tất cả các loại hình nuôi chó khác trong khoảng thế kỷ XIX — XX, rõ ràng là do những người Nga bảo vệ rừng Tây Bắc Xi-bê-ri tìm ra đầu tiên. Nếu không chú ý

(1) S.I. Va-in-sô-ta-in — « Về vấn đề nguồn gốc dân tộc người Két », Tổng kết tóm tắt của Viện dân tộc học, xuất bản lần thứ XIII, 1951.

(2) Xem B.O. Đôn-ghích — « Những công trình trang trí của người Nga-na-xan và người E-nét », Tổng kết tóm tắt của Viện dân tộc học, xuất bản lần thứ XIII, 1951; cũng của ông, « Nguồn gốc người Nga-na-xan », Tập dân tộc học Xi-bê-ri, tập I. Những tác phẩm của Viện dân tộc, tài liệu mới, tập thứ XVIII, 1952.

đến những sự thật dân tộc học đó và những sự thật tương tự thì không thể hiểu được nhiều mặt quan trọng của lịch sử các dân tộc.

Ý nghĩa của tài liệu dân tộc học làm tài liệu lịch sử không đóng khung trong lĩnh vực nghiên cứu những dân tộc chưa có chữ viết: nó còn rất quan trọng đối với việc dựng lại lịch sử của những dân tộc mà quá khứ của họ đã được ghi lại trong nhiều di tích thành văn. Vấn đề là ở chỗ: thường thường, những di tích đó chỉ kể đến những sự kiện chính trị, các triều đại và chiến tranh v.v... Sinh hoạt, tình tình, đời sống hàng ngày của quần chúng lao động — người sáng tạo thực sự ra lịch sử — thì được phản ánh trong đó một cách rất không đầy đủ. Tài liệu dân tộc học thường là tài liệu duy nhất, cho phép bổ sung lỗ hổng đó bằng cách đi từ hiện tại đến quá khứ. Khi nhận xét ý nghĩa tài liệu dân tộc học, chúng tôi một lần nữa nhấn mạnh rằng cần phải sử dụng tài liệu của các ngành khác nhau để soi sáng quá khứ lịch sử của các dân tộc. Khi chế trách các nhà sử học ít chú ý đến tài liệu dân tộc học, chúng ta phải thừa nhận rằng về phần mình, các nhà dân tộc học thường không sử dụng đầy đủ những di tích thành văn. Những tài liệu Trung-quốc về các dân tộc Đông, Nam và Trung Á, những tài liệu của các tác giả Ả-rập về các dân tộc châu Phi, những biên niên sử Tây-ban-nha và Bồ-đào-nha về thời kỳ đầu tiên người châu Âu làm quen với người Anh-diêng Trung và Nam Mỹ, những tổng kết của Nga thế kỷ XVII — XVIII về các dân tộc Xi-bê-ri và nhiều tài liệu thành văn khác không những bao gồm tài liệu riêng về lịch sử, mà còn cả tài liệu dân tộc học phong phú nữa.

Chúng tôi sang vấn đề sử dụng tài liệu nhân loại học làm tài liệu lịch sử (1). Chúng tôi xuất phát từ nguyên lý hiển nhiên nói rằng những đặc điểm thị tộc tuyệt nhiên không xác định khuynh hướng của quá trình lịch sử, rằng loại hình thân thể không thể nào ảnh hưởng đến hình thức và nội dung của nền văn hóa của một dân tộc. Toàn bộ lịch sử loài người đã chứng minh tính đúng đắn của nguyên lý đó. Nhưng từ đó không thể rút ra kết luận rằng loại hình nhân loại học của một dân tộc không có liên hệ với lịch sử của nó. Ngược lại, sự hình thành, sự mở rộng, sự hỗn hợp các loại hình nhân loại học là kết quả các quá trình lịch sử. Sự thay đổi phạm vi mở rộng của một loại hình

nào đó, sự thay đổi thành phần nhân loại học của cư dân luôn luôn phản ánh sự di cư và sự hỗn hợp của các bộ lạc và bộ tộc cội gốc, tức là những quá trình tộc sử nhân chủng của các tộc người.

Do đó, những đặc điểm nhân loại học là vô tận đối với sự phát triển của lực lượng sản xuất, đối với sự phát triển văn hóa. Loại hình nhân loại học của cư dân ở lãnh thổ này hay lãnh thổ khác có thể được duy trì trong mấy thời đại dài đằng đặc nhưng trong khi đó thì trình độ phát triển, bộ mặt văn hóa và thậm chí cả ngôn ngữ của cư dân đó thay đổi một cách không nhận ra được nữa. Cho nên, trong rất nhiều trường hợp, chỉ có tài liệu nhân loại học mới có thể chứng minh được là trước kia đã có hay không có sự di dân. Chỉ có phân định các loại hình nhân loại học trong thành phần của các chi tộc khác nhau hiện nay, chỉ có so sánh nó với, những loại hình nhân loại học của các thời đại trước kia trong điều kiện có những tài liệu cổ nhân loại học, và chỉ có chú ý đến tính quy luật trong tính biến dị của các đặc điểm nhân loại học qua thời gian thì nhà nhân loại học mới có thể trả lời một cách xác định những vấn đề lịch sử của một dân tộc mà tài liệu của các ngành khác không thể trả lời được (nguồn gốc chính hay từ nơi khác đến của chi, chiều hướng của việc di cư, tính chất hỗn hợp của các dân cư khác nhau v.v...). Chúng tôi lấy một vài thí dụ:

Một trong những vấn đề quan trọng nhất của lịch sử dân cư viễn cổ Xi-bê-ri là vấn đề về những mối liên hệ của nó với dân cư Đông Âu. Tài liệu khảo cổ học và những tài liệu của các ngành khác là không đủ để giải quyết vấn đề đó. Chúng ta có thể tìm câu trả lời trong tài liệu nhân loại học.

Vùng rừng Tây Xi-bê-ri là một vùng phát triển chủng tộc U-ran mà phần lớn các nhà nghiên cứu đã thừa nhận có nguồn gốc hỗn hợp: về số lớn các đặc điểm thì chủng tộc U-ran chiếm vị trí trung gian giữa các chủng tộc Mông-cổ và Âu châu. Rõ ràng là sự hỗn hợp các loại hình của nguồn gốc Á châu và

(1) Những luận điểm cơ bản của vấn đề sử dụng tài liệu nhân loại học làm tài liệu lịch sử đã được trình bày trong luận văn của G.F. Be-bêl, M.G. Lê-Vin và T.A. Tô-rô-phi-mô-va, tài liệu nhân loại học là tài liệu nghiên cứu những vấn đề nguồn gốc dân tộc, Dân tộc học Xô-viết, 1952 số 1.

Âu châu là thuộc các giai đoạn viễn cổ, khi mà con người đã cư trú ở vùng rừng Tây Xi-bê-ri và lãnh thổ lân cận Tây Âu, nơi mà suốt trong thời kỳ lâu dài sau này đã hình thành những loại hình có tính chất chuyển hóa về những đặc điểm hình thái học. Những tài liệu cổ nhân loại học chỉ rõ rằng trong thời đại đồ đá mới và thời đại đồ đồng — đã những yếu tố Âu châu đã thâm nhập vào lãnh thổ vùng Pờ-ri Bai-can; và sau sự hỗn hợp Âu châu không diễn ra đối với phương Đông nữa. Mặt khác những tài liệu đó còn chỉ rằng bắt đầu từ thời kỳ đồ đá mới, những chỉ thuộc loại hình Mông-cô cũng đã thâm nhập vào lãnh thổ Đông-Âu.

Lấy một thí dụ nữa trong lĩnh vực khác và ở vào thời kỳ sau này: chỉ có trên cơ sở tài liệu nhân loại học mới có thể giải thích đầy đủ vấn đề thay đổi dân cư ở lãnh thổ vùng Mi-nu-xin bắt đầu từ thời đại phát triển của văn hóa A-pha-na-xơ, tức là lúc ở đây đã có dân cư loại hình châu Âu (1).

Tài liệu nhân loại học không những cho phép chúng ta soi sáng được nhiều vấn đề về sự chuyển dịch của các chỉ riêng biệt trong một số trường hợp, mà còn cho phép xác định tính chất và kết quả của những quá trình đó. Chẳng hạn như phân tích những tài liệu nhân loại học cho phép chúng ta trình bày luận đề nói rằng cần phải xem nguồn gốc của những dân tộc Tun-gun ở Xi-bê-ri là một quá trình đồng hóa ngôn ngữ của dân cư cổ đại trước Tun-gun chứ không phải do sự chuyển dịch của một số lớn người nào, rằng ngược lại, trong sự hình thành những chỉ dân tộc Ti-u-rơ và Mông-cô, việc duy chuyển dân số từ miền Trung Á sang Xi-bê-ri đóng một vai trò quan trọng (2). Còn có thể lấy được rất nhiều thí dụ nữa.

Việc sử dụng tài liệu nhân loại học vào các mục đích lịch sử đòi hỏi phải nghiên cứu nhiều vấn đề phương pháp luận. Trên con đường giải quyết những nhiệm vụ lịch sử, nhà nhân loại học đang đụng chạm đến những vấn đề như ảnh hưởng của những điều kiện khác nhau của môi trường đối với sự hình thành những đặc điểm nhân loại học, như vai trò của sự cách biệt, tác dụng của tính biến động của những chỉ khác nhau do

loại hình phát triển kinh tế của nó quy định; phải chú ý đến những điều khác nhau trong quá trình nhân khẩu học của các dân tộc có thành phần kinh tế — sinh hoạt khác nhau.

Trong mỗi một trường hợp cụ thể, việc giải thích vấn đề quan hệ lẫn nhau giữa tính chất đồng nhất nhân loại học và ngôn ngữ học gắn liền với việc giải quyết vấn đề con đường và thời đại hình thành các ngữ hệ — như mọi người đã biết, vấn đề này đang được tranh luận gay go trong giới các nhà ngôn ngữ học.

Những ai làm công tác trong lĩnh vực tộc nhân loại học thì đều biết rằng khai thác được những tài liệu cần thiết trong tài liệu khảo cổ học để chứng minh cho tài liệu cổ nhân loại học, khó khăn như thế nào. Bình thường thì một chuyên gia không thể thấu suốt được tất cả các hình thức của tài liệu trong lĩnh vực này hay lĩnh vực khác và do đó, khi nghiên cứu những vấn đề lịch sử của các dân tộc chưa có chữ viết, mỗi một chuyên gia trước tiên đều dựa vào tài liệu của ngành chuyên môn của mình. Nhưng, khi nghiên cứu những vấn đề riêng, khi đóng khung mình trong những giai đoạn tộc sử nhất định, khi dựa vào những tài liệu của một môn riêng biệt trong luận cứ của mình, mỗi một nhà nghiên cứu cần phải xuất phát từ chỗ hiểu biết rộng rãi quá trình lịch sử nói chung, phải chú ý đầy đủ hết sức đến những tài liệu của các môn có liên hệ trực tiếp. Chỉ có đề cập đến vấn đề một cách tổng hợp mới có thể khỏi mắc phải những kết luận vô căn cứ và tính phiến diện mà tài liệu của mỗi môn riêng biệt có thể làm cho nhà nghiên cứu khó tránh khỏi.

CAO-VĂN-BIỂN trích dịch
(tạp chí Dân tộc học Xô-viết
số 1 — 1961)

(1) Xem G.F. Đe-bét — «Cổ nhân loại học Liên-xô». Những tác phẩm của Viện dân tộc học, tài liệu mới, tập VI, 1948.

(2) Xem M.G. Lê-vin — «Tộc nhân loại học và vấn đề nguồn gốc dân tộc của các dân tộc Viễn Đông». Những tác phẩm của Viện dân tộc học, tài liệu mới, tập XXXVI, 1958.



TRAO ĐỔI Ý KIẾN

ĐÁNH GIÁ VAI TRÒ NGUYỄN-TRƯỜNG-TỘ *trong lịch sử cận đại Việt-nam*

HOÀNG - NAM

ĐÁNH GIÁ NGUYỄN-TRƯỜNG-TỘ PHẢI XUẤT PHÁT TỪ YÊU CẦU NHIỆM VỤ CỦA GIAI ĐOẠN LỊCH SỬ CUỐI THẾ KỶ XIX

QUAN điểm lịch sử của chủ nghĩa Mác dạy chúng ta rằng muốn đánh giá được đúng vai trò của nhân vật lịch sử, không thể dùng tiêu chuẩn hiện nay, không thể tách rời điều kiện cụ thể của lịch sử để đánh giá nhân vật ấy mà phải liên hệ đến thời đại lịch sử của nhân vật đó, nói một cách khác, phải xuất phát từ yêu cầu nhiệm vụ của giai đoạn lịch sử mà nhân vật ấy đang sống, phân tích xem tư tưởng, xu hướng hành động của nhân vật ấy có đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ đó đến mức nào. Chỉ có phân tích trên cơ sở đó mới đánh giá vai trò nhân vật lịch sử được chính xác.

Vì vậy muốn đánh giá được đúng vai trò của Nguyễn-trường-Tộ cũng như những đề nghị cải cách của ông, trước hết chúng ta phải phân tích yêu cầu nhiệm vụ của giai đoạn cuối thế kỷ XIX của lịch sử dân tộc ta, sau đó phân tích xem những đề nghị cải cách của Nguyễn-trường-Tộ đã đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ ấy đến mức độ nào ?

Chúng ta đều biết rằng trước khi tiếng súng xâm lược nổ ở Đà-nẵng, thì mâu thuẫn cơ bản của xã hội ta là mâu thuẫn giữa toàn thể nhân dân trước hết là nông dân với chế độ phong kiến thối nát, cụ thể là triều đình phong kiến nhà Nguyễn lúc bấy

giờ. Lịch sử đòi hỏi phải lật đổ triều đình nhà Nguyễn lúc đó. Nền kinh tế nước ta cuối thế kỷ XIX tuy chưa bao hàm đầy đủ tiền đề để đưa đến một cuộc cách mạng tư sản, nhằm đưa chế độ tư bản chủ nghĩa thay thế cho chế độ phong kiến đương thời. song những mâu thuẫn giai cấp chủ yếu là giữa nông dân và địa chủ phong kiến đã gay gắt đến mức độ phải giải quyết bằng một sự thay đổi cơ cấu chính trị lúc ấy. Những cuộc võ trang khởi nghĩa của nông dân liên tiếp xảy ra trên một quy mô chưa từng thấy ngay từ khi Gia-Long chưa ngồi ấm chỗ đã nói lên rằng chế độ phong kiến nhà Nguyễn không còn thích hợp với sự phát triển của sức sản xuất lúc đó nữa ; và chúng ta có thể ước đoán rằng nếu không có cuộc tiến công xâm lược của thực dân Pháp thì triều đình nhà Nguyễn không thể đứng vững, phong trào nông dân có cơ tập hợp lại nếu không tái diễn được phong trào Tây-sơn thì chí ít cũng có thể thay thế được triều đình họ Nguyễn bằng một triều đại phong kiến nào khác khả dĩ tiến bộ hơn, có khả năng mở đường cho lực lượng sản xuất phát triển. Một lần nữa, chúng ta càng thấy rõ cuộc xâm lược của thực dân Pháp thực đã tiếp sức cho chế độ phong kiến mục nát, hà hơi cho cái thây ma họ Nguyễn để sau một thời gian đối địch ngắn ngủi, thực dân Pháp đã sử dụng

được giai cấp phong kiến suy tàn ấy làm chỗ dựa cho nền đô hộ của thực dân Pháp ở Việt-nam ngăn chặn bước tiến của dân tộc ta.

Nhưng từ sau 1858, khi tiếng súng xâm lược ở Đà-nẵng báo hiệu giai đoạn mới trong lịch sử Việt-nam đánh dấu bằng cuộc chiến tranh cướp nước tàn bạo của thực dân Pháp và cuộc võ trang chiến đấu oanh liệt bảo vệ độc lập của dân tộc ta. Từ đó, mâu thuẫn cơ bản trong xã hội ta đã thay đổi. Mâu thuẫn giữa toàn thể nhân dân với chế độ phong kiến vẫn còn tính chất cơ bản song không còn là mâu thuẫn cơ bản duy nhất nữa, trái lại, nó còn phụ thuộc vào một mâu thuẫn cơ bản thứ hai, chủ yếu hơn, là mâu thuẫn giữa toàn thể dân tộc Việt-nam và chủ nghĩa đế quốc Pháp. Ban đầu, vì muốn giữ trọn quyền thống trị nhân dân ta, triều đình phong kiến còn gượng gạo chống Pháp. Song cũng vì bản chất giai cấp quá thối nát, lại mâu thuẫn sâu sắc với toàn thể nhân dân, cho nên mặc dù ở địa vị thống trị, triều đình kháng chiến rất yếu ớt, không biết dựa vào nhân dân, không muốn tạm thời hòa hoãn mâu thuẫn với nhân dân, bước đầu thỏa mãn những đòi hỏi tối thiểu của nhân dân, cho nên chỉ trong một thời gian ngắn, trước vũ khí tối tàn của địch, triều đình đã đi từ nhượng bộ này đến nhượng bộ khác, cuối cùng quỵ gối đầu hàng dâng toàn bộ đất nước ta cho thực dân Pháp, cấu kết chặt chẽ với quân thù chống lại phong trào kháng chiến của nhân dân để duy trì quyền lợi ích kỷ dưới sự che chở của quân xâm lược. Còn về phía nhân dân, khi Pháp tiến quân đến đâu, nhân dân đã tự động hòa hoãn mâu thuẫn với triều đình, tạm gác mối thù giai cấp, sát cánh cùng quân triều đình chống giặc cướp nước. Mặc dù triều đình kháng chiến rất yếu ớt ngăn ngửi, nhưng do tình thần dân tộc sâu sắc, nhân dân ta đã, từng lúc từng nơi, chĩa mũi nhọn đấu tranh vào thực dân xâm lược.

Như vậy là, nói chung trong phạm vi cả nước thì từ sau 1858, mâu thuẫn cơ bản chủ yếu trong xã hội ta đã chuyển hóa. Mục tiêu đấu tranh của nhân dân đã chuyển từ chống phong kiến sang chống thực dân. Song, vì hình thái chiến trường, vì những điều kiện khách quan và chủ quan không cho phép bọn thực dân thực hiện âm mưu thâm độc của chúng ngay một lúc, cho nên quá trình chuyển hóa mâu thuẫn ấy không phải là đơn

giản, hoàn thành ngay một lúc, diễn biến chậm chạp quanh co, thậm chí có lúc như tạm ngừng lại, và ở từng vùng nhất định, mâu thuẫn giữa nhân dân và triều đình vẫn ở địa vị chủ yếu. Ví như, từ 1858 đến 1862 mâu thuẫn chủ yếu của xã hội ta là mâu thuẫn giữa toàn thể dân tộc bao gồm cả giai cấp phong kiến cầm quyền lúc đó và thực dân xâm lược. Nhiệm vụ đề ra cho cả dân tộc là phải ra sức kháng chiến bảo vệ độc lập dân tộc. Nhưng sau khi Pháp chiếm 3 tỉnh miền Đông, triều đình ký hàng ước 1862 dâng 3 tỉnh cho giặc thì tại miền Nam, mâu thuẫn cơ bản đã bắt đầu chuyển hóa: giai cấp phong kiến tách khỏi hàng ngũ kháng chiến. Cuộc đấu tranh chống thực dân xâm lược gắn liền với cuộc đấu tranh chống triều đình đầu hàng. Tiêu biểu cho hình thái đấu tranh này là cuộc khởi nghĩa Trương-công-Định dưới lá cờ «Phan Lâm mãi quốc, triều đình khí dân». Từ 1862, trên giải đất từ Bình-thuận ra Bắc, tình thế giữa ta với Pháp là hòa hoãn. Âm mưu và chủ trương của địch lúc này là dập tắt phong trào kháng chiến của nhân dân 3 tỉnh miền Đông, củng cố vùng chiếm đóng chuẩn bị chiếm 3 tỉnh miền Tây. Tuy chúng tung bọn tay sai đội lốt công giáo cấu kết với bọn Tạ-văn-Phụng ở miền Quảng-yên quấy rối miền Bắc, nhưng lúc này đối với nhân dân Trung-Bắc, nguy cơ chiến tranh xâm lược chưa phải là trực tiếp. Mâu thuẫn cơ bản chủ yếu ở Trung-Bắc lúc này vẫn là mâu thuẫn giữa nhân dân trước hết là nông dân với chế độ phong kiến mục nát bạo tàn. Biểu hiện của mâu thuẫn này là những phong trào khởi nghĩa liên tiếp của nông dân đến nổi sau khi ký hàng ước 1862, triều đình vội vã đem binh tài tướng giỏi (như lão tướng Nguyễn-tri-Phương) ra Bắc đàn áp phong trào nông dân. Mâu thuẫn giữa nhân dân và triều đình trở nên gay gắt hơn bao giờ hết. Sự có mặt của những đám giặc khách, từ Trung-quốc tràn vào thương du Bắc-kỳ cũng như những đám giặc bề ở vùng duyên hải, nạn đói lưu niên do thiên tai, bão lụt sâu bọ phá hoại mùa màng và chính sách vơ vét của triều đình, cộng với sự đàn áp tàn khốc của quân triều đình là những lý do khiến cho phong trào nông dân ở Bắc lúc này tuy khi thế mạnh mẽ, nhưng không sao tập hợp được dưới một lá cờ thống nhất, không tạo ra được một khí thế như chẻ tre của thời kỳ Tây-sơn. Phong trào nông dân Trung-Bắc cho tới 1873 khi Pháp tiến quân ra Hà-nội lần thứ nhất thì đã chuyển hóa từ thuần

tỷ phản phong sang phản đế và cũng không còn thuần túy phản đế như hồi 1858-1862 ở Nam-kỳ nữa: Quá trình chuyển hóa mâu thuẫn ấy diễn biến mau chóng nhưng cũng rất phức tạp, có nơi nông dân sát cánh cùng quân triều đình chống thực dân, nhưng sau chỉ một thời gian ngắn, nhất là từ khi triều đình ký hàng ước 1874, thì phong trào bao hàm tính chất vừa phản đế vừa phản phong một cách rõ rệt, tiêu biểu là phong trào của tú tài Trần-Tấn và Đỗ-Mai ở Nghệ-Tĩnh. Tuy nhiên từ 1874 đến 1882, yếu tố phản phong của phong trào vẫn nổi bật lên hàng đầu và mức độ chống đối triều đình lúc này trở nên hết sức gay gắt gấp bội làm cho cơ sở thống trị của triều đình phong kiến đã lung lay lại càng lung lay hơn. Đến năm 1882, khi Pháp tiến quân ra Hà-nội lần thứ hai, phong trào chống triều đình đã mau chóng chuyển sang chống đế quốc và một lần nữa, tại nhiều nơi, nhân dân lại hòa hoãn với triều đình sát cánh cùng quân triều đình chống giặc. Nhưng đến lúc này, triều đình phong kiến đã quá mục nát, sự hợp tác giữa nhân dân và quân triều đình ở giai đoạn này quá ngắn ngủi, cuộc đấu tranh của nhân dân Trung-Bắc chống thực dân xâm lược không thể không mau chóng chuyển sang vừa chống thực dân vừa chống triều đình đầu hàng. Hàng ngũ đấu tranh lần này đặc biệt rộng lớn bao gồm cả số đông quan lại yêu nước nhất là từ khi triều đình ký hàng ước 1883 và sau khi kinh thành Huế thất thủ năm 1885 thì có một phần số quý tộc trong triều đứng đầu là Hàm-Nghi và Tôn-thất-Thuyết cũng đứng vào hàng ngũ cùng với nhân dân chống Pháp. Sự có mặt của số quan lại sĩ phu yêu nước, kể cả phần số quý tộc trong triều trong hàng ngũ kháng chiến không giảm bớt tính chất chống triều đình đầu hàng nhất là từ khi Đồng-Khánh về làm vua dưới gót sắt của quân đội viễn chinh Pháp. Đến đây có thể xem như đã kết thúc quá trình chuyển hóa mâu thuẫn cơ bản của xã hội Việt-nam. Từ nay, xã hội Việt-nam có 2 mâu thuẫn cơ bản: mâu thuẫn giữa toàn thể nhân dân trước hết là nông dân với chế độ phong kiến phản động tay sai của đế quốc Pháp và mâu thuẫn giữa toàn thể dân tộc với chủ nghĩa đế quốc Pháp trong đó mâu thuẫn giữa dân tộc và đế quốc Pháp là mâu thuẫn chủ yếu nhất. Xã hội Việt-nam muốn phát triển, phải giải quyết 2 mâu thuẫn cơ bản đó.

Tóm lại, thời đại Nguyễn-trường-Tộ là thời đại biến chuyển phức tạp của những mâu thuẫn cơ bản của xã hội ta. Từ năm 1862 — 1871 (năm Nguyễn-trường-Tộ mất) đứng trong phạm vi cả nước mà nói thì mâu thuẫn chủ yếu vẫn là mâu thuẫn giữa toàn thể dân tộc và đế quốc Pháp, nhưng nói riêng Trung—Bắc thì mâu thuẫn giữa nhân dân và chế độ phong kiến nhà Nguyễn đặt lên hàng đầu. Yêu cầu của toàn thể dân tộc ta lúc này là giải phóng 3 tỉnh miền Đông, đánh lui âm mưu xâm lược của thực dân Pháp, và muốn đủ lực lượng đánh lui âm mưu xâm lược thì trong tình thế hòa hoãn tạm thời ở những nơi nào nguy cơ xâm lược chưa phải là nguy cơ trực tiếp — như ở Trung-Bắc — thì ở đó, yêu cầu trước mắt là lật đổ chế độ thống trị hiện tại, giải phóng sức sản xuất tạo nên một khi thế chống xâm lược mạnh mẽ. Đó là bài học rút được trong cuộc chiến thắng chống xâm lược Xiêm ở Nam và quân Thanh ở Bắc hồi Tây-sơn. Đứng trên ý nghĩa đó mà xét thì mọi ý kiến, chủ trương đề nghị nhằm làm yếu thế lực phong kiến phản động, mở đường cho lực lượng sản xuất phát triển, tạo ra những tiền đề cho một cuộc thay đổi chế độ lúc đó, là phù hợp với tình thế, có lợi cho nhân dân, thích hợp với quy luật phát triển khách quan của lịch sử. Ngược lại, mọi chủ trương, đề nghị nào nhằm tăng cường cho chế độ phong kiến đương thời đều là phản động, đi ngược lại với yêu cầu phát triển của lịch sử, chống lại nguyện vọng của nhân dân và dĩ nhiên không được nhân dân ủng hộ. Nói một cách khác, mỗi đề nghị cải cách nào xuất phát từ lòng thiết tha yêu nước muốn dân giàu nước mạnh, phù hợp với quy luật phát triển khách quan của xã hội đều là tiến bộ, tuy rằng cải cách dưới chế độ phong kiến — cũng như dưới mọi chế độ áp bức thống trị khác — không thể thay thế cho hành động cách mạng của quần chúng, và tất nhiên chúng ta không đề cập đến những trường hợp bọn thống trị đưa ra những cải cách lừa bịp nhằm làm tê liệt tinh thần cảnh giác đấu tranh của nhân dân, ngăn chặn phong trào cách mạng của quần chúng như trong một số nước ở giai đoạn cận hiện đại.

Dựa theo yêu cầu của giai đoạn lịch sử như vậy, những đề nghị cải cách của Nguyễn-trường-Tộ đã đáp ứng được đến mức nào?

THỬ PHÂN TÍCH VÀ ĐÁNH GIÁ NHỮNG ĐỀ NGHỊ CẢI CÁCH CỦA NGUYỄN-TRƯỜNG-TỘ

Thứ nhất, những đề nghị cải cách của Nguyễn-trường-Tộ có phục vụ nhiệm vụ trung tâm của cả nước lúc này là đánh Pháp bảo vệ độc lập, giải phóng cho các tỉnh bị chiếm không? Trong các bản điều trần, Nguyễn-trường-Tộ có đề cập đến vấn đề cải tổ binh bị chủ chương phải xiết chặt hàng ngũ, xây dựng một lực lượng mạnh mẽ thì mới khỏi bị các nước Tây phương gây hấn. Năm 1870 — một năm trước khi ông mất — ông còn đề nghị tổ chức một cuộc đột kích để lấy lại Gia-Định. Trong « Tám điều cấp cứu » Nguyễn-trường-Tộ đã bàn tương đối kỹ về vấn đề « đại sự » này. Chẳng những thế, ông còn kịch liệt phản đối lối ngoại giao « cầu cạnh xin xỏ, đem tiền bạc đút lót của triều đình ». Đó là những ý kiến tích cực của Nguyễn-trường-Tộ cùng với chủ trương về ngoại giao « liên minh với người Khơ-me, người Xiêm, lợi dụng mâu thuẫn các nước tư bản phương Tây để ngăn chặn âm mưu xâm lược của thực dân Pháp » của ông. Nếu chúng ta biết rằng trong suốt mấy chục năm trị vì của Tự-Đức, việc binh rất lơ là, luyện tập trễ nải, thì những lời lẽ thống thiết hô hào chuộng võ, học binh thư của Nguyễn-trường-Tộ có một giá trị tích cực trong công cuộc chống xâm lăng, bảo vệ độc lập. Nhưng có một thiếu sót khá căn bản là Nguyễn-trường-Tộ không hề đề cập đến phong trào kháng chiến của nhân dân đang sôi nổi ở các tỉnh tạm chiếm miền Nam lúc bấy giờ. Ông không nói một câu nào tỏ rõ thái độ cần phải ủng hộ thiết thực phong trào đó. Phải chăng trong quan niệm của ông lúc bấy giờ, những phong trào Trương-công-Định, Nguyễn-trung-Trực v.v... là những đám giặc cỏ không hề đếm xỉa tới. Không phải là chúng ta đòi hỏi quá cao đối với tầm mắt và nhãn quan chính trị của ông, nhưng chúng ta không thể không phê phán mặt tiêu cực ấy. Vì nói yêu nước, ghét Pháp, không thể không có thái độ đối với những người đang cầm vũ khí chống giặc. Một mặt hạn chế quan trọng khác trong chủ trương của Nguyễn-trường-Tộ là chủ trương « hòa » của ông. Giữa lúc tư tưởng « chủ hòa » biểu hiện dưới nhiều hình thức đang chi phối triều đình, giữa lúc phong trào nhân dân tự động kháng chiến đang lan rộng khắp Nam-kỳ lục tỉnh, thì ông viết thư cho Nguyễn-bá-Nghị đề nghị « giảng hòa » với Pháp, cũng như sau này trong một bản điều

trần khác. Chủ trương « hòa » của Nguyễn-trường-Tộ tuy là đề « dưỡng uy sức nhuệ » nhưng trong căn bản vẫn là một thái độ sợ địch, sợ vũ khí tối tân của địch, không tin ở lực lượng quần chúng. Giữa lúc nhân tâm sĩ khí Nam-kỳ đang sôi sục, chủ trương « hòa » của ông có khác chi một gáo nước lạnh dội vào phong trào quần chúng. Chủ trương ấy, về căn bản xét ra chỉ có lợi cho thực dân lúc ấy. Đương nhiên, trong bất cứ một cuộc đấu tranh nào, chúng ta không cự tuyệt sách lược thương lượng hòa bình để tranh thủ thời gian tích trữ lực lượng, nhưng ở vào thế nước ta lúc này, chính quyền trong tay phong kiến phản động đang chuẩn bị đầu hàng thực dân để dành lực lượng đàn áp quần chúng, giữa lúc thế giặc đang tiến như chẻ tre, thì chủ trương « hòa » chỉ là một biểu hiện khác của chủ trương đầu hàng, rất dễ rơi vào âm mưu xảo quyệt của thực dân.

Chủ trương « hòa » căn bản phù hợp với ý kiến của triều đình, cho nên, không đặt vấn đề đề nghị này có được triều đình chấp thuận hay không. Vì không cần phải nghe Nguyễn-trường-Tộ đề nghị, triều đình cũng đã « hòa » với Pháp cắt đứt cho Pháp 3 tỉnh miền Đông để rồi dần dần lùi bước bỏ luôn 3 tỉnh miền Tây cho giặc nữa.

Đây là những mặt tiêu cực quan trọng nhất trong những đề nghị duy tân của Nguyễn-trường-Tộ. Thái độ đối với kẻ địch trong lúc vận nước gặp bước gian nan là tiêu chuẩn để đánh giá mức độ tiến bộ của mỗi người. Nhân dân Việt-nam lúc đó, dù cho rằng Nguyễn-trường-Tộ không phải là người bán nước, dù biết phân biệt ông với Tôn-thọ-Tường, Trương-vĩnh-Ký v.v... nhưng cũng không thể đồng tình với chủ trương « hòa » của ông. Cũng vì thế, mà chủ trương duy tân của ông không kết hợp được với phong trào nhân dân, không thể gây ảnh hưởng gì sâu rộng trong nhân dân, và cũng vì thế không thể gây được áp lực gì trong quần chúng, đó là một trong những nguyên nhân thất bại của những đề nghị duy tân cải cách của ông.

Thứ hai, để phục vụ yêu cầu giải quyết mâu thuẫn giữa nhân dân và triều đình phong kiến, Nguyễn-trường-Tộ đã có những chủ trương cải cách gì? Như trên đã nói, nhiệm vụ chống xâm lược Pháp, bảo vệ độc

lập vẫn là nhiệm vụ trung tâm của cả nước, nhưng đối riêng với Trung-Bắc thì nhiệm vụ giải quyết mâu thuẫn giữa nhân dân và triều đình là nhiệm vụ trước mắt đặt lên hàng đầu và dĩ nhiên nhiệm vụ này phải nhằm phục vụ nhiệm vụ trung tâm cả nước là chống thực dân. Hai nhiệm vụ ấy, nhiệm vụ trung tâm của cả nước và nhiệm vụ trước mắt của Trung-Bắc liên quan mật thiết, tùy thuộc lẫn nhau. Có giải quyết được mâu thuẫn giữa nhân dân và triều đình, chỉ ít hòa hoãn được mâu thuẫn đó, giảm bớt mức độ gay gắt của mâu thuẫn ấy mới có đủ lực lượng chống xâm lăng, và có tích cực chống Pháp, kiên quyết ủng hộ phong trào kháng chiến của nghĩa dân Nam-kỳ, thì triều đình mới tranh thủ được sự ủng hộ của nhân dân, góp phần làm hòa hoãn mâu thuẫn giữa nhân dân và triều đình.

Để giải quyết mâu thuẫn giữa nhân dân và triều đình thì yêu cầu tối đa là phải lật đổ triều đình Tự-Đức; đó là mục tiêu đấu tranh của những phong trào khởi nghĩa của nông dân lúc đó mặc dù tiền đề điều kiện cho sự ra đời của một chế độ tư bản chủ nghĩa chưa có đầy đủ. Yêu cầu tối thiểu là phải giảm bớt tính chất thủ cựu, quan liêu phản động của triều đình Tự-Đức, giảm bớt nỗi thống khổ của quần chúng nhân dân, tạo điều kiện tối thiểu cho sự phát triển của lực lượng sản xuất nhất là những yếu tố công thương nghiệp dân tộc.

Chúng ta đều biết rằng, về mặt này, Nguyễn-trường-Tộ chủ trương duy trì chế độ quân chủ. Lòng tôn quân của ông gắn liền với kinh chúa. Tuy ông chủ trương vua phải cai trị theo pháp luật, nhưng tự trung, Nguyễn-trường-Tộ vẫn chủ trương bảo vệ quyền lực của Vua, không đặt vấn đề thay đổi chế độ thống trị đương thời. Nhấn quan chính trị và điều kiện giai cấp xuất thân của ông không cho phép ông nhìn xa hơn. Đó là lý do nguồn gốc của chủ trương của ông, nhưng có phải vì thế mà chúng ta cho rằng chủ trương « quân chủ tuyệt đối của Nguyễn-trường-Tộ, thông qua nhà Nguyễn đề cải cách » là phù hợp với thực tế nước ta như ý kiến của hai ông Chương-Thâu và Đặng-huy-Vận đã nhận định không? (1). Thực ra chủ trương của ông chỉ phù hợp với tâm mắt của tầng lớp sĩ phu phong kiến lúc đó, của giai cấp xuất thân của Nguyễn-trường-Tộ chứ không thể phù hợp với thực tế yêu cầu, nguyện vọng của quần chúng lúc đó. Thực tế phong trào

khởi nghĩa rất sôi nổi của nông dân lúc đó không cho phép ta kết luận rằng chế độ phong kiến đương thời còn có lý do tồn tại. Nhân dân, trước hết là nông dân, đòi lật đổ chế độ phong kiến phản động đương thời, đó là thực tế lịch sử lúc bấy giờ. Bảo vệ quyền lợi nhà vua, củng cố chính quyền phản động đương thời, sửa chữa tệ tham quan lại những bằng cách tăng lương cho quan lại chẳng những là chủ chương ngày thơ, không tưởng mà còn lạc hậu với yêu cầu nguyện vọng của nhân dân mặc dầu những lời lẽ thống thiết trong các bản điều trần của Nguyễn-trường-Tộ đều toát lên một tinh thần thần thiết đến vận mạng của đất nước, quan tâm đến thời cuộc. Những lời trần tình ấy có ý nghĩa một lời phê bình nghiêm khắc chính sách của triều đình, song toàn bộ chủ trương của Nguyễn-trường-Tộ về mặt chính trị, do nhận thức không đầy đủ về mức độ tối phản động của chính quyền Tự-Đức, đã bất cập với yêu cầu của thời đại. Đó là một mặt hạn chế quan trọng khác trong tư tưởng của Nguyễn-trường-Tộ, và cũng thêm lý do nữa khiến những chủ trương duy tân của ông ít gây được ảnh hưởng rộng lớn trong nhân dân.

Về mặt kinh tế, Nguyễn-trường-Tộ có những đề nghị khá mạnh bạo. Ông thấu suốt tình trạng lạc hậu về nông nghiệp, về công thương nghiệp trong thời bấy giờ. Ông đề xuất việc mở cảng, phát triển quan hệ thông thương với nước ngoài, khuyến khích khai mỏ, phát triển thủy nông, chú trọng đề điều, mở triển lãm nông nghiệp để khuyến khích sản xuất v.v... Cũng như các đề nghị khác về mặt văn hóa xã hội, như tổ chức cứu tế, cổ võ học các môn thực dụng, cải cách văn tự, tự do tín ngưỡng, chiêu mộ nhân tài v.v..., đó là những đề nghị cải cách có giá trị tích cực của Nguyễn-trường-Tộ xuất phát từ thực tế tình hình nước ta. Đó cũng là những đề nghị mang màu sắc tư sản do kết quả của những chuyến đi nước ngoài, đọc trong các sách Thái tây v.v... và chúng tôi cũng đồng ý với hai ông Chương-Thâu và Đặng-huy-Vận mà cho rằng những đề nghị ấy tuy có màu sắc tư sản, nhưng không tuyệt đối đối lập với chế độ phong kiến (2). Đương nhiên là những đề

(1) Xem *Tập san Nghiên cứu lịch sử* số 25, trang 61.

(2) Xem bài « *Vài ý kiến nhỏ bàn góp thêm v.v...* ». *Tập san Nghiên cứu lịch sử* số 25.

ngợi ấy không phải là quá cao đối với chế độ phong kiến, nhưng phải thấy một mặt khác là : không quá cao đối với chế độ phong kiến nói chung — một chế độ phong kiến kiểu Quang-Trung chẳng hạn — nhưng đối với triều Tự-Đức đã thủ cựu tới độ thì những đề nghị ấy cũng là quá cao rồi.

Một phía khác, những mặt tích cực trong những đề nghị duy tân trong lãnh vực kinh tế của Nguyễn-trường-Tộ, tiếm thay lại là những mặt *không căn bản*, không phải là gốc của vấn đề. Ai cũng biết là cơ sở của nền kinh tế nước ta lúc bấy giờ là nông nghiệp. Nông nghiệp suy đồi, không được chú trọng, khuyến khích chính là vì quan hệ sản xuất phong kiến lạc hậu, chính là do nạn kiêm tnh ruộng đất trắng trợn, nạn tô cao tức nặng, nguồn gốc đói khổ của nông dân lúc đó. Kinh tế công thương nghiệp chỉ có thể phát triển trên cơ sở một nền nông nghiệp tiến bộ, một nền nông nghiệp « phong đăng » như hồi Tây-sơn, mà muốn nông nghiệp phát triển, thì nông dân phải có ruộng đất, nạn kiêm tnh ruộng đất phải bị thủ tiêu, chỉ ít phải được hạn chế, tô cao tức nặng phải được giảm tiến tới xóa bỏ, những yêu cầu, nguyện vọng của nông dân phải được tối thiểu bước đầu giải quyết. Chính vì Nguyễn-trường-Tộ không thấy cái gốc của vấn đề là ở chỗ này cho nên những đề nghị duy tân trong lãnh vực kinh tế của ông không khỏi có chỗ không tương, không thực tế vì nó chỉ đề cập đến phần ngọn mà quên cái gốc. Nguyễn-trường-Tộ có cố gắng phản ánh được thực tế, nhưng không thấy được đúng cái nguyên nhân của tình trạng lạc hậu về kinh tế của nước ta thời bấy giờ. Vì vậy ta có thể nghĩ rằng, vì dụ những đề nghị cải cách ấy được thi hành thì tác dụng cũng không thể thay đổi được *trong căn bản* tình trạng lạc hậu trong nền kinh tế nước ta, khi mà những lực lượng sản xuất chủ yếu lúc đó là nông dân chưa được giải phóng.

Tóm lại — Soát lại toàn bộ những đề nghị duy tân cải cách của Nguyễn-trường-Tộ, ta tóm tắt như sau :

BÀN THÊM VỀ NGUYÊN NHÂN THẤT BẠI CỦA NHỮNG ĐỀ NGHỊ CẢI CÁCH DUY TÂN CỦA NGUYỄN-TRƯỜNG-TỘ

Chúng tôi không đồng ý với hai ông Chương-Thâu và Đặng-huy-Vận cho rằng nguyên nhân thất bại *chủ yếu* là do tội lỗi và trách nhiệm của giai cấp phong kiến trước

— Đối với nhiệm vụ chống xâm lăng, bảo vệ độc lập, những đề nghị của Nguyễn-trường-Tộ có mặt tích cực ở chỗ ông chủ trương đề cao việc học võ, chấn chỉnh quốc phòng, cải tổ binh bị, phản đối lối ngoại giao cầu cạnh xin xỏ của triều đình, nhưng đó lại là những mặt không căn-bản. Mặt căn bản của vấn đề là ở chỗ kiên quyết ủng hộ và giúp đỡ phong trào kháng chiến của nhân dân Nam-kỳ thì ông lại không đề cập đến, trái lại, lại chủ trương « hòa » giữa lúc phong trào kháng chiến của nhân dân đang sôi nổi khắp Nam-kỳ.

— Đối với nhiệm vụ canh tân xứ sở, giảm bớt nỗi khổ cực của nhân dân, hòa hoãn mâu thuẫn giữa nhân dân và triều đình thì Nguyễn-trường-Tộ có những đề nghị cải cách tích cực và mạnh dạn vượt hẳn tri thức thời bấy giờ như phê phán chính sách bế quan tỏa cảng của triều đình, đề xướng khai thông buôn bán, khuyến khích việc khai thác tài nguyên trong xứ, cải cách văn tự v.v... nhưng đó lại cũng là những vấn đề *không căn bản*. Vấn đề căn bản ở chỗ cải thiện — tiến tới xóa bỏ — quan hệ sản xuất phong kiến lạc hậu đương thời, thanh toán nguồn gốc khổ cực của nông dân thì lại không được Nguyễn-trường-Tộ đề cập đến, trong khi đó ông không đặt vấn đề thay đổi chế độ thống trị đương thời, một chế độ đã quá mục nát.

Như vậy chúng ta không phủ nhận những mặt tiến bộ của Nguyễn-trường-Tộ xuất phát từ tư tưởng yêu nước, tha thiết đến vận mạng quốc gia của ông, song lại cần nhận rõ rằng những mặt tiến bộ đó lại không phải là những phần căn bản. Trái lại đối với những vấn đề căn bản, thì hoặc là không đề cập đến hoặc có đề cập đến thì lại bất cập với yêu cầu nguyện vọng của quần chúng, với thực tế tình hình nước ta lúc đó. Như vậy có thể nhận định rằng « những đề nghị cải cách của Nguyễn-trường-Tộ căn bản là tiến bộ, và thích hợp với điều kiện lịch sử nước ta lúc bấy giờ », như ý kiến của hai ông Chương-Thâu và Đặng-huy-Vận được không? Chúng tôi thấy không phải như thế.

giản quá. Dĩ nhiên không ai muốn làm giảm nhẹ tội lỗi của bọn phong kiến thủ cựu lúc đó. Sự khước từ của triều đình Tự-Đức vẫn là một nguyên nhân *trực tiếp*. Nhưng phải xét ở bản thân những đề nghị duy tân của Nguyễn-trường-Tộ. Như trên đã phân tích, những đề nghị ấy chỉ tích cực tiến bộ ở những mặt *không căn bản*, còn mặt căn bản thì lại không được đề cập đến hay có đề cập thì lạc hậu với thực tế, thậm chí có khía cạnh phản động nữa, như thế những đề nghị ấy làm sao có được tiếng vang rộng rãi không những trong đông đảo quần chúng nhân dân mà đến từng lớp sĩ phu cũng không hưởng ứng được là bao, chứ đừng nói đến tầng lớp công thương gia lúc bấy giờ còn quá ít ỏi để có thể tạo thành một áp lực buộc triều đình phải chấp nhận. Ngay cả chủ trương «thông qua nhà Nguyễn đề cải cách» cũng phải xem lại, xem có thực tế không? Một Nhà nước đã quá ngu muội, thủ cựu, phản động như triều đình Tự-Đức, điều đó quá rõ ràng đối với con mắt của nhân dân và cả những sĩ phu tiến bộ nữa, vậy Nhà nước ấy có khả năng chấp nhận những đề nghị của Nguyễn-trường-Tộ và tiến hành cải cách không? Như trên đã nói, nếu một triều đình phong

kiến nào khác, xuất thân từ một phong trào nông dân thắng lợi như triều Tây-Sơn thì còn có thể thông qua Nhà nước phong kiến đề cải cách được, chứ đối với triều đình phong kiến nhà Nguyễn cuối thế kỷ XIX mà đặt vấn đề «không đánh đổ chế độ hiện thời, thông qua Nhà nước đó để tiến hành cải cách», chúng tôi nghĩ rằng đó là một ảo tưởng, không thực tế.

Nguyễn-trường-Tộ là một «sĩ phu khai minh» của giai cấp phong kiến, ông hơn hẳn nhiều sĩ phu đương thời, có tài cao học rộng, thực tâm yêu nước, thiết tha đến giống nòi, song ông vẫn là một sĩ phu rất xa với yêu cầu nguyện vọng của quần chúng, xa hơn cả một số sĩ phu khác ít học hơn ông, không được đi ra ngoài như ông, nhưng chính vì lẫn lộn, sống gần với nhân dân nên đã giữ vị trí hàng đầu của cuộc đấu tranh oanh liệt của dân tộc ta chống xâm lăng. Cho nên những đề nghị cải cách của Nguyễn-trường-Tộ, dù có những mặt tích cực, xuất phát từ một động cơ tốt, song *căn bản là không thích hợp với thực tế tình hình nước ta*. Chính những mặt hạn chế, thiếu sót đó là nguyên nhân chủ yếu đưa đến thất bại của những đề nghị duy tân của ông.



Vài ý kiến về

Chiếc thạp Đào - thịnh và văn hóa đồng thau

(Tiếp theo và hết)

ĐÀO - TỬ - KHẢI



ẤN đề « con cò », trong trang trí Đông-sơn theo ý chúng tôi là như vậy. Giả thuyết của chúng tôi là hoa văn « con cò » xuất hiện trên cơ sở một nguồn cảm hứng dân gian, trước một khung cảnh quen thuộc, thân mật, nên thơ, và không tách rời với đời sống sản xuất của con người Đông-sơn, chứ không phải con cò là vật tổ của họ.

Cố nhiên những ý kiến chúng tôi nêu lên về « con cò » chưa được phong phú và toàn diện, còn phải được bồi bổ thêm nhiều, nhưng theo ý chúng tôi chủ trương tô-tên của các học giả cũ thì lại càng thiếu quá về cơ sở vật chất, chỉ là một sự suy đoán trừu tượng mà thôi. Nhưng để tránh thái độ cố chấp, hẹp hòi trong công tác nghiên cứu khoa học, chúng tôi cũng đã có ý nêu lên một ý kiến thứ hai là « khả năng tồn tại song song của cả hai nguồn gốc » vừa là nguồn gốc vật tổ theo giả thuyết của các học giả cũ, vừa là nguồn gốc cảm hứng dân gian theo giả thuyết mới của chúng tôi.

Cuối cùng, là nêu lên mà không giải quyết được vấn đề, chúng tôi vẫn thấy nặng về mặt nguồn gốc cảm hứng dân gian, vì rằng ngoài nghệ thuật trang trí Đông-sơn, ngoài những câu văn, điệu hát dân gian, « con cò » không được nêu lên ở một truyền

thuyết nào, một thần thoại nào ở một nơi nào hay một lúc nào cả. Ở « con cò », người dân đồng quê chúng ta, ngày nay cũng như ngày xưa không thấy có gì là thiêng liêng đáng sợ và đáng kính như ở con rồng (vật tổ của dân tộc).

Còn những chiếc thuyền, chúng tôi dứt khoát không đồng ý với các học giả cũ là chiếc thuyền thần bí hay chiếc thuyền phù thủy (barque magique), mà chỉ là những chiếc thuyền thông dụng của họ được thi vị hóa, được cách điệu hóa mà thôi.

Bản thân con người và quần áo của họ được nguy trang và cách điệu hóa, thì con thuyền được cách điệu hóa như hình chiếc lông chim kẻ cũng chẳng có gì là bí hiểm. Ngày nay, trước Cách mạng tháng Tám, trong các cuộc đua thuyền, (bơi chải), chiếc thuyền cũng thường được trang trí thành những con vật như con rồng, con ngựa, v.v... tùy theo phong tục của từng nơi, tài nghệ trang trí của từng hội hè đình đám.

Còn nói tại sao lại tổ chức liên hoan trên thuyền hay nói cách khác là tại sao chiếc thuyền lại được đưa vào trong đồ án trang trí ở đây thì chúng tôi thấy rằng :

Vùng lưu vực những con sông Hồng, sông Mã, sông Đà mà chúng ta sưu tầm được những hiện vật bằng đồng thau như trống đồng, nông cụ và vũ khí bằng đồng là khu vực sinh tụ của những tập đoàn người,

chủ nhân của nền văn hóa Đông-sơn, là một vùng thường năm có lụt. Trong những thời mà miền Bắc nước ta chưa có đê điều thì tất cả đồng ruộng đều bị lụt ngập khoảng năm sáu tháng trong một năm ; bởi vậy, mỗi xóm, mỗi gia đình hay thậm chí mỗi người có một chiếc thuyền nan, thuyền thoi hoặc thuyền ván là việc cần thiết. Thuyền là phương tiện vận tải sản phẩm và người đi từ chỗ này qua chỗ khác. Hàng ngày nó dùng để chở người ra đồng ruộng đi làm và từ đồng ruộng về nhà. Thuyền cũng còn dùng thay nhà ở cho những nơi sâu lụt hay những người chuyên sống bằng nghề đánh cá hay làm nghề vận tải chuyên nghiệp bằng đường thủy. Thuyền chiếm một vai trò quan trọng và nhiều khi là quyết định trong nền sản xuất và trong sinh hoạt hàng ngày của nhân dân. Cho đến ngày nay nhiều vùng ở Ninh-bình, Nam-định, Thái-bình, Hà-nam, Hưng-yên, Bắc-ninh vẫn còn chứng thực điều đó. Họ đi làm bằng thuyền, đi chơi chỗ này sang chỗ khác bằng thuyền, đi chợ bằng thuyền. Thuyền đảm nhận một phần khá quan trọng trong công tác lao động hàng ngày của họ.

Ở nhiều nơi, phong tục đua thuyền (tục gọi là bơi chải) trong các dịp xuân, ngày tết, trong các hội mùa, đình đám, tế thần, lễ thọ v. v... vẫn còn thịnh hành cho đến ngày khởi nghĩa tháng Tám.

Ở một số chùa như chùa Keo (Thái-bình), chùa Tháp (Bắc-ninh), Chùa Thầy (Sơn-tây), những cặp thuyền thờ có trang trí vẫn còn giữ được cho đến ngày nay.

Thuyền dính chặt với đời sống của người dân. Thuyền là một phương tiện vận tải, thuyền là một thú vui giải trí, vậy thì hình ảnh chiếc thuyền có đủ lý do để gia nhập trong các bộ phận trang trí trên các công trình nghệ thuật của con người. Sự có mặt của thuyền trên mặt trống và thạp đồng chỉ là sự phản ánh những sự việc có thật trong xã hội bên ngoài mà thôi.

Những cuộc khiêu vũ và ca hát trong thuyền chỉ là những sự thật trong dân gian, không phải là một sự tưởng tượng lỗi bịch, mơ hồ, không căn cứ.

Như vậy là ý kiến nhận định và phân đoán về thuyền và người của chúng tôi đã được trình bày, bây giờ chúng tôi xin nói đến những đôi nam nữ đang giao cấu với nhau.

Trong các nền văn minh cổ đại như văn minh Ấn-độ, văn minh Champa, chúng ta thấy có tục thờ sinh thực khí (âm vật và dương vật).

Âm vật và dương vật thường được thần nhân hóa hay nhân cách hóa trên các công trình nghệ thuật tôn giáo bằng đồ đá chạm của họ.

Ở Trung-quốc cổ đại cũng có những tập đoàn người hay những thị tộc thờ sinh thực khí.

Nền văn minh Đông-sơn có chịu ảnh hưởng ấy không ? chưa biết. Vì sự nghiên cứu và hiểu biết của chúng tôi còn hạn chế nên chúng tôi chưa dám có ý kiến gì về mặt ấy.

Trên cơ sở hiện thực Việt-nam, chúng tôi thử có ý kiến phân tích sau đây về vấn đề đó.

Người Việt chúng ta nguyên có truyền thống yêu giống nòi, thích sinh sôi nảy nở, thích đẻ con nhiều để nối dòng nối dõi. Không có con đối với họ là một sự rủi ro, là một tai biến, có khi là một hình phạt của trời đất quỷ thần đối với những người thiếu âm đức.

Từ xưa (lâu lắm không biết là từ bao giờ) cho đến ngày Cách mạng tháng Tám, ở một số nơi trong nước có đền thờ *sinh thực khí*.

Cùng với nhiều nơi khác ở miền Bắc, có làng Khúc-lạc thuộc huyện Cẩm-khê, tỉnh Phú-thọ và làng Di-nậu thuộc huyện Tam-nông (Hưng-hóa) thường năm cử mùa xuân (một nơi là mùng 7 và một nơi là 26 tháng giêng âm lịch) thì có lễ tế thần. Thần là *sinh thực khí*. Lễ vật thì ngoài trâu cau, hương vàng, xôi thịt, rượu nước v.v... còn phải sắm thêm 36 cái sinh thực khí, tục gọi là 36 cái nọ nàng trong đó 18 âm vật và 18 dương vật.

Sau khi tế lễ xong, lễ rước thần diễu đi quanh làng 18 phu nam cùng với 18 phu nữ được chọn trong đám thanh niên đến tuổi (từ 18 tuổi trở lên), họ được phân công, nam mang dương vật, nữ mang âm vật rồi vừa đi vừa hát. Phe nam thì hát :

Dịch đình đình

Anh có cái yếm lưới cáy

Anh chả để cho mày thì để cho ai.

Phe nữ thì hát :

Dịch đình đình

Em có cái vò rượu tăm

Em để anh uống anh nằm với em.

Sau khi rước xong trở về đình, họ tổ chức cuộc cướp nhau sinh thực khí. Có nơi treo tất cả 36 cái lên một cành cây, rồi một ông cụ già có uy tín trong làng phụ trách việc rung cây cho sinh thực khí rơi xuống đặng cho mọi người cướp, ai cướp được âm vật tức là điềm sinh con gái ai cướp được dương vật tức là điềm sinh con trai. Có nơi thì không buộc lên cành cây mà chỉ tung lên cho mọi người vào cướp.

Ở Quảng-bình và Quảng-trị cũng có một đôi nơi có thờ sinh thực khí (theo lời của cụ Lê-Thước). Ở Bắc-ninh, xã Nga-hoàng (gần chùa Dầu) hàng năm có hội « Chen », xã Khắc-niệm hàng năm có hội « Ném ».

Thần thành hoàng ở những xã này là sinh thực khí. Hội thường được tổ chức vào ban đêm. Trong khi tiến hành lễ tế thần, người ta cũng có dành quãng một thời gian năm bảy phút tắt đèn, để cho nam nữ được tự do đùa nghịch với nhau.

Ở Thanh-hóa, Nghệ-an và Hà-tĩnh, thì chưa thấy được nơi nào thờ sinh thực khí, nhưng có thấy lưu hành mấy câu hát sau đây tỏ rõ giá trị đáng quý của sinh thực khí và sự tôn kính một cách nghiêm chỉnh đối với nó trong dân gian :

« Năm quan mua cái lồn xiên

« Năm tiền mua cái cặc lỗ (dương vật).

« Cặc lỗ dâm xỏ dâm xiên

« Để ra con liên cháu rồng

« Nói nghiệp tổ tông, lưu truyền vạn đại.

Qua những câu hát trên, chúng ta thấy sự tôn sùng, và thần thánh hóa sinh thực khí là cả một vấn đề thuộc về nhân sinh quan của người Việt cổ đại.

Trước ngày Cách mạng tháng Tám, trong phần lớn các chợ ở nông thôn thường có bán một thứ hàng ngày tết gọi là « hàng cu cò ».

Cu cò là một thứ bánh phồng làm bằng bột gạo nếp, nặn thành hình nhiều thứ, như con gà, con lợn, con người và những thứ chính là hình âm vật và dương vật. Các bà đi chợ tết thế nào cũng không quên mua lấy một xâu đưa về nhà làm dấu hiệu tốt lành và phồn vinh trong năm mới.

Ở một số làng trung châu miền Bắc chúng ta còn có tục thờ một vị thần nào đó, thường tế vào ban đêm. Đang giữa cuộc tế lễ thì sau một tiếng xướng « khắc nhập » (nghĩa là cho vào hay lấp vào), thì bỗng dưng đèn đuốc bị tắt hết, con giai và con

gái được thả khoán mò mẫm nhau trong một vài phút. Đến khi nghe một tiếng xướng « khắc xuất » (cho ra hay tháo ra hay rút ra) thì đèn đuốc lại được đốt lại bình thường, và cuộc lễ như thế là xong.

Ở vùng Nghĩa-đàn (tỉnh Nghệ-an) và một vài nơi khác ở Tây Bắc ngày xưa có những cuộc chơi xuân tổ chức trong các hang đá và đại để cũng có những tục thả khoán cho nam nữ tùy tiện trong một thời gian chiếu lệ nào đó.

Qua những phong tục, lễ giáo và ca vè trên đây, chúng tôi thấy rằng trên đất này, ngày xưa sự tôn quý sinh thực khí, sự bình thường hóa việc giao hợp nam nữ là có tính chất cổ truyền. Thậm chí cho mãi đến ngày nay việc lấy sinh thực khí để đặt tên cho con và cho mình còn khá phổ biến ở Quảng-bình, ở Nghệ-an và một đôi nơi ở Hà-tĩnh. Con giai thường đặt tên là thằng cu (cu là dương vật) thằng cặc (cặc cũng là dương vật). Con gái thường đặt tên là con hĩm (hĩm là âm vật), con bẹp hay con mẹt (ở Quảng-bình, bẹp và mẹt cũng là âm vật).

Vậy theo ý chúng tôi, cũng trong ý nghĩa phồn vinh và trường cửu của nòi giống, sinh con đẻ cái, nối nghiệp tổ tông lưu truyền vạn đại đó, mà sự tôn kính đó ở từng thời gian và từng địa phương được thể hiện bằng những hình thức khác nhau, đó là lễ thường.

Ngày xưa con người chất phác (mộc mạc) gần với tự nhiên thì ý nghĩa đó thể hiện một cách tự nhiên hơn, hiện thực hơn, nó thể hiện ra bằng những pho tượng nam nữ giao cấu với nhau một cách công khai như vậy, đó chỉ là biểu hiện của một khái niệm về sinh tồn hay đúng hơn là một nhân sinh quan có tính chất tôn giáo của con người ở giai đoạn tiến hóa của xã hội mà cuộc sống đang còn dính chặt với thiên nhiên. Ở đây nghệ thuật cũng có nghĩa là sao lại hay diễn lại thiên nhiên một cách chất phác và hiện thực.

Vậy theo ý chúng tôi, những pho tượng nam nữ giao cấu với nhau trong thời cổ đại chỉ là sự biểu diễn một cách chất phác, tự nhiên và hiện thực, một hành động rất là lý tưởng của con người, của xã hội. Sự thể hiện công khai của hành động ấy không những không có gì là xấu xa, là xấu hổ, đáng e lệ, mà còn là một việc làm tốt đẹp, một việc làm tiêu biểu cho hạnh phúc, cho vinh quang, cho phồn thịnh của giống nòi.

Khi đã thấy được ý nghĩa của pho tượng nam nữ giao cấu rồi, thì việc những đôi cá sấu đang giao mặt sổng đôi với nhau kể cũng không có gì khó hiểu.

Cá sấu, thường luồng, tu ngược, cuống, là những con vật tiền thân của con rồng. Con rồng là vật tổ của người Việt nguyên thủy là rõ ràng. Con rồng chỉ là một con cá sấu được cách điệu hóa lên đến một trình độ cao. Cá sấu là con rồng nguyên thủy. Sự giao hợp của những đôi cá sấu hay những đôi rồng là có ý nghĩa để đẻ ra con đàn cháu lũ, đúc ra nòi giống tương lai.

Người Việt tự xưng mình là con tiên cháu rồng. Nhà nghệ sĩ dân gian lúc đó chạm lên trống và lên thạp đồng của mình những đôi cá sấu đang giao hợp, hẳn là muốn nói lên giữa vật tổ ngày xưa và con cháu ngày nay cùng một mối quan hệ một mối cách cảm thiêng liêng với nhau. Sở dĩ có ngày này đây hạnh phúc như vậy là nhờ có ngày xưa. Và rồi đây có những ngày mai kia vui vầy đông đúc là nhờ có ngày nay.

Con rồng là một sự biến hóa có tính cách nghệ thuật của con cá sấu thời xưa, chúng tôi tin tưởng ý đó là đúng, vì ngay trong nghệ thuật Đông-sơn, có những con rồng trung gian nó không còn là những con cá sấu nguyên thủy nữa, mà cũng chưa phải hẳn là con rồng. Trên hai cái khi vật hình lưỡi dao xén trong sưu tập *D'argence* có chạm hình hai con vật mà Goloubew cho là lạ lùng khó giải thích. Ông ta viết: « Ở trên mang của hai cái búa có một thứ trang trí rất khó giải thích, nó thể hiện những con vật chỉ có một cặp chân mà thôi, thân nó nằm khoanh xoáy ốc, đầu rất dài gần giống như đầu rồng » (Les deux haches ont la douille décorée d'un motif difficile à interpréter. Il se compose d'animaux qui n'ont qu'une paire de pattes et dont le corps s'enroule en spirale; la tête est très allongée, ressemble presque à celle du dragon — *BEFEO XXIX* trang 26).

Những khi cụ bích lưỡi dao xén này hiện lưu trữ ở viện Bảo tàng lịch sử dưới số hiệu I. 19661.

Chỉ trong thời đại đồng thau mà con cá sấu đã có những chuyển biến về hình dáng. Từ chỗ nó còn thô sơ, nguyên thủy, còn tự nhiên ở trên thạp đồng đã được cách điệu hóa lên một bậc, trên những khi cụ bích

lưỡi dao xén hay là cái búa mà ông Goloubew nói trên kia.

Rồi đây nó tiến lên thành một con vật có đầy đủ tất cả điều kiện về hình thức để nhận cái tên mới vừa thiêng liêng vừa đẹp của nó là con rồng, của thời Lý, thời Trần và thời Lê sau này.

Con cá sấu ngày xưa và con rồng ngày nay chỉ là một, nhưng chúng chỉ khác nhau ở trình độ cách điệu mà thôi.

Tóm lại, những đôi nam nữ, những đôi cá sấu đang giao cấu với nhau, cùng với những đàn nai, con cái đi trước, con đực đi sau trên trống đồng Hoàng-hạ cũng có một ý nghĩa chung của sự thịnh vượng biểu hiện trong việc người và vật đều có đôi có đũa, đều cùng sống chung trong một cuộc sống thỏa mãn về mọi mặt tinh thần vật chất và tình cảm.

Trước khi hoàn thành việc giải thích về trang trí, chúng tôi xin có một vài ý kiến sơ lược về hoa văn kỷ hà.

Về mặt hoa văn kỷ hà, Goloubew nói: « Ngoài ra trên mặt trống đồng của chúng ta, ảnh hưởng Trung-quốc được bộc lộ rõ ràng trong một số chi tiết về văn kỷ hà và nhất là ở chỗ bố trí chặt chẽ các bộ phận trình bày trong các khu vực chính. Hẳn là có một mối quan hệ thân thuộc giữa cách trang trí trên mặt trống và cách trang trí trên các gương đồng Hán ». — (D'autre part, dans nos tambours de bronze, l'influence chinoise se manifeste nettement dans certains détails du décor géométrique et surtout dans l'ordonnance rigoureuse des éléments figurés par zone — registres. Il existe sans nul doute une parenté de composition entre les disques gravés de ces instruments et les miroirs métalliques des Hán — trang 41 *BEFEO XXIX*, phần chú thích ở dưới trang).

Chỉ căn cứ vào hoa văn kỷ hà không, mà suy đoán về nguồn gốc hay về ảnh hưởng giữa các nền văn hóa với nhau, thì chúng tôi e rằng không đúng.

Chúng tôi không hiểu biết nhiều về hoa văn kỷ hà nên đi sâu vào nó không phải là thẩm quyền của chúng tôi, nhưng dù sao chúng tôi cũng thấy rằng, trên các tác phẩm của nhiều nền nghệ thuật cổ đại và nhiều hệ thống văn hóa khác nhau, thường dễ trùng nhau trên mặt trang trí bằng hoa văn kỷ hà. Cổ nhiên tùy từng thời đại và tùy từng nơi khác nhau, văn kỷ hà có những sự sắp

xếp bố trí khác nhau, và có những đường nét quen dùng trở thành những đặc thù của từng nơi từng lúc; nhưng không nhất thiết là giống nhau, tức là có ảnh hưởng đến nhau, hay cùng một nguồn gốc với nhau, vì văn kỹ hà có tính chất vô tư của nó, ở đâu và ở thời nào cũng có thể có. Sự tinh cở gặp nhau trên các đường nét là chuyện thường, cho nên khi phân tích các đồ án, không nên chỉ căn cứ vào nó mà hạ những lời phán đoán một cách dễ dàng.

Phần quan trọng phải là phần đồ án về nhân vật, cảm thụ kiến trúc, v.v..., vì nó luôn luôn mang nhãn hiệu, màu sắc của thời đại và địa phương.

Hơn nữa, trong một số khá lớn trường hợp, hoa văn kỹ hà chỉ làm cái vai trò lấp đầy lỗ hổng, che đậy chỗ thiếu mà thôi.

Muốn phán đoán về nguồn gốc, về niên đại, hay về tính chất của một nền nghệ thuật thì phải căn cứ vào những phần chính có tính chất chủ yếu, có nội dung chính trị, xã hội hoặc tư tưởng của đề tài.

Đó đó chúng tôi có ý kiến là ở đây không nên dành nhiều chỗ quá cho việc phân tích các đồ án kỹ hà.

Cuối cùng, chúng tôi đi vào cái ngôi sao trên mặt vung thập và trên mặt trống. Về hình thức nó cũng chỉ là một loại hoa văn kỹ hà.

Nếu nó chỉ có trên mặt trống mà không có trên chòm vung của cái thập thì chúng

ta có thể chỉ xem nó như là một thứ hoạ văn thường để làm nổi bật phần trung tâm của chiếc trống, để phân chia khu vực để đánh trống với những khu vực khác. Nhưng nó nằm trên chòm vung của chiếc thập thì chắc cũng phải có một dụng ý gì và không phải là một việc làm thừa, một việc làm tùy tiện của người nghệ sĩ hay là một sự lặp lỗ trống như chúng tôi nói ở trên kia.

Ở trên trống nó có tác dụng như cái nướm hay cái vú của những cái chiêng cái cồng, hay những cái vú trên những quả chuông lớn, người ta cứ nhắm vào đó mà đánh. Nhưng ở trên mặt thập thì nó có ý nghĩa gì? Đây chắc là người nghệ sĩ muốn thể hiện mặt trời và là mặt trời của mùa xuân, nó đang tỏa khắp mọi nơi ánh sáng mát mẻ đầy sức mạnh và dinh dưỡng của nó, dựng tạo nên sự phồn vinh của muôn vật trong đó có con người.

Các học giả trước đây cũng có ý kiến cho đó là mặt trời, nhưng với sự suy đoán là do tục sùng bái thần Thái dương (thờ mặt trời như ở Nhật-bản)

Chúng tôi cũng có ý suy đoán nó là mặt trời nhưng không có ý nghĩ đó là thể hiện vị thần Thái dương; bởi vì ở ta xưa nay, chưa thấy có một truyền thuyết gì và cũng chưa thấy một nơi nào còn có những vết tích trong phong tục, trong tôn giáo tỏ ra là ngày xưa có thờ thần Thái dương.

• Ý NGHĨA VÀ NỘI DUNG TOÀN BỘ TRANG TRÍ TRÊN THẬP VÀ TRỐNG ĐỒNG

Như trên kia chúng tôi đã nói, trống đồng thập đồng và những đồ đồng khác là những tác phẩm nghệ thuật. Toàn bộ những đồ án trang trí của chúng là một đề tài nghệ thuật, có mang đủ tính chất nhân dân và tính chất thống nhất về ý nghĩa và nội dung giữa các bộ phận. Đồng thời, đề tài nghệ thuật cũng phản ánh tính chất kinh tế chính trị của xã hội đã sản sinh ra nó.

Nhà nghệ sĩ nhân dân lúc đó không phải đã sáng tác ra nó một cách tùy tiện không có đề tài. Bởi vậy tuy mỗi một chi tiết, mỗi một bộ phận của trang trí có một giá trị riêng, có một tác dụng riêng, nhưng cuối cùng và tổng hợp lại vẫn là đóng góp phần mình vào việc hoàn chỉnh cho một đề tài duy nhất.

Vậy toàn bộ trang trí của trống đồng Ngọc-lũ, trống đồng Hoàng-hạ và thập Đào-thịnh nói lên cái gì?

Theo ý chúng tôi, đó là màn cảnh chung nói lên cuộc sống bình dị đơn giản, chất phác, thuần hậu, thô sơ và mộc mạc nhưng không kém phồn thịnh, vinh quang, hào hứng, phấn khởi và đầy thi vị của con người trong xã hội Đông-sơn, dưới sự che chở và nuôi dưỡng của vàng thái dương trong sáng và đầy dinh dưỡng của mùa xuân.

— Đây là đoàn người đang múa hát rộn ràng theo điệu khèn nhịp trống cùng với sự hưởng ứng của những tiếng nện chày cao thấp của những đôi nam nữ thanh niên già gạo.

— Đây là những đàn chim non đang xúm xít bay quây quần trên đầu những con chim mẹ thủy thủ một cách ngay thơ và triu mến.

— Rải rác trên bờ ruộng nước, một vài chú cò hơn hờ đi ăn, đang gặp cơn may chớp được những miếng mồi bở.

— Giữa những chiếc thuyền và dưới nước là những con cá sấu đang sóng đôi với nhau để hòa nhịp với cuộc đời hạnh phúc êm ả và đầy đủ tình yêu chân thật của con người.

* — Đây là những đàn nai có đôi có lứa đang dắt nhau đi ăn một cách nhẹ nhàng và thảnh thơi nhưng nói lên một cách hùng hồn sự cảm thông của chúng với cuộc sống an vui và nhộn nhịp của mọi người.

— Đây là những ngôi nhà cỏ được trang trí bằng những lông chim hay lá dừa là tượng trưng cho nơi tổ ấm và là nơi quy tụ của đàn người chim đang múa nhảy và ca hát để ca ngợi quá khứ vinh quang và tương lai đầy hy vọng tươi sáng của họ.

— Đây là những đàn cò bay lả... bay la... đang hòa nhịp với cuộc vui của mọi người

bằng những động tác nhịp nhàng của đôi cánh trắng như vôi.

— Và đây là mô hình của những đôi nam nữ đang hòa mình với muôn vật, tận hưởng cái lạc thú chân thật, thiên nhiên và lý tưởng của thời đại, đáng nhắc nhở cho mọi người cái nhiệm vụ thiêng liêng của họ đối với giống nòi, đối với hậu thế mà tiền nhân đã giao phó cho họ.

Tóm lại, nhìn chung toàn cảnh, thì tất cả người và vật đều cùng nhau vui sống một cuộc đời thuần phác, lành mạnh, đều đặn, nhịp nhàng và đầy tin tưởng vào tương lai của mình, của đất nước mình, trong một bầu không khí thuận lợi chung, dưới ánh nắng dịu dàng đầm ấm và đầy dinh dưỡng của vầng thái dương trong cảnh mùa xuân êm ả. Sự bố cục của màn cảnh thật là chặt chẽ.

Sự thật ở đây, theo ý chúng tôi không có gì là bí hiểm, là kỳ quái, là quái gở, là siêu hình, mà nó chỉ là một bức tranh tả thực một thực trạng của xã hội đương thời mà thôi; vừa chân thật, vừa linh hoạt, vừa dí dỏm, có sức truyền cảm và hấp dẫn mạnh mẽ một khi người ta đã nhận thức được nó.

TÍNH CHẤT XÃ HỘI CỦA THỜI ĐẠI ĐỒ ĐỒNG ĐỒNG-SƠN

Đừng riêng về mặt hình thù và kích thước mà nói thì một điều có thể khẳng định về chiếc thạp Đào-thịnh: Căn bản nó là một thứ đồ đựng (chữ Trung-quốc gọi là thịnh khí và chữ Pháp gọi là récipient).

Vậy người xưa đã dùng nó để đựng gì? Đúng ra thì chúng ta chưa có thể và cũng chưa nên giả vờ cầu hỏi ấy một cách dứt khoát, trừ khi có những cuộc phát quật nào chứng minh một cách đầy đủ và cụ thể công dụng của nó. Ở đây chúng tôi chỉ nêu lên một vài khả năng có tính cách gợi ý để giúp cho việc nhận định về tính chất của xã hội đương thời.

Ở Trung-quốc vào thời nhà Ân và thời nhà Chu, các nhà quý tộc thường đúc những khí vật bằng đồng như cái đỉnh 鼎, cái lịch 鬲, cái di 斚, cái tước 爵, cái quý 簋, cái phủ 簠, để dùng đựng cơm, xôi, thịt, rượu, hương v.v... trong cuộc tế lễ ở nhà tôn miếu (tôn miếu là nhà thờ của vua) hay trong các cuộc chiêu đãi các vị thượng khách. Cũng có khi họ đúc những chiếc đỉnh đồng to lớn có khắc lời minh (銘) để làm vật kỷ niệm hay để tặng thưởng cho

các vị chư hầu hay con cháu của họ được phong tước và ban lộc.

Trong các cuộc phát quật ở Thạch-trại-sơn, thuộc huyện Tấn-ninh, tỉnh Vân-nam (miền nam Trung-quốc) từ năm 1956 đến 1958, thấy có những chiếc thạp bằng đồng, tuy hình thù không giống như vậy, không kém to lớn so với thạp Đào-thịnh và những cặp đồ đựng hình dáng giống trông đồng loại một gắn liền với nhau, dùng để làm vật tàng trữ tiền nong và các hạng vàng bạc châu báu trong khu mộ táng Điền-vương.

Vậy chiếc thạp của ta có khả năng là một khí vật cho nhà quý tộc hồi đó đựng các lễ vật như xôi, cơm, thịt, rượu nếp, rượu cần v.v... trong các tế lễ của họ, hoặc dùng để làm đồ tàng trữ các đồ trân quý như tiền tệ vàng ngọc v.v... hoặc dùng làm vật tượng trưng cho sự lâu dài bền vững của nhà quý tộc (như một huy hiệu), hoặc dùng làm một thứ bửu vật (của quý) trong nhà quý tộc, vì trong thời đó, chính bản thân chiếc thạp cũng là một bửu vật, là một vật trân quý hiếm có, hoặc cũng có thể sử dụng được vào một việc tuy giản

đơn, không cầu kỳ, nhưng thiết thực là dụng thức ăn vật dụng thông thường như gạo nếp, v.v. của nhà quý tộc.

Sức chứa của nó hơn 200 lít nước hay 200 kg gạo, đó là một khí vật to lớn. Số đồng dùng để đúc nó là một giá trị đáng kể trong thời đó. Số thợ huy động để đúc nó cũng thành một số người đáng kể.

Trong thời đó không phải bất cứ cá nhân nào muốn có nó cũng được, mà nhất định chỉ có nhà quý tộc mới có thể có.

Nếu trong một xã hội mà kinh tế đang còn là thị tộc nguyên thủy, đời sống mọi người còn dựa vào thiên nhiên, công cụ sản xuất chính là đồ đá traun, nền sản xuất đang thấp kém, có thể có nạn thiếu hụt vì thiên tai hạn hán, thú rừng phá hoại mà không thể có miếng ăn miếng để thừa thãi như trong một nền kinh tế khác, thì việc đúc nên cái thạp đã không thành vấn đề được mà nếu họa hoằn có một cái thạp như vậy cũng không biết dùng nó để làm gì, cho nên, trong kinh tế xã hội nguyên thủy người ta không cần đến chiếc thạp to như vậy. Hơn nữa việc chế tạo chiếc thạp đồng cũng đòi hỏi một nền kỹ thuật luyện kim và một nghệ thuật trang trí cao mà trong xã hội thị tộc nguyên thủy không thể nào đạt được.

Cho nên chúng tôi nghĩ rằng chiếc thạp này là một sản phẩm của một xã hội mà nền kinh tế không còn lạc hậu như nền kinh tế thị tộc nguyên thủy, mà là của một xã hội trong đó đã có dư thừa, và những của dư thừa ấy đã được tập trung vào tay một số nhỏ trong xã hội, của một xã hội có sự phân công rõ ràng, đã có các ngành nghề chuyên môn, có một nền công nghệ khá cao, nghĩa là chiếc thạp phải được sản xuất trong một xã hội đã phân công cao và có giai cấp. Và người được sử dụng nó là người có đặc quyền đặc lợi, là giai cấp thống trị.

Qua những khí vật sưu tầm được như búa rìu, lưỡi cày, lưỡi cuốc, lưỡi dao v.v... thì chúng ta phân biệt được rõ ràng hai loại, một loại có trang trí và một loại không trang trí.

Trong một số mộ Đông-sơn từ trước đến nay đã khai quật chỉ có một số nhỏ

mới có chôn theo các khí vật có trang trí, còn số lớn chỉ chôn theo những thứ không trang trí. Loại mộ thứ nhất tất nhiên là mộ các nhà quý tộc lúc đó. Đó cũng là một chứng cứ thứ hai cho tính chất giai cấp của xã hội Đông-sơn.

Qua những đàn nai chạm trên mặt trống, những hòn chì lưới, những lưỡi câu đồng và những bánh xe quay sợi, chúng ta thấy trong xã hội Đông-sơn nghề săn bắn, nghề chăn nuôi, nghề chài lưới và kéo sợi đã xuất hiện.

Qua sự có mặt của những chiếc thuyền, chúng ta thấy khả năng chinh phục thiên nhiên đã cao, giao thông vận tải được đảm bảo bằng thuyền.

Qua cách ăn mặc của đôi nam nữ đang giao cấu với nhau, người đàn bà mặc váy và người đàn ông đóng khố, và qua lối phục sức ngộ nghĩnh của những thủy thủ trong thuyền, chúng ta thấy rằng nghề dệt vải không những chỉ một phát triển đến mức độ giải quyết được sự ăn mặc thông thường trong khi làm công tác lao động, mà còn có thể giải quyết được những yêu cầu phức tạp của một lối phục sức và hóa trang khá cầu kỳ như vậy.

Qua nghệ thuật trang trí trên đồ đồng, chúng ta thấy ở đây nghệ thuật không còn sao lại thiên nhiên một cách mộc mạc sống sít như trong xã hội nguyên thủy, mà trình độ thẩm mỹ của con người lúc đó đã cao, trình độ cách điệu hóa từ người cho đến cả thuyền và vật đã lên đến một mức độ có thể nói là tuyệt đỉnh của tài nghệ của một xã hội đã đi sâu vào thời đại văn minh.

Qua một số bài hát mà con cò là đề tài, nếu như quả thật là tác phẩm *đồng niên* của văn hóa Đông-sơn thì cũng thấy được trong đó bóng dáng của một xã hội có giai cấp, trong đó một giai cấp là chủ của đồng ruộng và một giai cấp khác là những người làm ruộng nhưng lại không phải là chủ.

Tóm lại, qua những chứng cứ trên, chúng tôi nghĩ rằng tính chất xã hội đã sản xuất ra đồ đồng Đông-sơn là một xã hội nông nghiệp và là một xã hội có giai cấp. Chiếc thạp Đào-thịnh là một khí vật không phải của người dân bình thường mà là của nhà quý tộc.

VẤN ĐỀ NIÊN ĐẠI CỦA VĂN HÓA ĐÔNG-SƠN

Để đánh giá về mặt niên đại của văn hóa đồng thau, Goloubew và các học giả Pháp nói chung đều dựa vào những đồng tiền ngũ thù và bán lượng đã phát được trong các cuộc phát quật. (Ngũ thù và bán lượng là hai loại tiền được đúc trong các thời Tần và Hán).

Goloubew nói: « Nếu căn cứ vào những vật chứng bằng tiền tệ ở Đông-sơn thì chắc rằng « thời đại đồng thau » chỉ mới bắt đầu trong quận Cửu-châu man rợ ấy vào khoảng giữa thế kỷ thứ I sau công nguyên. Và sự sáng chế những chiếc trống đồng đầu tiên cũng ở vào thời gian của cuộc chinh phạt của tướng Phục Ba mà thôi » (trang 41 BEFEO XXIX).

Đánh giá niên đại của văn hóa Đông-sơn mà chỉ căn cứ vào hai thứ tiền nói trên thì đơn giản và hơi hợt quá.

Bán lượng và ngũ thù là những đồng tiền do Pajot, một nhân viên sở thuế của thời Pháp thuộc phát được trong những cuộc phát quật khá bừa bãi và thiếu khoa học do hấn chủ trì trong khu vực Đông-sơn (Thanh-hóa). Thực ra những cuộc phát quật của y đã mang lại cho học giả lúc đó những kết quả về nhận xét rất là lộn xộn. Vì những tầng văn hóa ở những nơi hấn khai quật đã bị đảo lộn từ trước, đảo lộn giữa các tầng văn hóa Hán và các tầng văn hóa Đông-sơn, đảo lộn giữa các tầng văn hóa đồ đồng với văn hóa đồ đá. Hấn đã đồ nhào thành một đồng giữa ba nền văn hóa khác nhau đó. Cho nên cuối cùng là đưa Goloubew, Finot và Parmentier đến chỗ lúng túng và phải than phiền và ngạc nhiên về sự có mặt của một số không nhiều đồ đá trau trong văn hóa đồ đồng. Tệ hơn nữa là đưa họ đến chỗ lấy đồ gốm Hán làm đồ gốm Đông-sơn. Goloubew nói: « Duy chỉ có một thứ hoa văn đáng coi là đặc trưng của nó tức là một hình vẽ chữ thập nằm trong một cái khoanh tròn » (trang 23 BEFEO XXIX).

Như vậy họ đã nhận lầm một cái hoa văn một trăm phần trăm Hán làm một hoa văn Đông-sơn và coi đó là đặc trưng là điển hình của đồ gốm Đông-sơn. Những chiếc lọ như vậy ở Trung quốc và ở ta đều có sưu tầm được không ít trong các mộ Hán. Và sự thật thì hoa văn ấy cũng không phải dứt khoát là chữ thập mà là

hình bánh xe, hình đồng tiền, hình chữ thập triện v.v... in trên một nền (fond) hoa văn kỷ hà khác. (Hiện có bảo quản một số hũ đất nung có hoa văn loại ấy ở Viện bảo tàng lịch sử Việt-nam).

Những đồng ngũ thù và bán lượng cũng vậy, đó là đồ tùy táng trong các mộ Hán bị xáo lộn với mộ Đông-sơn. Cho nên niên đại của Đông-sơn không thể là niên đại của ngũ thù và bán lượng.

Cái lầm này đã đẩy họ đi đến cái lầm khác, trên cơ sở của niên đại của những đồng tiền ấy, họ nói niên đại của những chiếc trống đồng đầu tiên là vào giữa thế kỷ thứ nhất sau công nguyên, là lúc Mã Viện sang đánh Hai bà Trưng và cướp nước chúng ta, và thậm chí còn cho đồ đồng Đông-sơn chịu ảnh hưởng Hán nữa là khác.

Nói đúng ra, quần Hán do tướng Mã Viện chỉ huy sang ta chỉ là dấu hiệu của sự diệt vong của nền văn hóa Đông-sơn (chúng tôi sẽ nói rõ hơn ở đoạn sau).

Cuộc phát quật khảo cổ do vụ Bảo tồn Bảo tàng tổ chức hồi cuối năm 1960 ở Thiệu-dương (Thiệu-hóa, Thanh-hóa) đã chứng minh rõ những sai lầm của các học giả Viễn Đông bác cổ về niên điểm của đồ đồng Đông-sơn.

Trong cuộc phát quật này, nhờ được sự phân biệt rõ ràng của các tầng văn hóa, cho nên người ta nhận được rằng văn hóa Đông-sơn phát triển không những chỉ trước khi quân xâm lược Đông Hán sang đây, mà còn trước đó một thời gian khá lâu.

Vậy theo ý chúng tôi thì đồ đồng Đông-sơn không phải chỉ đến đời Hán sang đây mới có, mà nó đã tồn tại từ lâu lắm về trước. Những trống đồng Ngọc-lũ và Hoàng-hạ chưa phải là hiện vật cũ nhất của văn hóa Đông-sơn. Theo ý chúng tôi thì chiếc thạp Đào-thịnh mới được phát hiện gần đây là một hiện vật tiền bối của những chiếc trống ấy.

Văn hóa Đông-sơn ra đời phải trải qua một giai đoạn phát sinh, phát triển và trưởng thành. Những giai đoạn ấy không phải chỉ xảy ra trong một khoảnh khắc ngắn ngủi nào đó mà phải kéo dài hàng mấy trăm năm, nếu không phải là hàng nghìn năm, vì rằng nhịp điệu tiến hóa của xã hội lúc đó còn chậm chạp, chứ không phải nhanh chóng như bây giờ.

Thời gian phát triển và trưởng thành của nó nếu là hàng mấy thế kỷ thì ngày khai sinh của nó tất nhiên phải còn xa hơn nhiều. Thực ra khi biết tìm ra kim khí, tiến qua giai đoạn biết luyện kim một cách thô sơ rồi đi đến có một nền nghệ thuật đồ đồng hoàn chỉnh như nghệ thuật Đông-sơn đối với thời xưa không phải là dễ, và

không phải là việc có thể đạt tới trong một hai thế kỷ.

Tóm lại, chúng tôi kết luận rằng, niên đại chính xác của văn hóa Đông-sơn thì hiện nay chưa có đủ cơ sở khoa học để xác định một cách dứt khoát. Nhưng dù sao không phải là bắt đầu từ thời Hán mà phải bắt đầu từ trước thời Hán nhiều thế kỷ.

NIÊN ĐẠI CỦA CHIẾC THẠP ĐÀO-THỊNH

Lẽ ra sau khi có ý kiến phát biểu về niên đại văn hóa Đông-sơn, thì không cần nói thêm về niên đại của chiếc thạp Đào-thịnh, vì rằng chiếc thạp Đào-thịnh chỉ là một hiện vật thuộc văn hóa đồ đồng Đông-sơn mà thôi. Nhưng thời kỳ Đông-sơn kéo dài ít ra hàng mấy trăm năm. Trong đồ đồng Đông-sơn cũng có những cái xuất hiện trước và cũng có những cái xuất hiện về sau, niên điểm của mỗi hiện vật không hẳn là niên điểm của toàn bộ nền văn hóa.

Nói chung về trang trí, giữa những chiếc thạp và những chiếc trống đồng đều giống nhau, nhưng có một vài điểm khác nhau, những sự khác nhau đó là do sự khác nhau về thời gian về niên điểm mà có.

Chúng ta thấy trên chiếc thạp Đào-thịnh có những đôi nam nữ đang giao cấu với nhau, đó có thể là một tàn tích còn lại về phong tục hay về tôn giáo của một xã hội đang còn nặng tính chất nguyên thủy. Khi trống đồng Ngọc-lũ và Hoàng-hạ ra đời thì tàn tích ấy không còn nữa. Thế là chúng ta có thể nghĩ rằng niên điểm của thạp Đào-thịnh phải cao hơn niên điểm của trống đồng. Thạp Đào-thịnh là một hiện vật tiền bối của trống đồng.

Một chứng cứ nữa cho phép chúng ta khẳng định thêm điều đó là trên chiếc thạp Đào-thịnh, những con cá sấu, tiền thân của con rồng của chúng ta, chỉ mới được truyền lại theo đúng nguyên hình của con vật, nghĩa là nó còn đang giữ nguyên tính chất tự nhiên và nguyên thủy của nó.

Xuống đến một giai đoạn khác của văn hóa đồ đồng, những con cá sấu ấy đã được cách điệu hóa trên những lưỡi búa trong sưu tập *D'argence*. Con cá sấu lúc này sau một quá trình biến hóa, đã trở thành con vật mà không còn là cá sấu nữa và chưa phải là con rồng. Như ở đoạn trên chúng tôi đã nói, từ con cá sấu lên đến con rồng là một quá trình phát triển từng bước của sự cách điệu hóa. Vậy thì trên cơ sở ấy, chúng ta có thể nói lưỡi búa Đông-sơn là một sản phẩm hậu lai so với thạp Đào-thịnh.

Vậy niên điểm của thạp Đào-thịnh tất nhiên phải giải quyết cùng một lần với niên điểm của đồ đồng nói chung. Nhưng so sánh trong nội bộ đồ đồng Đông-sơn với nhau thì thạp Đào-thịnh được khai sinh trước những đồ đồng khác mà chúng ta hiện đã sưu tầm được lâu nay.

NGUỒN GỐC VĂN HÓA ĐÔNG-SƠN

Lâu nay, mỗi lúc nói đến văn hóa Đông-sơn, người ta đều có nghĩ đến vấn đề nguồn gốc của nó; nó ở đâu mà đến, từ phía Bắc xuống ư? Từ phía Nam lên ư? Từ phía trong đi ra hay từ phía ngoài bề đi vào? Kể ra thì cũng chưa ai có một luận cứ chắc chắn để đi đến một câu trả lời dứt khoát về vấn đề này.

— Heger thì tự đặt câu hỏi là nguồn gốc Trung-quốc, hay nguồn gốc Nam-dương hay Ấn-độ — Chi-na hay là Diến-điện, và cuối cùng chưa ngã ngũ về một ý nào.

— A.B. Meyer và M.F. Foy thì có giả thuyết là nguồn gốc Champa.

— Hirth thì cho là của người Trung-quốc chế tạo ra vào thế kỷ thứ nhất sau công nguyên khi đi đánh các dân tộc man di ở miền Nam.

— Goloubew thì đại để cũng như Hirth, cho là trống đồng đã được chế tạo vào khoảng giữa thế kỷ thứ nhất sau công nguyên.

— Groot thì tán thành một trong những giả thuyết của Heger và cho rằng trống đồng là của người man di miền Nam Trung-quốc.

— Parmentier thì cho trống đồng là sản phẩm của một nền công nghệ địa phương vùng lưu vực sông Hồng sông Mã.

— Finot thì đại để cũng thống nhất như ý kiến của Goloubew.

Để có thể có ý kiến nhận xét về sự sai đúng của những luận điểm trên, trước tiên chúng ta thử tìm xem tình hình phân bố của trống đồng, nhất là của trống đồng loại 1.

Cho đến năm 1932, theo một tài liệu của Henri Parmentier trong bài « Những trống đồng mới » (Nouveaux tambours de bronze — BEFEO XXXII từ trang 172 đến trang 182) thì số trống đồng đã nắm được phân bố theo tình hình như sau :

— Ở Bảo tàng quốc gia Bangkok (Thái-lan) có độ mười chiếc trong đó có năm chiếc loại 1.

Ở Bảo tàng Pnom-pênh (Căm-pu-chia) có hai chiếc đều là loại 1.

— Ở Diêm-diện thì có nhiều nhưng chỉ là những trống loại 2 con cóc mà không có loại 1.

— Ở Oubon (Lào) tìm ra được một chiếc loại 1, hiện đã gửi về Bảo tàng Hà-nội.

— Ở Savanakheth (Lào) một chiếc, của một nhà buôn Pháp.

— Ở Paksé (Lào) một chiếc loại 1 đường kính rộng 1m 10 (lớn hơn trống Hoàng-hạ và Ngọc-lũ), của riêng của một tên quan cai trị Pháp, tên là Nelson cho nên sau này các học giả Pháp gọi nó là trống Nelson.

— Ở Nam-dương, tại Bảo tàng Battavia có một chiếc loại 1.

— Ở Hồ-nam (theo tài liệu Trung-quốc, Văn vật tham khảo) có số một trống đồng trong đó có trống con cóc, trống con cá và vài cái trống loại 1.

Đặc biệt là trong cuộc phát quật năm 1956 đến 1958 ở Thạch-trại-sơn huyện Tấn-ninh, tỉnh Vân-nam, cùng với nhiều đồ đồng khác của Điền-vương-quốc, đã tìm thấy hai chiếc loại 1.

— Còn ở Việt-nam thì :

— Trống loại 2 và loại 3 có hàng vài trăm cái trên vùng Tây-Bắc và ở rải rác trong các tỉnh miền Bắc.

— Ở Thanh-hóa kể cả trong thời Pháp thuộc và ngày nay, đã phát hiện khoảng trên vài chục chiếc phần nhiều là bị vỡ thành nhiều mảnh chỉ được dăm ba cái còn

nguyên vẹn bảo quản ở Bảo tàng trung ương và ở Ty văn hóa Thanh-hóa.

— Ở Hà-nam, nơi phát hiện của trống đồng Ngọc-lũ.

— Ở Nam-định, vài ba cái bị vỡ nát.

— Ở Hòa-binh, một chiếc loại 1 do một tên tri huyện thời xưa bán cho Viện Bác cổ

— Ở Hà-đồng, nơi phát hiện trống đồng Hoàng-hạ, và rải rác các chùa ở trong tỉnh như chùa Bối-khe, chùa Đậu đều có mỗi nơi một chiếc.

— Ở Lào-cai một chiếc loại 1.

— Ở Phú-thọ 1 cái và ở Yên-bái một chiếc thập đồng mới phát hiện tức là thập đồng Đào-thịnh.

— Ở Kontum, trong hồi Pháp thuộc cũng có phát hiện được một chiếc loại 1. Quanh Hà-nội, vùng Ngọc-hà cũng có phát hiện một chiếc loại 1.

— Còn về các loại khí vật bằng đồng khác như công cụ, nông cụ và chiến cụ thì chỉ phát hiện ở một số nơi như : Thanh-hóa, Nam-định, Hà-đồng, Hà-nam, Bắc-ninh, Vĩnh-phúc, Phú-thọ.

Có nhiều trường hợp những khí vật ấy được phát hiện cùng đi đôi với trống đồng loại 1.

Riêng Thanh-hóa là nơi đã sưu tầm được nhiều nhất từ trước đến nay. Đó là chỉ nói đến 1932, nếu kể đến bây giờ thì con số đồ đồng phát hiện được vùng lưu vực những sông Hồng, sông Mã, sông Đà, lại còn lên nhiều hơn nữa.

Nếu chúng ta có một tấm bản đồ điểm rõ tình hình phân bố với đầy đủ số liệu của những trống đồng và đồ đồng, thì có thể nhận thấy ngay rằng trong vùng Đông Nam Á, tuy có nhiều nơi phát hiện được trống đồng, nhưng chỉ rải rác mỗi nơi được một hai cái, trong đó số đào được từ dưới đất lên thì ít, mà phần lớn đều không rõ xuất xứ hoặc do ở chỗ khác đưa đến, cho nên có thể nói quyết đoán rằng tất cả những nơi kể trên đều không thể coi là nơi cần đặc biệt lưu ý và đặt thành vấn đề.

Tuy trong cuộc phát quật Thạch-trại-sơn (Tấn-ninh, Vân-nam) có sưu tầm được một số đáng kể là hàng chục chiếc trống đồng loại 1, nhưng xét ra ở đây trống đồng được phá vỡ toàn mặt bên trên để gắn lại thành hai cái một, hoặc bị đục thủng ngôi sao dạng sử dụng vào một vai trò không

phải là của nó là để tàng trữ những tiền bạc và các đồ trân quý. Còn những chiếc nguyên vẹn thì trang trí tương đối cầu thả và vụng về. Do đó như trên kia chúng tôi đã có ý kiến, trống đồng ở đây có lẽ là chiến lợi phẩm cho nên nó đã bị «ngược đãi» và không làm đúng trách nhiệm nguyên thủy của nó là một nhạc khí. Hơn nữa những hoa văn và đồ án chính trong nghệ thuật trang trí Đông-sơn không thấy xuất hiện trên bất cứ một tác phẩm nghệ thuật nào khác của đồ đồng Tấn-ninh, ngoài hai đôi quai hình dây thừng bện ở hai chiếc sanh đồng (chảo) là giống những đôi quai trống mà thôi.

Một lý do nữa, nghệ thuật Tấn-ninh là một nền nghệ thuật mà điểm nổi bật nhất của nó là nặng về đúc tượng, người, vật, cầm, thú, và không có một tác phong cách điệu hóa giống như nghệ thuật Đông-sơn.

Đến đây, chúng tôi có thể nói rằng nguồn gốc của văn hóa Đông-sơn không phải là Diên-diện, Nam-dương, là Champa, là miền Nam Trung-quốc, như giả thuyết của số đông các học giả Viễn Đông Bắc cổ và lại càng không phải là nguồn gốc Hán như Golubew đã suy đoán trên cơ sở những đồ án kỷ hà.

Chúng tôi đồng ý với Henri Parmentier về chủ trương ông ta nói trống đồng và đồ đồng Đông-sơn nói chung là sản phẩm của một nền công nghệ địa phương vùng lưu vực sông Hồng và sông Mã, vì chúng tôi thấy rằng suốt cả vùng Đông-nam, châu Á này không có một nơi nào mà trống đồng và các loại khí cụ bằng đồng thuộc nền văn hóa Đông-sơn được phát hiện nhiều và có tính cách tập trung như ở vùng lưu vực của những con sông lớn của miền Bắc Việt-nam chúng ta.

Hơn nữa ý nghĩa và nội dung của những đồ án trang trí trên mặt các khí vật Đông-sơn có màu sắc riêng biệt phù hợp với những truyền thống ở đất này như chúng tôi đã trình bày trong những đoạn trên. Đồ đồng Đông-sơn mà mức tuyệt đỉnh của nó là nghệ thuật Đông-sơn nhất định đã trải qua một thời gian tồn tại đáng kể trên đất này. Do đó chúng tôi có ý kiến rằng quê hương và địa bàn phát triển của văn hóa Đông-sơn là khu vực trung tâm chính trị và kinh tế của đất nước, Văn-lang cũ, tức là vùng Phong-châu, Giao-chỉ và Cửu-Chân.

Đông-sơn là một nền văn hóa riêng biệt, nó đã góp phần lớn lao và xứng đáng trong nền sản xuất cổ đại của xã hội chúng ta. Nó

đã tồn tại và chi phối nền sản xuất và nền nghệ thuật trên đất nước này trong một thời kỳ lịch sử nhất định. Nó đã xứng đáng với tên tuổi của nó là nền văn hóa Đông-thau Đông-sơn.

Nói như vậy, không phải chúng tôi có ý phủ nhận tất cả mọi khả năng giao lưu và ảnh hưởng lẫn nhau giữa các nền văn hóa và nghệ thuật, và khẳng định một cách tuyệt đối rằng nền văn hóa Đông-sơn phát sinh ra ở đất này như một hiện tượng đột xuất, không có một mối quan hệ biện chứng nào với hoàn cảnh xung quanh.

Trong bước đầu, về sự phát kiến kim loại, về kỹ thuật nấu chảy, phương pháp và liều lượng hợp kim chẳng hạn, có khả năng nó đã tiếp thu được những kinh nghiệm tiền tiến của một hay nhiều nhóm người khác, và ngược lại, cũng có thể những tri thức trên lãnh vực đó của chính nó đã được truyền sang cho một hay nhiều tập đoàn người khác. Những tính chất phát triển của nó có một trung tâm riêng biệt, tính chất độc đáo của nền nghệ thuật trang trí và sức mạnh sống còn trong một thời gian lịch sử nhất định, cho phép chúng ta nói đồ đồng thau Đông-sơn là một nền văn hóa độc lập. Nó được khai sinh đích xác vào lúc nào, thì hiện nay chưa có đủ chứng cứ vật chất để chứng minh, nhưng cái có thể nói một cách quả quyết thì nó đã bị bóp nghẹt, suy tàn và tiêu diệt với nền đồ hộ của thực dân phong kiến nhà Hán. Cụ thể từ Lục triều về sau cho đến Tùy Đường, chúng ta tuyệt đối không nhận được tầm dạng của nó xuất lộ ra ở một nơi nào nữa.

Đến đây, chúng tôi còn muốn nhắc lại một lần nữa rằng: nếu nền văn minh nhà Hán có thể có một ảnh hưởng gì đến văn hóa Đông-sơn thì đó là một thứ ảnh hưởng tai hại đến sự sống còn của nó.

Điều đó không có gì là khó hiểu, nó chỉ là một sự diễn biến phù hợp với quá trình phát triển biện chứng của lịch sử mà thôi.

Văn minh nhà Hán là một nền văn minh đã chuyển lần sang thời đại đồ sắt. Đồ đồng và nhất là công cụ sản xuất bằng đồng không thể nào giữ nguyên được vai trò và địa vị của mình trong nền sản xuất trước sự xuất hiện và phát triển ngày càng mạnh của đồ sắt. Đồ sắt sẽ thay thế và thủ tiêu tác dụng của đồ đồng ở thực dân địa cũng như ở chính quốc một cách vô tư.

Tóm lại, văn hóa Đông-sơn đã bắt nguồn từ một nền công nghệ đồ đồng bản xứ và

nghệ thuật Đông-sơn đã bắt rễ từ trong thực tiễn xã hội của xã hội đương thời tức là xã hội Văn-lang cũ của chúng ta.

Bên trên là ý kiến của chúng tôi về tháp đồng Đào-thịnh và văn hóa Đông-sơn.

Chúng tôi biết rằng, ý kiến phát biểu, nhận định và phán đoán đối với chiếc tháp Đào-thịnh, trống đồng và đồ đồng Đông-sơn trên đây của chúng tôi tất nhiên còn nông cạn, còn có nhiều thiếu sót và có thể có những sai lầm quan trọng mà chúng tôi không tự thấy được. Mặt khác có những điểm tuy chúng tôi thấy được nhưng không giải quyết như: sự hình thành và phát triển của văn hóa Đông-sơn như thế nào; nó có những quan hệ và ảnh hưởng qua lại với các nền văn hóa khác như thế nào; sau khi nó tiêu diệt «vời tư cách là một nền văn hóa» thì liệu chừng nó còn lưu lại trong nền công nghệ dân gian xứ này những truyền thống gì, về kỹ thuật đồ đồng chẳng hạn, hay nó đã mất lịm đi mà không còn để lại dấu vết gì trong nền công nghệ dân gian ở xứ này.

Chúng tôi không giải quyết được những câu hỏi đó vì hiện nay, sự thiếu thốn tài liệu về đủ mọi mặt không cho phép chúng tôi đi sâu vào những khía cạnh đó một cách phiêu lưu không có căn cứ.

Vậy chúng tôi chờ đón những sự góp ý kiến xây dựng của các bạn.

Và cuối cùng, để tránh một vài hiểu lầm có thể có, chúng tôi thấy cần nói rõ ở đây thái độ nghiên cứu và một vài điểm về nhận thức của chúng tôi đối với vấn đề đồ đồng:

— Đối với các học giả phương Tây, như Madeleine Colani, Goloubew, Finot, Parmentier v.v. chúng tôi không vì thành kiến với mục đích nghiên cứu có tính chất thực dân của họ mà không xét đến một số luận điểm đúng, phù hợp với khoa học mà họ đã góp phần trong công tác khảo cổ ở xứ này. Sở dĩ chúng tôi không nêu lên ở đây, vì thấy không cần thiết cho việc luận giải các vấn đề trong bài này.

— Đối với vấn đề quan hệ qua lại giữa văn hóa Đông-sơn và một số nền văn hóa khác, như văn hóa nước Sở, văn hóa Chiến quốc, văn hóa Tần-ninh (ở Trung-quốc), văn hóa Dayak (Nam-dương) chẳng hạn, là việc mà chúng tôi cho là có thể có, chúng tôi không có ý định tách rời văn hóa Đông-sơn với hoàn cảnh địa lý và lịch sử và xã hội của nó. Nhưng chúng tôi không đề cập đến chúng ở đây, là vì chúng tôi có ý định sẽ xét chúng trong một đầu đề riêng biệt sau này.

— Để đi đến khẳng định con chim trên mặt trống và tháp đồng là con «cò», chúng tôi chỉ mới nêu lên một số dẫn chứng về mặt xã hội và về mặt nghệ thuật, chưa nêu lên những dẫn chứng về lịch sử, là vì chúng tôi đang có ý định nêu thành một chuyên đề «*Họ Hồng Bàng phải chăng là tên một giống họ (lộc, hệ) có ý nghĩa tổ-tem?*» sau khi sưu tầm đầy đủ tài liệu cần thiết.

Tóm lại, bài của chúng tôi tạm thời chấm dứt ở đây. Chúng tôi sẽ tiếp tục bàn thêm trong những bài tới.

Tập san **NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ**

Số 30 — Tháng 9 - 1961

Gồm những bài:

- Văn đề Xô-viết Nghệ Tĩnh
- Mấy ý kiến về nền văn hóa Đông-sơn LÊ-VĂN-LAN
- Vài nét về phong trào thanh toán nạn mù chữ ở Việt-nam VŨ-HỮU-PHÚC
- Một vài ý kiến nhỏ về việc đánh giá vai trò Hồ-quí-Lý trong lịch sử HỒ-HỮU-PHƯỚC
- Góp ý kiến với ông Đoàn-trọng-Truyền về mầm mống tư bản chủ nghĩa dưới thời phong kiến Việt-nam

Và một số bài khác.

NGUYỄN-VIỆT

TRAO ĐỔI Ý KIẾN

Phong trào ĐÔNG KINH NGHĨA THỰC

Một cuộc vận động cải cách xã hội đầu tiên

(Trao đổi ý kiến với ông Đặng-việt-Thanh)

TÔ-TRUNG

TRONG bài «Phong trào Đông-kinh nghĩa thực một cuộc vận động cách mạng văn hóa dân tộc, dân chủ đầu tiên ở nước ta» đăng ở Tập san Nghiên cứu lịch sử số 25 tháng 4 năm 1961, ông Đặng-việt-Thanh có nhận định: «... Đông-kinh nghĩa thực đúng là một cuộc vận động cách mạng văn hóa mang tính chất tư sản ở nước ta. Nói rõ hơn Đông-kinh nghĩa thực là một cuộc vận động cách mạng văn hóa dân tộc dân chủ mang tính chất tư sản mở đầu cho thời kỳ cách mạng tư sản ở nước ta» (trang 24).

Phong trào Đông-kinh nghĩa thực đã đạt tới trình độ «một cuộc vận động cách mạng văn hóa dân tộc dân chủ» hay chưa? Đó là vấn đề mà tôi muốn bàn với ông Đặng-việt-Thanh.

Theo Mao Chủ tịch: «Cách mạng văn hóa là sự phản ánh trên hình thái quan niệm của cách mạng chính trị và cách mạng kinh tế và phục vụ cho cuộc cách mạng chính trị và kinh tế ấy» (1). Cho nên, cuộc cách mạng văn hóa, xét về nội dung, nó phải gắn liền với cuộc cách mạng xã hội; nó đòi hỏi biến đổi hoàn toàn sự phát triển văn hóa của quần chúng nhân dân nhằm sáng tạo ra một

nền văn hóa mới, phù hợp với chế độ xã hội mới.

Nước ta vào cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX đã hình thành hai mâu thuẫn chủ yếu trong xã hội: mâu thuẫn giữa dân tộc ta và chủ nghĩa đế quốc Pháp, mâu thuẫn giữa nhân dân ta, nông dân ta và giai cấp phong kiến địa chủ. Do đó nội dung của cuộc cách mạng xã hội nước ta trong giai đoạn này phải bao gồm hai mặt dân tộc và dân chủ. Cho nên, cuộc cách mạng văn hóa cũng phải là cuộc cách mạng văn hóa dân tộc dân chủ, nghĩa là nó phải mang nội dung phản đế phản phong. Hơn nữa, trong hai mâu thuẫn chủ yếu của xã hội lúc bấy giờ, mâu thuẫn dân tộc là mâu thuẫn chủ yếu nhất, vì vậy nội dung phản đế của cuộc cách mạng văn hóa cũng phải đậm nét hơn. Còn nếu là một cuộc vận động cách mạng văn hóa thì ít ra nó cũng đặt được những tiền đề cơ sở cho cuộc cách mạng đó, nghĩa là nội dung của nó cũng phải bao gồm hai mặt dân tộc dân chủ trong tiến trình đấu tranh để cải cách xã hội.

(1) Cách mạng văn hóa (tài liệu trích dịch...) do nhà xuất bản Sự-thật — 1957, trang 40.

Tháng 3 năm 1907, Đông-kinh nghĩa thực bắt đầu khai giảng tại phố hàng Đào (Hà-nội). Theo như tên gọi, đó là một trường học hợp pháp lập ra ở Bắc-kỳ để dạy học sinh không thu học phí. Đông-kinh nghĩa thực không còn giữ hình thức như một trường Hán học của thầy đồ ngày xưa. Chương trình học của nó đã thoát ra ngoài lối học từ chương cũ mà mạnh bạo bước vào con đường tân học, nghĩa là thay thế vào đó các môn địa lý, sử ký, cách trí, vệ sinh. Chương trình này không mâu thuẫn với chương trình của thực dân Pháp đặt ra, nhưng Đông-kinh nghĩa thực chú ý soạn những bài thích hợp với mục đích tuyên truyền đòi hỏi của nhà trường. Xét về mặt này mà nói, Đông-kinh nghĩa thực bắt đầu hoạt động với hình thức hợp pháp, công khai và nặng về mặt phản phong trong địa hạt học thuật, giáo dục và ngôn ngữ văn tự. Như vậy, nếu chưa phải là một phong trào cải lương chủ nghĩa, nghĩa là dựa vào sự dung túng của Pháp để hoạt động cách mạng (!). Chính vì thế mà phong trào Đông-kinh nghĩa thực chỉ có thể tồn tại trong 9 tháng (3-1907 đến 11-1907). Nó không thể tồn tại lâu hơn nữa nếu nó càng lộ rõ mặt đối kháng với kẻ nắm chính quyền đang dung túng nó.

Trên mặt đấu tranh tư tưởng, Đông-kinh nghĩa thực với chương trình hoạt động và các trước tác của nó cũng cho ta thấy rõ sự đấu tranh khá quyết liệt giữa hai luồng tư tưởng cũ và mới. Những bài Điều hủ nhò, Tế sống hủ nhò trong văn thơ Đông-kinh nghĩa thực là những nhát búa khá mạnh bổ vào đầu các nhà nhò thủ cựu. Trong lúc các nhà nhò vẫn mãi mê với tư thư ngũ kinh của Khổng Mạnh thì lớp sĩ phu tiến bộ mạnh bạo giới thiệu những tác phẩm chứa đầy tư tưởng tư sản Tây Âu như: *Dân ước luận* (Contrat social) của Rousseau, *Tiến hóa luận* (Evolutionnisme) của H. Spencer, *Vạn pháp tinh lý* (Esprit des lois) của Montesquieu... Rõ ràng là các nhà Đông-kinh nghĩa thực đã tìm giá trị con người bằng sự hấp thu tư tưởng bên ngoài, nhưng tư tưởng bên ngoài của thế kỷ XVI, XVII ấy đã không còn phù hợp với thời đại mới nữa rồi, thời đại mà chủ nghĩa đế quốc bắt đầu nứt rạn và suy sụp, một trào lưu cách mạng mới sắp ra đời. Điều đó chỉ rõ rằng những sĩ phu tiến bộ cổ vượn quá tầm thước của họ, do đó họ không nắm lấy được cái chìa khóa chính trong yêu cầu cách mạng mới, nhưng dù sao

đó cũng là một tiến bộ. Mặt khác, các nhà tư tưởng của Đông-kinh nghĩa thực cũng bắt đầu công kích chế độ khoa cử với lối học « chi, hồ, giả, dã ». Họ cũng lớn tiếng mạt sát đám người « nón sơn úp ngực, bút thủy cài tay » họ đã lại thái độ ngoan cố, tự kiêu tự phụ của đám hủ nhò hồi ấy, họ cũng đoạn tuyệt với cuộc đời thi cử ngày xưa.

*Khoa danh bước đã qua rồi,
Giật mình tỉnh giấc rằng: thôi xin chừa.*

Rồi họ hồ hào mở trường dạy học lối mới với hy vọng:

*Mở tân giới, xoay nghề tân học,
Đón tân trào dựng cuộc tân dân...*

Ngoài ra, Đông-kinh nghĩa thực còn chủ trương chống hươu âm, cổ động học quốc ngữ, cổ động thực nghiệp, cổ động cắt tóc ngắn...

Tất cả những hoạt động đó rõ ràng chưa phải là một cuộc cách mạng văn hóa mở đường cho cuộc cách mạng tư sản như ở Tây Âu, mà cũng chưa đến trình độ một cuộc vận động-biến pháp như ở Trung-quốc, mà nó chỉ là một cuộc đấu tranh tư tưởng giữa hai phái nhò thủ cựu đại diện cho giai cấp phong kiến đang suy tàn và tầng lớp sĩ phu tiến bộ, đại diện cho ý thức hệ tư sản đang vươn lên. Cho nên không thể so sánh với « tư tưởng của các nhà văn hóa Phục hưng trong việc chống lại kinh viện học » như ông Đặng-việt-Thanh đã đánh giá.

Chúng ta không thể đặt lên vai các nhà lãnh đạo Đông-kinh nghĩa thực một « yêu cầu lịch sử cao hơn » trong lúc ý thức của họ chưa đạt tới đó. Đúng như ông Đặng-việt-Thanh đã viết: « Những chủ trương cải cách văn hóa xã hội này của Đông-kinh nghĩa thực nhằm đạt mục đích giải phóng dân tộc và đẩy nước ta tiến lên đều không có cơ sở khoa học vì các nhà lãnh đạo Đông-kinh nghĩa thực không quan niệm nổi một cách rõ rệt về yêu cầu, nhiệm vụ và đường lối của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ đã bắt đầu ở nước ta. Đối với cuộc cách mạng ấy, các nhà lãnh đạo Đông-kinh nghĩa thực đã không nhìn thấy và thực ra không thể nào nhìn thấy » (trang 23). Chính vì không nhận thức được yêu cầu « dân tộc và dân chủ » của cách mạng, cho nên việc phản đối đạo đức cũ, đề xướng đạo đức mới, phản đối văn học cũ, đề xướng văn học mới chưa thật là hoàn toàn triệt để.

Về mặt dân tộc, Đông-kinh nghĩa thực hoạt động với tinh thần cải cách bao hàm

lĩnh chất yêu nước kết đoàn như bài «Thiệt tiền ca» của Nguyễn-phân-Lãng hay vài bộ Việt sử ca tụng cuộc khởi nghĩa của văn thân trước kia, hoặc những bài kêu gọi binh lính người Việt trong quân đội Pháp. Sách báo của Phan-bội-Châu từ hải ngoại đưa về nước cũng được Đông-kinh nghĩa thực dùng làm tài liệu giảng dạy, tuyên truyền cổ động sâu rộng trong các tầng lớp nhân dân...

Về mặt dân chủ, Đông-kinh nghĩa thực làm được nhiều việc trên mặt trận văn hóa tư tưởng nhưng tập trung nhiều nhất vào lĩnh vực học thuật, bài trừ hủ tục, truyền bá «Tân thư, tân báo, tân văn» mà chưa giải quyết đúng khâu chính của vấn đề dân chủ tức là khơi động lòng yêu nước của nông dân, gây cảm thù cho họ đối với ách hà khắc của giai cấp địa chủ. Vấn đề ruộng đất chưa được đặt ra một tí nào trong nội dung tuyên truyền của Đông-kinh nghĩa thực.

Những nhược điểm đó của phong trào Đông-kinh nghĩa thực là do điều kiện lịch sử qui định nên vậy, vì «không có kinh tế tư bản, không có giai cấp tư sản, giai cấp tiền tư sản và giai cấp vô sản, không có lực lượng chính trị của các giai cấp ấy, thì cái gọi là hình thái quan niệm mới, cái gọi là văn hóa mới sẽ không biết phát sinh từ đâu ra» (1).

Ở điểm này, tôi thấy ông Đặng-việt-Thanh đã tự mâu thuẫn với ý kiến của bản thân ông; rằng: «có nội dung phản đế phản phong, cuộc vận động cách mạng văn hóa của Đông-kinh nghĩa thực mới có thể gọi là cuộc vận động cách mạng văn hóa dân tộc dân chủ được» (trang 22); nhưng mặt khác

thì: «các nhà lãnh đạo Đông-kinh nghĩa thực không quan niệm nổi một cách rõ rệt về yêu cầu, nhiệm vụ và đường lối của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ...» (trang 23). Như thế có nghĩa là hành động là cái gì ở ngoài ý thức hay sao? Thật ra, không thể nào thừa nhận được, khi mà những người lãnh đạo phong trào Đông-kinh nghĩa thực không quan niệm nổi yêu cầu vì nhiệm vụ của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ, trái lại, hành động của họ thì có mang đủ nội dung đó (?).

Chính vì những điều trình bày ở trên, cho nên tôi chủ trương rằng: Đông-kinh nghĩa thực không có gì khác hơn là một phong trào dân tộc mang tính chất tư sản và nó chỉ là một cuộc vận động cải cách xã hội đầu tiên. Phong trào Đông-kinh nghĩa thực chưa đạt đến trình độ vận động cách mạng văn hóa dân tộc dân chủ vì nó chưa chứa đựng một nội dung phản đế và phản phong triệt để. Nói Đông-kinh nghĩa thực là cuộc cải cách xã hội đầu tiên vì trước nó không có cuộc cải cách nào như thế. Nó chỉ là cuộc cải cách xã hội mà chưa phải là cuộc vận động cách mạng văn hóa là vì nội dung đấu tranh của nó chưa phản ánh được hình thái quan niệm của cuộc cách mạng chính trị và kinh tế một cách sâu sắc.

Đó là một ý kiến rất nhỏ của tôi mong được làm tài liệu tham khảo cho ông Đặng-việt-Thanh, và rất mong sự giúp đỡ của ông Đặng-việt-Thanh, khuyến khích tôi trên con đường nghiên cứu học tập lịch sử nước nhà.

(1) Mao Trạch-dông, sách đã dẫn, trang 35.



CÔNG TÁC NGHIÊN CỨU SỬ HỌC Ở NƯỚC CỘNG HÒA NHÂN DÂN BA-LAN

TỞ chức, nội dung và phương pháp nghiên cứu sử học hiện nay ở nước Cộng hòa nhân dân Ba-lan hoàn toàn khác với thời kỳ trước kia. Trong nước Ba-lan tư sản, hầu hết các nhà sử học đều nghiên cứu riêng lẻ. Nếu có những nhóm nghiên cứu có tính chất «tập thể» phần nào thì đó chỉ là những nhóm sinh viên học khá, tập hợp dưới sự chỉ đạo của một số giáo sư nổi tiếng nhất ở một số trường Đại học để sưu tầm tài liệu, nghiên cứu một số vấn đề lịch sử do các giáo sư đó đề ra. Hồi đó, thật ra không có những công trình sử học quy mô được nghiên cứu, biên soạn tập thể, mà cũng không có những cơ quan chỉ đạo các công trình nghiên cứu theo kế hoạch, tổ chức nhất định. Trái lại, từ sau khi thành lập nước Cộng hòa nhân dân Ba-lan, việc nghiên cứu sử học đã được tổ chức trên một quy mô rộng lớn, trên những cơ sở hoàn toàn khác trước. Ngoài các khoa Sử ở các trường đại học tổng hợp và các hội nghiên cứu khoa học lịch sử, hiện nay ở Ba-lan đã có nhiều viện nghiên cứu khoa học lịch sử, hoặc thuộc Viện Hàn lâm khoa học, hoặc thuộc một số cơ quan khác.

Trước hết phải kể đến Viện Sử học và Viện Lịch sử văn hóa vật chất thuộc Viện Hàn lâm khoa học Ba-lan.

Nội dung công tác nghiên cứu của Viện Sử học rất phong phú. Nhiệm vụ chủ yếu hiện nay của Viện là xây dựng một bộ lịch sử tổng hợp Ba-lan, dựa trên các chuyên sử mà một số sử gia đã hoàn thành bước đầu. Viện đã xuất bản tập I và tập II trình bày lịch sử Ba-lan từ nguồn gốc đến năm 1864. Tập III, về giai đoạn 1864-1918 và tập IV, về giai đoạn 1918-1939 cũng đều đã hoàn thành.

Những tập khác đang được tiếp tục biên soạn.

Ngoài bộ lịch sử quy mô trên đây, Viện Sử học Ba-lan còn biên soạn các bộ lịch sử địa phương như lịch sử vùng Xi-lê-di, lịch sử vùng Pô-mê-ra-ni v.v..., thông qua các phân viện Sử học ở các địa phương. Viện Sử học Ba-lan còn tổ chức và lãnh đạo việc nghiên cứu, biên soạn các chuyên sử, sưu tầm và xuất bản các tài liệu cần thiết cho việc nghiên cứu của các nhà sử học.

Viện Lịch sử Văn hóa vật chất phụ trách việc nghiên cứu khảo cổ học, nghiên cứu sự phát triển của nền văn hóa vật chất đồng thời cũng tiến hành nghiên cứu dân tộc học và nhân loại học. Viện đang chuẩn bị xuất bản các công trình nghiên cứu tổng hợp về các ngành văn hóa vật chất.

Trực thuộc Viện Hàn lâm khoa học Ba-lan còn có Trung tâm khảo cổ Địa-trung hải nghiên cứu khảo cổ học cổ điển, Trung tâm nghiên cứu lịch sử giáo dục, Trung tâm nghiên cứu lịch sử báo chí. Công tác nghiên cứu sử học cũng được tiến hành trong một số cơ sở khoa học khác như Viện Nghiên cứu khoa học pháp lý (lịch sử luật pháp và nhà nước), như Viện Nghiên cứu văn học, Viện Mỹ học, Viện Triết học và xã hội học (đặc biệt nghiên cứu sự phát triển của tư tưởng xã hội ở Ba-lan so với các khuynh hướng khác ở châu Âu). Ngoài các viện trên đây, Trung tâm nghiên cứu đông phương học, Trung tâm nghiên cứu lịch sử khoa học và kỹ thuật cũng làm công tác nghiên cứu sử học.

Bên cạnh các cơ quan nghiên cứu thuộc Viện Hàn lâm khoa học Ba-lan, còn có một số tổ chức sử học khác. Trước hết phải kể

đến Trung tâm nghiên cứu lịch sử Đảng trực thuộc Ban chấp hành trung ương Đảng Cộng nhân thống nhất Ba-lan. Nhiệm vụ chủ yếu của Trung tâm này là tập hợp tài liệu và nghiên cứu lịch sử phong trào công nhân và lịch sử giai cấp công nhân trên đất Ba-lan trước kia cũng như hiện nay. Trung tâm này tập trung được nhiều tài liệu rất phong phú về hoạt động của các đảng công nhân (bằng các cuộc điều tra, phỏng vấn...). Trung tâm nghiên cứu lịch sử Đảng đang chuẩn bị một công trình nghiên cứu tổng hợp về lịch sử giai cấp công nhân và phong trào công nhân ở Ba-lan, nghiên cứu mọi phương diện của vấn đề bằng cách liên hệ với toàn bộ lịch sử phát triển dân tộc Ba-lan và bằng cách giải thích các giai đoạn khác nhau của cuộc đấu tranh để giành và củng cố nền độc lập của nhân dân Ba-lan.

Tiếp đến là Viện Lịch sử quân sự thuộc bộ Quốc phòng. Tổ chức này nghiên cứu chủ yếu là lịch sử quân sự của thế kỷ XX và đặc biệt là lịch sử cuộc đấu tranh giải phóng của nhân dân Ba-lan trong những năm 1939-1944, nhưng đồng thời cũng nghiên cứu các thời kỳ trước.

Ở Ba-lan, công tác sử học còn được tiến hành ở một số hội khoa học như Hội những người bạn của khoa học ở Pô-dơ-nan, các hội khoa học ở Vơ-rô-cơ-lao, Tô-run, Ghơ-đăng và rất nhiều thành phố khác. Những hội này không tiến hành công tác nghiên cứu sử học một cách độc lập như các cơ quan nghiên cứu của Viện Hàn lâm khoa học. Tuy nhiên, ở đây luôn luôn có những cuộc thảo luận khoa học về các vấn đề lịch sử và cũng có một số công trình nghiên cứu do các hội đó xuất bản, góp phần không nhỏ vào công tác nghiên cứu sử học chung ở Ba-lan.

Có những tổ chức mang nhiệm vụ nghiên cứu đặc biệt. Viện Tây phương ở Pô-dơ-nan nghiên cứu về lịch sử các vùng đất đai Ba-lan đã thu hồi lại và nhất là về quan hệ giữa Ba-lan và Đức trước kia cũng như hiện nay. Các tổ chức khác như Viện khoa học Xi-lê-di ở Ka-tô-víc, Viện Xi-lê-di ở Ô-pôn, Viện Ban-tíc ở Ghơ-đăng cũng đều có những nhà nghiên cứu làm công tác sử học. Các Viện trên đây đã từng có nhiều công trình nghiên cứu xuất bản trên các tạp chí hoặc xuất bản thành sách.

Các trường đại học tổng hợp ở Ba-lan (ở Vác-xa-va, Cô-ra-cô-vi, Pô-dơ-nan, Vơ-rô-cơ-lao, Lu-bơ-lin, Tô-run, Lốt) đều có Hệ

lịch sử hoặc Hệ khoa học xã hội, trong mỗi hệ đều có một hoặc nhiều khoa sử. Nhiệm vụ của những khoa này là tổ chức nghiên cứu và đào tạo những cán bộ nghiên cứu sử học trẻ. Trong khi chuẩn bị các luận án, những cán bộ nghiên cứu sử học trẻ này cùng với các giáo sư, đề cập đến nhiều đề tài lịch sử quan trọng; họ có thể đề ra cho các cơ quan nghiên cứu sử học nhiều đề tài mới, nhiều vấn đề mới. Việc đào tạo cán bộ trẻ nghiên cứu lịch sử hiện đại được đặc biệt chú ý, bởi vì trước đây, ít nhà sử học thích nghiên cứu thời kỳ này, mặt khác, do tính chất phức tạp của những sự kiện cần nghiên cứu nên việc đào tạo cũng gặp khó khăn. Không những chỉ đào tạo về mặt thuần túy sử học mà cả về kiến thức về xã hội học, về kinh tế học, về luật học, về địa lý v.v... Trong công tác này, các trường đại học tổng hợp Ba-lan đã thu được một số kết quả tốt, nhờ đó mà việc nghiên cứu lịch sử hiện đại Ba-lan thuộc thời kỳ gần đây nhất, đã được mở rộng khá nhiều.

Ngoài các trường đại học tổng hợp, một số trường đại học khác ở Ba-lan cũng có khoa sử, làm công tác nghiên cứu và đào tạo cán bộ sử học.

Mỗi năm, giới sử học Ba-lan xuất bản hàng chục tác phẩm mới có giá trị, không kể nhiều chuyên sử, giản chí và các tạp chí nghiên cứu sử học.

Hiện nay, ở nước cộng hòa nhân dân Ba-lan có tất cả hơn 80 tạp chí, trong đó các nhà sử học giới thiệu công trình nghiên cứu của họ, (tất nhiên là trong số này kể cả những tạp chí không phải là thuần túy sử học nhưng cũng nghiên cứu khoa học xã hội nói chung và đăng các công trình nghiên cứu sử học, các công trình nghiên cứu lịch sử văn học). Có những tạp chí do các Viện thuộc Viện Hàn lâm khoa học Ba-lan xuất bản như: *Quý san lịch sử, Tạp san lịch sử, Quý san lịch sử văn hóa vật chất, Khảo cổ học Ba-lan*. Có tạp chí thuộc Trung tâm nghiên cứu lịch sử Đảng như *Trên chiến trường*, thuộc Viện Lịch sử quân sự như *Tạp san quân sự lịch sử* v.v... Có những tạp chí xuất bản bằng ngoại văn như *Acta Poloniae Historica* của Viện Sử học, *Archeologia Polona* và *Ergon* của Viện Lịch sử văn hóa vật chất.

Thuộc Viện Hàn lâm khoa học Ba-lan có một Ủy ban khoa học lịch sử gồm có đại diện các tổ chức nghiên cứu sử học thuộc Viện Hàn lâm, đại diện các tổ chức, các viện

ngoài Viện Hàn lâm và các khoa Sử thuộc các trường đại học. Phạm vi hoạt động của Ủy ban Khoa học lịch sử rất rộng. Nó bố trí việc nghiên cứu sử học, nghiên cứu khảo cổ học, nghiên cứu dân tộc học và cả việc nghiên cứu lịch sử các ngành khoa học và kỹ thuật. Ủy ban khoa học lịch sử có nhiều tổ phụ trách các ngành: tổ khảo cổ học, tổ dân tộc học và tổ lịch sử khoa học kỹ thuật. Ngoài ra, còn có nhiều ban phụ trách những nhiệm vụ đặc biệt: ban phụ trách các vấn đề chung về kế hoạch hóa việc nghiên cứu khoa học trong cả nước, ban phụ trách vấn đề tạp chí và phối hợp giữa các tạp chí, ban phụ trách vấn đề bố trí nghiên cứu lịch sử cận hiện đại Ba-lan, ban phụ trách thông sử, ban phổ biến khoa học, ban bảo vệ công trình khảo cổ học và sử học và một số ban đặc biệt khác như ban phụ trách việc kỷ niệm 1000 năm quốc gia Ba-lan v.v...

Một ngành khoa học có nhiều liên hệ với ngành khoa học lịch sử ở Ba-lan mà chúng ta cần kể đến là ngành Đông phương học. Do sự tiếp xúc lâu đời giữa Ba-lan và các nước phương Đông, nhất là các nước Hồi giáo, nên ngành Đông phương học Ba-lan cũng đã xuất hiện từ lâu.

Sau khi thành lập nước Cộng hòa nhân dân Ba-lan, các khoa ngôn ngữ Đông phương ở các trường đại học tổng hợp và Hội Đông phương học Ba-lan lại tiếp tục hoạt động. Viện Hàn lâm khoa học Ba-lan đã thành lập Ủy ban Đông phương học, chịu trách nhiệm về việc tổ chức và lãnh đạo việc phối hợp nghiên cứu Đông phương học trong cả nước. Từ năm 1954, Viện Hàn lâm khoa học Ba-lan cũng đã thành lập Viện Đông phương học để tiến hành công tác nghiên cứu, và năm 1957, còn thành lập thêm Trung tâm nghiên cứu Đông phương học với ba ban chuyên môn: ban nghiên cứu thủ bản, ban nghiên cứu từ ngữ học và ban nghiên cứu lịch sử (1).

Từ những năm sau chiến tranh thế giới lần thứ hai, các nhà Đông phương học Ba-lan đã xuất bản nhiều tạp chí và nhiều tác phẩm có giá trị. Trước hết phải kể đến Niên giám Đông phương học (*Rocznik Orientalistyczny*) do Ủy ban Đông phương học xuất bản mỗi năm hai tập, tập san *Đông phương học* (*Przegląd Orientalistyczny*) do Hội Đông phương học xuất bản. Ủy ban Đông phương học đã xuất bản bộ Thư tịch tác phẩm Đông

phương học (*Bibliografia polskich praco-orientalistycznych*) gồm 707 đề mục chia thành 7 loại: các tập san nghiên cứu và nhà xuất bản Đông phương học; lịch sử và tổ chức Đông phương học; phương Đông cổ đại; nghiên cứu về các dân tộc Xê-mít và Do-thái; nghiên cứu về châu Phi; nghiên cứu về Viễn đông; các nguồn tài liệu ở phương Đông để nghiên cứu lịch sử Ba-lan và lịch sử các dân tộc Xla-vơ; quan hệ giữa châu Âu (đặc biệt là Ba-lan) với phương Đông; bản dịch. Viện Đông phương học thuộc Viện Hàn lâm khoa học Ba-lan hiện đang biên soạn bộ Tổng mục lục các thủ bản về phương Đông, thống kê và miêu tả tất cả những tài liệu viết tay về phương Đông ở Ba-lan, trong các cơ quan nhà nước cũng như trong tư nhân.

Các nhà Đông phương học Ba-lan cũng rất quan tâm đến việc nghiên cứu những mối quan hệ từ lâu đời giữa nước Ba-lan và phương Đông, ảnh hưởng của văn hóa phương Đông đối với Ba-lan. Đồng thời, các nhà Đông phương học Ba-lan cũng tổ chức và tham gia mọi hoạt động — đặc biệt là các cuộc triển lãm — nhằm giới thiệu với nhân dân Ba-lan kho tàng văn hóa quý báu của phương Đông.

Bên cạnh hệ thống tổ chức nghiên cứu trên đây, cần phải kể đến một số hoạt động quan trọng của ngành sử học Ba-lan.

Các đại hội toàn quốc các nhà sử học Ba-lan (2), nhất là Đại hội lần thứ VIII, đã vạch ra những nhiệm vụ và phương hướng mới và đã có tác dụng to lớn đến việc đẩy mạnh công tác khoa học lịch sử ở nước Cộng hòa nhân dân Ba-lan. Đại hội toàn quốc lần thứ VIII đã tập hợp 1.300 nhà sử học Ba-lan và đã thảo luận nhiều vấn đề quan trọng trong lịch sử Ba-lan, tập trung trong 9 ban: 1) lịch sử cổ đại. 2) lịch sử Ba-lan trước thế kỷ XV. 3) lịch sử Ba-lan từ thế kỷ XVI đến nửa thế kỷ XVIII. 4) lịch sử Ba-lan từ thế kỷ XVIII đến nửa thế kỷ XIX. 5) lịch sử hiện đại. 6) lịch kinh tế. 7) lịch sử nhà nước và pháp lý. 8) lịch sử quân sự. 9) những

(1) Jan Reychman, *Les études orientales en Pologne, «Studia et acta Orientalia», II*, Bucarest 1960.

(2) Đại hội lần thứ VII họp năm 1948 ở Vơ-rô-cơ-lao.

Đại hội lần thứ VIII họp năm 1958 ở Cô-ra-cô-vi.

môn khoa học hỗ trợ cho sử học. Phần lớn đại biểu đã tham gia thảo luận các vấn đề về lịch sử hiện đại Ba-lan. Nhờ có sự chuẩn bị từ sau Đại hội lần thứ VII, các vấn đề thuộc toàn bộ lịch sử Ba-lan đã được đề ra thảo luận, nghiên cứu trong Đại hội lần thứ VIII các nhà sử học Ba-lan, mở đầu cho việc nghiên cứu một cách toàn diện lịch sử Ba-lan và giúp ích cho việc biên soạn bộ Lịch sử Ba-lan do Viện Sử học chủ trì. Đại hội lần thứ VIII cũng đã nhấn mạnh đến sự cần thiết phải tiến hành nghiên cứu những vấn đề nêu bật sự liên hệ chặt chẽ giữa lịch sử Ba-lan và lịch sử thế giới.

Dưới nhiều hình thức, việc phê phán công tác sử học đã được tiến hành có hiệu quả. Về mặt tổ chức, việc tập trung công tác nghiên cứu ở một số cơ quan trung ương mặc dù có lợi đối với một vài bộ môn, đã hạn chế quy mô các vấn đề nghiên cứu. Do đó, việc phân cấp đã được đề ra, yêu cầu của các cơ sở nghiên cứu sử học ở địa phương đã được quan tâm đến hơn trước và hoạt động của các hội đã được chú ý đẩy mạnh hơn lên (1). Nhiều cuộc thảo luận quan trọng về phương pháp luận đã được tổ chức, nhằm phân tích tình hình nghiên cứu sử học, kết quả nghiên cứu sử học của thời kỳ trước đây, nhằm trao đổi ý

kiến về việc vận dụng phương pháp duy vật lịch sử trong công tác nghiên cứu sử học. Đây là một vấn đề đặc biệt quan trọng vì xưa kia, trong việc biên soạn lịch sử, các nhà sử học Ba-lan đã phạm một số khuyết điểm đáng kể. Những thiếu sót này, trước hết là thuộc về vấn đề yếu tố phát triển của dân tộc Ba-lan, nhất là trong phạm vi, các vấn đề kinh tế, về sự phát triển các quan hệ xã hội, về tư tưởng xã hội v.v... Hơn nữa, việc nghiên cứu sử học trước kia, dù có đề cập đến các vấn đề trên đây chăng nữa, cũng phạm khuyết điểm là chỉ đề cập đến một mặt nào của vấn đề, nghĩa là thường thường không xem xét toàn bộ mọi nhân tố của sự phát triển xã hội loài người (2). Các sai lầm, thiếu sót ở một số bộ môn cũng đã được vạch ra, ví dụ như trong bộ môn lịch sử chính trị và quan hệ quốc tế, trong bộ môn lịch sử văn hóa, ví dụ như khuynh hướng tách rời lịch sử Ba-lan khỏi lịch sử thế giới trong khi muốn nêu bật những đặc điểm riêng biệt của quá trình lịch sử Ba-lan v.v... (3). Nhờ sự phối hợp chặt chẽ tổ chức, nhờ việc nghiên cứu có đối chiếu giữa các vấn đề, các công trình khoa học của các nhà sử học Ba-lan hiện nay đang cố gắng trình bày một cách toàn diện sự phát triển của xã hội Ba-lan, nhằm giải thích được đầy đủ, mọi mặt của quá trình lịch sử xã hội Ba-lan.

TÀI LIỆU LƯU TRỮ VÀ CÔNG TÁC SỬ HỌC Ở BA-LAN

Ở nước Cộng hòa nhân dân Ba-lan, hồ sơ lưu trữ được xem như một cánh tay rất đắc lực cho công tác nghiên cứu sử học. Đó là một nguồn tài liệu cực kỳ phong phú và cần thiết cho việc nghiên cứu lịch sử chính trị, lịch sử kinh tế, lịch sử xã hội, lịch sử văn hóa, do đó các nhà sử học Ba-lan quan niệm rằng khó mà làm công tác nghiên cứu sử học được thật tốt nếu không có tài liệu lưu trữ. Các nhà sử học Ba-lan cũng thường ví tài liệu lưu trữ như một cái «vựa thóc của lịch sử».

Ở Ba-lan, từ thế kỷ thứ XII, đã có lưu trữ tài liệu lịch sử. Nhưng trong thời kỳ bị chia xé cũng như trong chiến tranh thế giới lần thứ nhất và lần thứ hai, đặc biệt là trong thời gian bị phát-xít Đức chiếm đóng, tài liệu lưu trữ của Ba-lan bị thiêu hủy, mất mát rất nhiều. Hai sở lưu trữ lớn ở Vác-xa-va, Sở lưu trữ giáo dục và Sở lưu trữ ngân khố bị thiêu ra tro. Đề hồng thủ tiêu văn hóa Ba-lan, phát-xít Hit-le đã

tịch thu tất cả tài liệu lưu trữ ở Ba-lan và mang về Đức. Trong cuộc khởi nghĩa Vác-xa-va năm 1944, nhiều kho tài liệu quý giá ở Sở lưu trữ quốc gia, Sở lưu trữ văn bản cổ, Sở lưu trữ văn bản cận đại, Sở lưu trữ Vác-xa-va bị đốt cháy, Mục lục các tài liệu lưu trữ và văn bản viết tay bị thiêu hủy đã được thống kê lại trong ba pho sách dày.

Ngay sau ngày giải phóng, những người công tác lưu trữ Ba-lan đã tập trung sức lực để bảo vệ những tài liệu còn lại và cố

(1) Irena Pietrzak - Pawlowska, *VIIIe Congrès général des historiens polonais, «Acta Poloniae Historica», II, Warszawa 1969.*

(2) Stanislaw Arnold, *L'organisation des recherches historiques, «Perspectives polonaises» 8/9, Varsovie 1960.*

(3) Irena Pietrak-Pawlowska, *VIIIe Congrès général des historiens polonais, «Acta Poloniae Historica», II, Warszawa 1959.*

gắng thu hồi những tài liệu bị cướp mất hoặc bị vương vãi, thất lạc. Nhờ đó mà số lớn tài liệu lưu trữ bị bọn phát-xít mang đi, đã được thu về. Phần lớn tài liệu lưu trữ của Ba-lan rải rác ở nhiều miền nước Đức đã được quân đội Xô-viết giữ gìn và trao lại cho chính phủ Ba-lan.

Mặc dù bị nhiều lần phá hủy, đặc biệt là trong chiến tranh thế giới lần thứ hai, hiện nay số lượng và nhất là chất lượng tài liệu lưu trữ ở Ba-lan rất quan trọng: Hồ sơ tài liệu lưu trữ của hoàng gia Ba-lan, Hồ sơ văn bản của hoàng gia, các văn bản của nhà nước quý tộc Ba-lan, các văn bản của hầu quốc Vác-xa-va, các văn bản của vương quốc Ba-lan, các văn bản của các chính quyền xâm lược Nga, Phổ và Áo, các văn bản về giai đoạn 1914—1945, các văn bản của thời kỳ phát-xít Hít-le chiếm đóng và các văn bản của thời kỳ thuộc chính quyền dân chủ nhân dân. Sau chiến tranh thế giới lần thứ hai, Sở lưu trữ quốc gia đã tập hợp thêm được nhiều tập hồ sơ lưu trữ của bọn trùm quý tộc, nhiều tập hồ sơ lưu trữ của các công ty tư bản lớn, các hầm mỏ, các xí nghiệp. Các sở lưu trữ Ba-lan còn giữ được nhiều tài liệu thật quý giá không những đối với những người nghiên cứu sử học mà cả đối với toàn thể nhân dân Ba-lan như nguyên bản Hiến pháp mồng ba tháng Năm, các văn bản chính thức trong thời kỳ khởi nghĩa 1830 — 1831 và thời kỳ khởi nghĩa 1863 — 1864; nhiều tài liệu lịch sử chứng thực rằng những vùng đất đai thu hồi (Ghor-đăng, Ô-pôn; Vơ-rô-cơ-lao, Xơ-đê-xin v.v...) đúng là thuộc lãnh thổ Ba-lan v.v...

Trong Sở lưu trữ trung ương ở Vác-xa-va có ba bộ phận: 1. bộ phận lưu trữ công văn xưa; 2. bộ phận lưu trữ công văn cận hiện đại (công văn có từ năm 1918 đến nay) 3. bộ phận lưu trữ tài liệu cơ khí (lưu trữ tài liệu lịch sử bằng ảnh, phim và ghi âm). Mỗi tỉnh ở Ba-lan đều có một ty lưu trữ riêng; các thị trấn, thị xã lớn, hoặc các

huyện cũng đều có bộ phận lưu trữ, tập trung nhiều tài liệu quan trọng về lịch sử địa phương. Sở lưu trữ quốc gia ở Ba-lan có đến 700 nhân viên, trong đó có 450 người là cán bộ khoa học.

Ở Ba-lan, ngoài những bộ phận thuộc Tổng cục lưu trữ quốc gia, còn có ba sở lưu trữ trực thuộc bộ Ngoại giao; quân đội và bộ Nội vụ. Ngoài ra còn có tổ chức lưu trữ của Viện Hàn lâm khoa học Ba-lan, tập trung tài liệu về lịch sử khoa học Ba-lan.

Ngoài tài liệu ở các bộ phận lưu trữ của Nhà nước, các nhà sử học Ba-lan còn có thể tìm thấy nhiều tài liệu quý giá ở các thư viện, ở các bộ phận lưu trữ của nhà thờ, của các tu viện.

Công tác lưu trữ ở Ba-lan đã đóng góp một phần không nhỏ cho công tác nghiên cứu lịch sử. Các nhà sử học Ba-lan xem các bộ phận lưu trữ như những phòng thí nghiệm khoa học quý giá. Các sở lưu trữ ở Ba-lan không những phục vụ các nhà sử học trong nước mà còn phục vụ tất cả những người nghiên cứu sử học nước ngoài. Tất cả những hồ sơ trước năm 1945 đều có thể tham khảo để nghiên cứu sử học. Theo yêu cầu của các tổ chức sử học nước ngoài, các sở lưu trữ Ba-lan đã chụp mi-cơ-rô-phim nhiều tài liệu quý giá để gửi cho các nhà sử học Liên-xô, Cộng hòa dân chủ Đức, Cộng hòa liên bang Đức, Mỹ, Hà-lan, Pháp, Thụy-điển, Đan-mạch v.v... Các sở lưu trữ Ba-lan còn xuất bản những bộ tài liệu tham khảo lịch sử, tổ chức những cuộc triển lãm, những buổi nói chuyện (ở câu lạc bộ, xí nghiệp, ở đài phát thanh, ở đài vô tuyến truyền hình) để góp phần phổ biến lịch sử dân tộc Ba-lan.

PHAN - GIA - BÈN

(Theo tài liệu của Viện sĩ Stanislaw Arnold, của giáo sư Irena Pietrzak - Pawlowska và một số tài liệu khác trong các tạp chí *Acta Polonica Historica*, *Studia et Acta Orientalia* và *Perspectives polonaises*)



Một năm hoạt động của trung tâm nghiên cứu mác-xít CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN PHÁP

Trung tâm nghiên cứu mác-xít của Đảng Cộng sản Pháp được thành lập ngày 26 tháng 2 năm 1960. Cho đến nay, trung tâm đã bao gồm tới gần 700 nhà nghiên cứu kể cả trong và ngoài Đảng, chia làm 16 ban: 4 ban về khoa học tự nhiên và 12 ban về khoa học xã hội.

Hoạt động của khoa học tự nhiên kém khoa học xã hội vì trung tâm nghiên cứu thiếu những trang bị vật chất cho khoa học tự nhiên. Tuy vậy trong 4 ban: vật lý học, hóa học, sinh vật, y học, khoa học về trái đất thì hai ban đầu tiên hoạt động được tốt như đã nghiên cứu ý nghĩa các khái niệm vật lý học hiện đại, ý nghĩa các lý luận vật lý học hiện đại về vật lý học lượng tử, các vấn đề tính di truyền, xuất phát từ những phát minh mới về tác dụng của a-xít nuy-cơ-lê-ích (acides nucléiques) trong sự tổng hợp prô-tê-in v.v...

Trong khoa học xã hội, kết quả đạt được có thể nói là rất khả quan.

Ban ngữ ngôn học trong năm 1960 đã tổ chức được mười một buổi làm việc tập thể và trong năm 1961 sẽ hướng vào ba đề tài chính là: việc dạy tiếng Pháp ở trường học, các vấn đề phiên dịch đề ra trước các nhà ngôn ngữ học, những vấn đề ngôn ngữ học trong các nước thuộc địa cũ.

Ban ngữ ngôn và văn hóa Nga đặt trọng tâm nghiên cứu vào hai loại vấn đề: liên hệ văn học Pháp Nga rồi Pháp xô-viết, văn học xô-viết.

Ban nghiên cứu Nhật-nhĩ-man cũng có chương trình nghiên cứu tương tự như ban

trên trong phạm vi của mình, và để giúp đỡ rất nhiều các sinh viên trong việc chuẩn bị thi lấy bằng và làm luận án.

Ban nghiên cứu Tây-ban-nha và châu Mỹ la-tinh được nổi bật, vì thời sự nóng hổi gần đây ở châu Mỹ la-tinh. Ngoài ngôn ngữ và văn hóa, người ta đã nghiên cứu nhiều vấn đề do cuộc cách mạng Quy-ba đề ra trước toàn thể châu Mỹ la-tinh như cải cách ruộng đất, sự xâm nhập của tư bản Mỹ, chủ nghĩa tư bản nhà nước v.v... Trong ban này có sự tham gia của rất nhiều sinh viên châu Mỹ la-tinh với sự giúp đỡ của các nhà nghiên cứu về Tây-ban-nha; do đó, Ban này có một màu sắc riêng biệt và một năng động tính mạnh mẽ.

Ban nghệ thuật và văn học sau một loạt nghiên cứu về các chuyên đề và thảo luận về phương pháp đã quyết định tiến hành viết và xuất bản cuốn « sách giáo khoa Văn học Pháp » theo quan điểm mác-xít. Tiểu ban về mỹ học thì đương nghiên cứu điều kiện ra đời của các tác phẩm nghệ thuật, vấn đề thiên tài và vai trò lịch sử của các văn học nghệ thuật.

Ban sử học đương nghiên cứu danh từ « cách mạng » xuất phát từ các định nghĩa kinh điển của chủ nghĩa Mác Lê-nin để giải đáp các câu hỏi: Thế nào là một cuộc cách mạng ruộng đất? Thế nào là một cuộc cách mạng công nghiệp? Quan hệ biện chứng giữa sự tiến triển của sức sản xuất và lịch sử tư tưởng có những gì? v.v... Nhóm nghiên cứu sử học gồm có nhiều nhà sử học trong Đảng, ngoài Đảng và rất nhiều

sinh viên nhóm này dựa vào kinh nghiệm của Ban lịch sử Đảng để viết cuốn *Sách giáo khoa về lịch sử Đảng Cộng sản Pháp*.

Họ đang chuẩn bị hai cuộc tọa đàm và tham gia thảo luận một số vấn đề như: Có quy luật lịch sử hay không? Thế nào là « ý nghĩa của lịch sử »? Các hình thức lịch sử trong việc chuyển biến một chế độ xã hội này sang một chế độ xã hội khác. « Đặc tính của chủ nghĩa đế quốc Pháp ».

Ban nghiên cứu châu Á và châu Phi gồm có nhiều nhà ngôn ngữ học, sử học, triết học, địa lý học, dân tộc học. Tháng 11-1960, ban đã tổ chức một buổi thảo luận về mấy vấn đề cơ bản mà các nước Á Phi mới giành được độc lập đặt ra trước các nhà sử học mác-xít, Ban đang đặt vấn đề nghiên cứu theo hai hướng chính là: 1. Các đặc thù của lịch sử cổ đại và trung thế kỷ Á châu. 2. Sự hình thành các dân tộc và vai trò của giai cấp tư sản dân tộc ở các nước Á Phi.

Ban kinh tế học sau một thời gian mò mẫm, hiện nay đã trở thành một ban hoạt động khá nhất. Một nhóm trong ban đang nghiên cứu cơ cấu hiện đại của chủ nghĩa tư bản Pháp: tính chất và sự phát triển tập trung tư bản ở Pháp, vai trò của tư bản ngoại quốc ở Pháp, chủ nghĩa tư bản nhà nước độc quyền v. v... Một nhóm khác nghiên cứu các giai cấp xã hội ở nước Pháp ngày nay. Một cuốn sách lớn nói về tiền thuế trong giai đoạn đế quốc chủ nghĩa cũng đang được chuẩn bị. Sau nữa, ban kinh tế học cũng đang tiến hành phê phán các phương pháp phân tích và nhận xét khoa học, các lý thuyết và học phái phi mác-xít hiện nay còn có ảnh hưởng lớn trong các trường đại học. Phần lớn những nhà địa lý kinh tế đều tham gia ban kinh tế.

Ban luật học đang làm việc theo ba đề tài chính: 1. Ý niệm « luật tự nhiên » mà bọn luật học tư sản đang lợi dụng cho, giai cấp chúng. 2. Luận lý tư sản và luật tư sản. 3. So sánh luật xã hội chủ nghĩa và luật tư sản. Ngoài ra, ban luật học cũng còn nghiên cứu một số đề tài khác có tính chất thời sự như: Các tập đoàn độc quyền và sự tấn công vào các quyền tự do ở thành phố v.v...

Ban xã hội học sau mấy tháng làm việc chung, đã chia làm hai tiểu ban: một tiểu ban nghiên cứu vấn đề các tổ chức phục vụ xã hội và một tiểu ban tiến hành điều

tra về việc tham gia công đoàn và khuyến khích chính trị của các người làm việc trong một xí nghiệp lớn ở Pa-ri.

Ban tâm lý học đang tiến hành nghiên cứu tập thể về sự phát triển của ý thức và nhiều vấn đề khác.

Ban triết học ngoài việc chuẩn bị tham gia cuộc tọa đàm về tiêu chuẩn tiến bộ của xã hội—phương pháp biện chứng trong kinh tế học xã hội học v.v... hiện đang chuẩn bị một tập tài liệu về phép biện chứng.

Như vậy là sau một năm công tác, trung tâm nghiên cứu khoa học mác-xít đã huy động được nhiều lực lượng nghiên cứu khoa học khálớn và không tuần nào là không có người mới xin tham gia tổ chức. Trung tâm có sự liên hệ trực tiếp với các luồng tư tưởng đặc biệt của giới trí thức Pháp; Ảnh hưởng của nó đã khá lớn mặc dù bọn thù địch vẫn tìm cách tấn công. Nhiều nhà khoa học ở các tỉnh lẻ cũng đã gia nhập trung tâm nghiên cứu khoa học mác-xít. Riêng năm 1960, trung tâm đã tổ chức được hơn hai mươi cuộc hội nghị khoa học ở các tỉnh và sẽ tổ chức khoảng 50 cuộc năm 1961. Trung tâm cũng có liên hệ với các tổ chức khoa học nước ngoài như Viện lịch sử Bu-đa-pe-ster, các Viện luật học Bun-ga-ri, Ru-ma-ni, Tiệp-khắc, Ban lịch sử của Đảng cộng sản Anh... Nhiều nhà khoa học ở nước ngoài như ở Đan-mạch, Bỉ, châu Phi đã gia nhập tập thể hoặc với tính chất cá nhân vào trung tâm.

Đề đào tạo có kết quả các nhà nghiên cứu khoa học, trung tâm nghiên cứu khoa học mác-xít của Đảng Cộng sản Pháp đã giúp đỡ rất nhiều các sinh viên trong việc tìm tòi cũng như nghiên cứu khoa học, và đã tổ chức nhiều buổi tối khoa học để các nhà nghiên cứu thuộc đủ các màu sắc có thể trao đổi ý kiến với nhau và nhất là để các nhà nghiên cứu mác-xít, dựa trên các tác phẩm của mình, trình bày sự vận dụng lý luận mác-xít vào công tác nghiên cứu như thế nào. Năm 1960, trung tâm nghiên cứu đã tổ chức được tám buổi tối như thế. Kết quả ngày một tốt. Công chúng tham gia các buổi đầu chỉ có độ 200 người, nhưng trong các buổi cuối năm đã có tới hơn 700 người. Tổng cộng số người tham gia các buổi trong năm 1960 có tới khoảng trên dưới 5000 người gồm đủ các loại từ các nhà nghiên cứu chuyên môn đến các sinh viên, các nhà lãnh đạo nhật báo, tạp chí, các người thuộc

các tổ chức khoa học, văn học, công đoàn, giáo hội, v.v... Đặc biệt là, nhiều đại biểu của các nước Á Phi mới giành được độc lập đã phát biểu ý kiến trong và cả sau hội nghị nữa.

Trong các buổi khoa học trên và trong các hội nghị khoa học tổ chức chung với các cơ quan khoa học khác, các nhà khoa

học của trung tâm nghiên cứu mác-xít đã không ngừng tranh luận với các học giả phi mác-xít, và chính nhờ đó mà kho tàng lý luận mác-xít đã có cơ hội tốt để ngày một thêm phong phú. Kết quả khoa học của các buổi tranh luận đều được công bố để phát triển tác dụng rộng rãi hơn nữa ra quần chúng.

NGUYỄN-KHẮC-ĐẠM

HỘI SỬ HỌC HUNG-GA-RI

Hội sử học Hung-ga-ri thành lập năm 1867. Trong khoảng thời gian gần 80 năm, các tập đoàn thống trị của bọn địa chủ và tư sản Hung-ga-ri đã lợi dụng Hội vào những lợi ích của chúng.

Sau khi quân đội Liên-xô giải phóng Hung-ga-ri và thiết lập chế độ dân chủ nhân dân, Hội sử học đã được cải tổ và đã tập hợp được tất cả các nhà sử học tiến bộ trong nước.

Hiện nay, ngoài các chuyên gia sử học, Hội còn bao gồm nhiều người ham thích lịch sử nữa. Thành phần của hội gồm trên 400 người.

Hội chủ yếu là hoàn thành vai trò phối hợp công tác giữa các tổ chức nghiên cứu lịch sử. Nhiều hội viên đang công tác tại các cơ quan nghiên cứu khoa học ở thủ đô. Viện lịch sử thuộc Viện hàn lâm khoa học Hung-ga-ri, Viện lịch sử Đảng thuộc Ban chấp hành trung ương Đảng Công nhân xã hội chủ nghĩa Hung-ga-ri, Phòng lưu trữ quốc gia, các trường cao đẳng.

Hội sử học có các phân hội địa phương ở hầu hết các khu trong nước.

Các phân hội địa phương của Hội tiến hành những công tác lớn lao trong lĩnh vực nghiên cứu lịch sử Hung-ga-ri. Trong thời gian vừa qua, các nhà sử học đã chú ý nghiên cứu nhiều vấn đề về lịch sử các vùng, thành phố, làng mạc và các xí nghiệp công nghiệp riêng biệt trong thời kỳ cận và hiện đại.

Chẳng hạn như các hội viên của tổ Nam Da-đu-nai đang nghiên cứu lịch sử phát triển tư bản chủ nghĩa của xí nghiệp Nam Da-đu-nai từ năm 1900 đến 1921, sự phát triển công nghiệp của Re-sơ từ năm 1848 đến

1900, lịch sử hội cổ phần và các công ty than Hung-ga-ri, cũng như các xí nghiệp công nghiệp ở địa phương: nhà máy đường ở Ca-nô-sơ-va, nhà máy thủy tinh Sai-ô-sen-pe và nhiều nhà máy khác.

Các nhà sử học rất chú ý đến lịch sử phát triển công nghiệp Hung-ga-ri và các phong trào của nông dân. Trong số các đề mục đó, đáng chú ý đến những công trình nghiên cứu về sự phát triển chủ nghĩa tư bản trong nông nghiệp ở khu Khe-va vào những năm 1849-1914; về những vấn đề nông nghiệp ở khu Sô-mốt trong thế kỷ XVIII-XIX; về phong trào nông dân ở Vi-kha-rô-ta-cu và ở khu Tôn-na. Nhiều tác phẩm của các hội viên đã đề cập đến lịch sử của từng địa phương riêng biệt và hoàn cảnh của công nhân nông nghiệp ở các vùng khác nhau trong nước.

Lịch sử giai cấp công nhân Hung-ga-ri chủ yếu là được nghiên cứu ở Viện lịch sử Đảng thuộc Ban chấp hành trung ương Đảng Công nhân xã hội chủ nghĩa Hung-ga-ri. Tuy nhiên, nhiều hội viên của Hội, dù chỉ dựa vào tài liệu địa phương thôi, cũng đang góp phần nghiên cứu vấn đề quan trọng nhất đó của khoa học lịch sử Hung-ga-ri.

Bên cạnh công tác nghiên cứu khoa học, Hội sử học còn tiến hành công tác tuyên truyền lớn lao, còn tổ chức một cách hệ thống những buổi nói chuyện và báo cáo về các đề mục lịch sử. Hội đã chú ý nhiều đến công tác xuất bản: đã xuất bản những công trình nghiên cứu chuyên đề, những tác phẩm tập thể, những tập văn kiện, những tài liệu lịch sử thường thức. Ngay từ năm 1895, Hội đã xuất bản tạp chí «Szazadok»

(« Thời đại »), tạp chí này đã trở thành tạp chí lịch sử chủ đạo ở nước Hung-ga-ri dân chủ nhân dân.

Sự kiện quan trọng nhất trong hoạt động của Hội sử học Hung-ga-ri là vào năm 1960, Hội đã tổ chức cuộc hội nghị sử học toàn Hung-ga-ri ở Sô-pô-rô-va, trên 150 chuyên gia ở khắp toàn quốc đã về dự hội nghị.

Trong thời gian họp hội nghị, đã tổ chức những phiên thảo luận chuyên đề của các giáo viên sử học, trọng tâm của phiên họp

là cuộc tranh luận về phương pháp nghiên cứu những truyền thống của phong trào vô sản ở địa phương và việc sử dụng tài liệu địa phương để giảng dạy lịch sử. Các diễn giả đã nhận xét sự ham thích lớn lao đối với việc nghiên cứu lịch sử, đã nhấn mạnh rằng cuộc thi toàn Hung-ga-ri đã đem lại 1.100 tác phẩm về các đề mục địa phương.

Hội nghị đã thảo luận chương trình nghiên cứu lịch sử thành phố ở Hung-ga-ri.

CAO - VĂN - BIÊN

Lược thuật theo Tạp chí Liên-xô
Những vấn đề lịch sử, số 4-1961

HỘP THƯ

Ô. Trịnh-cần-Thúc, Hà-nội — Chúng tôi đã nhận được bài « Công lợi của họ Mạc đối với Tổ-quốc » của ông để trả lời một đoạn văn của ông Trương-hữu-Quỳnh nói đến Mạc-đăng-Dung trong khi viết về Hồ-quí-Lý. Bài của ông có quan điểm rõ ràng và tài liệu chứng thực. Tuy vậy, để giữ vững trọng điểm của cuộc tranh luận hiện nay là phê phán về Hồ-quí-Lý, chớ không phải Mạc-đăng-Dung, chúng tôi xin tạm gác bài của ông lại, đợi khi nào có dịp bàn đến Mạc-đăng-Dung sẽ hay.

Ô. Trần-Giang, Hà-nội — Chúng tôi đã nhận được bài « Hình thể cách mạng và vai trò lãnh đạo của Đảng ». Tiếc rằng bài gửi tới chậm không kịp đăng vào số tháng Tám, xin cảm ơn tác giả.

Ô. Nguyễn-phan-Quang — Tác giả bài : « Thêm vài ý kiến : Đánh giá những cải cách và thất bại của Hồ-quí-Lý » đăng tạp san Nghiên cứu lịch sử số 28, tháng 7-1961, xin cho tòa soạn biết địa chỉ để tiện liên lạc.

Tạp san N. C. L. S.

СОДЕРЖАНИЕ

НГУЕН-ХОНГ-ФОНГ — Августовская революция и социализм	1
ЧАН-ВАН-ТИ — Из опыта форм борьбы во время Августовской революции	7
ЧАН-ХЮИ-ЛЬЕУ — Отражение вьетнамского революционного движения в литературных произведениях вьетнамских авторов (XI)	14
М. Г. ЛЕВИМ — Этнографические и антропологические материалы как исторический источник	28
ХОАНГ-НАМ — О роли Нгуен Чыонг То в новой истории Вьетнама	34
ДАО-ТЫ КХАЙ — Несколько соображений о башне Дао-Тхинь и культуре бронзового века (окончание).	41
ТО-ЧУНГ — Движение „Донг Кинь Нгиа Тхук“ — первое движение за социальные реформы.	53
ФАН-ЗА-БЕН — Деятельность историков Польской народной республики	56
★ ★ ★ Новости исторической науки за рубежом	61

目 錄

越南八月革命與社會主義	阮紅峯	1
對越南八月革命鬥爭的形態經驗作個探討	陳文子	7
從詩歌文學中看越南革命運動(續)	陳輝燎	14
民族學與人類學資料就是史料	M. G. 列文	28
對阮長祚在越南近代史的作用作個評價	黃南	34
關於在陶盛發現的銅缸和黃銅文化的幾點意見(續完)	陶子啓	41
我國最早的社會改革運動——東京義塾運動	蘇忠	53
波蘭人民共和國的史學工作	潘家紆	56
外國歷史科學動態		61

SOMMAIRE

NGUYỄN-HÔNG-PHONG — La révolution d'Août et le socialisme	1
TRẦN-VĂN-TÝ — Les formes de lutte à la lumière des leçons de la révolution d'Août	7
TRẦN-HUY-LIỆU — Le mouvement révolutionnaire vietnamien à travers les documents littéraires (XL)	14
M.G. LÊ-VIN — L'ethnographie et l'anthropologie comme source des études historiques	28
HOÀNG-NAM — Pour une appréciation du rôle de Nguyễn-trường-Tộ dans l'histoire moderne vietnamienne	34
ĐÀO-TỬ-KHẢI — Quelques remarques sur le fût découvert à Đào-thịnh et la civilisation du bronze	41
TÔ-TRUNG — Le Đông-kinh nghĩa thực, un des premiers mouvements de réformes sociales	53
PHAN-GIA-BÈN — Les recherches historiques en République populaire de Pologne	56
★ ★ ★ INFORMATIONS	61

HÃY TÌM ĐỌC NHỮNG SÁCH CỦA NHÀ XUẤT BẢN SỬ HỌC
ĐÃ XUẤT BẢN VỀ CÁCH MẠNG THÁNG TÁM:

Lịch sử Cách mạng tháng Tám

VĂN-TẠO — THÀNH-THẾ-VỸ — NGUYỄN-CÔNG-BÌNH



Cách mạng tháng Tám

(TẬP I)

(Tổng khởi nghĩa ở Hà-nội và 25 tỉnh
thành miền Bắc)



Cách mạng tháng Tám

(TẬP II)

(Tổng khởi nghĩa ở các tỉnh miền Trung, Nam-bộ,
ảnh hưởng của Cách mạng tháng Tám đối với
kiều bào ở ngoài nước và dư luận quốc tế đối
với Cách mạng tháng Tám)

*Tập I và tập II đều do Tổ lịch sử Cách mạng tháng
Tám, Viện Sử học biên soạn — Trần-huy-Liệu duyệt*

NHÀ XUẤT BẢN SỬ HỌC

Giá : 0 đ 80